

Tiếp theo Công báo điện tử số 16+17**BẢNG 5: Ô TÔ SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000***(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND**ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

| STT | Nước sản xuất | Thể tích làm việc (lít) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|----------------------|-------------------------|---------------------|
| 1 | Việt Nam, Trung Quốc | Dưới 1,0 | 60.000.000 |
| 2 | Việt Nam, Trung Quốc | Từ 1,0 đến dưới 1,5 | 100.000.000 |
| 3 | Việt Nam, Trung Quốc | Từ 1,5 đến dưới 1,8 | 140.000.000 |
| 4 | Việt Nam, Trung Quốc | Từ 1,8 đến dưới 2,0 | 180.000.000 |
| 5 | Việt Nam, Trung Quốc | Từ 2,0 đến dưới 2,3 | 220.000.000 |
| 6 | Việt Nam, Trung Quốc | Từ 2,3 đến dưới 2,5 | 260.000.000 |
| 7 | Việt Nam, Trung Quốc | Từ 2,5 đến dưới 3,0 | 300.000.000 |
| 8 | Việt Nam, Trung Quốc | Từ 3,0 trở lên | 340.000.000 |
| 9 | Hàn Quốc | Dưới 1,0 | 80.000.000 |
| 10 | Hàn Quốc | Từ 1,0 đến dưới 1,5 | 130.000.000 |
| 11 | Hàn Quốc | Từ 1,5 đến dưới 1,8 | 180.000.000 |
| 12 | Hàn Quốc | Từ 1,8 đến dưới 2,0 | 230.000.000 |
| 13 | Hàn Quốc | Từ 2,0 đến dưới 2,3 | 280.000.000 |
| 14 | Hàn Quốc | Từ 2,3 đến dưới 2,5 | 330.000.000 |
| 15 | Hàn Quốc | Từ 2,5 đến dưới 2,8 | 380.000.000 |
| 16 | Hàn Quốc | Từ 2,8 đến dưới 3,2 | 430.000.000 |
| 17 | Hàn Quốc | Từ 3,2 đến dưới 3,5 | 480.000.000 |
| 18 | Hàn Quốc | Từ 3,5 đến dưới 3,8 | 530.000.000 |
| 19 | Hàn Quốc | Từ 3,8 đến dưới 4,2 | 580.000.000 |
| 20 | Hàn Quốc | Từ 4,2 đến dưới 4,5 | 630.000.000 |
| 21 | Hàn Quốc | Từ 4,5 trở lên | 680.000.000 |
| 22 | Nhật Bản | Dưới 1,0 | 120.000.000 |
| 23 | Nhật Bản | Từ 1,0 đến dưới 1,5 | 180.000.000 |
| 24 | Nhật Bản | Từ 1,5 đến dưới 1,8 | 240.000.000 |
| 25 | Nhật Bản | Từ 1,8 đến dưới 2,0 | 300.000.000 |
| 26 | Nhật Bản | Từ 2,0 đến dưới 2,3 | 360.000.000 |
| 27 | Nhật Bản | Từ 2,3 đến dưới 2,5 | 420.000.000 |
| 28 | Nhật Bản | Từ 2,5 đến dưới 2,8 | 480.000.000 |
| 29 | Nhật Bản | Từ 2,8 đến dưới 3,2 | 540.000.000 |
| 30 | Nhật Bản | Từ 3,2 đến dưới 3,5 | 600.000.000 |
| 31 | Nhật Bản | Từ 3,5 đến dưới 3,8 | 660.000.000 |

| | | | |
|----|-------------------------|---------------------|---------------|
| 32 | Nhật Bản | Từ 3,8 đến dưới 4,2 | 720.000.000 |
| 33 | Nhật Bản | Từ 4,2 đến dưới 4,5 | 780.000.000 |
| 34 | Nhật Bản | Từ 4,5 đến dưới 4,7 | 840.000.000 |
| 35 | Nhật Bản | Từ 4,7 đến dưới 5,0 | 900.000.000 |
| 36 | Nhật Bản | Từ 5,0 đến dưới 5,5 | 960.000.000 |
| 37 | Nhật Bản | Từ 5,5 trở lên | 1.020.000.000 |
| 38 | Đức | Dưới 1,0 | 260.000.000 |
| 39 | Đức | Từ 1,0 đến dưới 1,5 | 340.000.000 |
| 40 | Đức | Từ 1,5 đến dưới 1,8 | 420.000.000 |
| 41 | Đức | Từ 1,8 đến dưới 2,0 | 500.000.000 |
| 42 | Đức | Từ 2,0 đến dưới 2,3 | 580.000.000 |
| 43 | Đức | Từ 2,3 đến dưới 2,5 | 660.000.000 |
| 44 | Đức | Từ 2,5 đến dưới 2,8 | 740.000.000 |
| 45 | Đức | Từ 2,8 đến dưới 3,2 | 820.000.000 |
| 46 | Đức | Từ 3,2 đến dưới 3,5 | 900.000.000 |
| 47 | Đức | Từ 3,5 đến dưới 3,8 | 980.000.000 |
| 48 | Đức | Từ 3,8 đến dưới 4,2 | 1.060.000.000 |
| 49 | Đức | Từ 4,2 đến dưới 4,5 | 1.140.000.000 |
| 50 | Đức | Từ 4,5 đến dưới 4,7 | 1.220.000.000 |
| 51 | Đức | Từ 4,7 đến dưới 5,0 | 1.300.000.000 |
| 52 | Đức | Từ 5,0 đến dưới 5,5 | 1.380.000.000 |
| 53 | Đức | Từ 5,5 đến dưới 6,0 | 1.460.000.000 |
| 54 | Đức | Từ 6,0 trở lên | 1.540.000.000 |
| 55 | Mỹ, Canada | Dưới 2,0 | 260.000.000 |
| 56 | Mỹ, Canada | Từ 2,0 đến dưới 2,3 | 350.000.000 |
| 57 | Mỹ, Canada | Từ 2,3 đến dưới 2,5 | 440.000.000 |
| 58 | Mỹ, Canada | Từ 2,5 đến dưới 2,8 | 530.000.000 |
| 59 | Mỹ, Canada | Từ 2,8 đến dưới 3,2 | 620.000.000 |
| 60 | Mỹ, Canada | Từ 3,2 đến dưới 3,5 | 710.000.000 |
| 61 | Mỹ, Canada | Từ 3,5 đến dưới 3,8 | 800.000.000 |
| 62 | Mỹ, Canada | Từ 3,8 đến dưới 4,2 | 890.000.000 |
| 63 | Mỹ, Canada | Từ 4,2 đến dưới 4,5 | 980.000.000 |
| 64 | Mỹ, Canada | Từ 4,5 đến dưới 4,7 | 1.070.000.000 |
| 65 | Mỹ, Canada | Từ 4,7 đến dưới 5,0 | 1.160.000.000 |
| 66 | Mỹ, Canada | Từ 5,0 đến dưới 5,5 | 1.250.000.000 |
| 67 | Mỹ, Canada | Từ 5,5 đến dưới 6,0 | 1.380.000.000 |
| 68 | Mỹ, Canada | Từ 6,0 đến dưới 6,5 | 1.520.000.000 |
| 69 | Mỹ, Canada | Từ 6,5 đến dưới 7,0 | 1.610.000.000 |
| 70 | Mỹ, Canada | Từ 7,0 trở lên | 1.700.000.000 |
| 71 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Dưới 1,0 | 200.000.000 |
| 72 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 1,0 đến dưới 1,5 | 300.000.000 |

| | | | |
|---|-------------------------------------|--|---------------|
| 73 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 1,5 đến dưới 1,8 | 400.000.000 |
| 74 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 1,8 đến dưới 2,0 | 500.000.000 |
| 75 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 2,0 đến dưới 2,3 | 600.000.000 |
| 76 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 2,3 đến dưới 2,5 | 700.000.000 |
| 77 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 2,5 đến dưới 2,8 | 800.000.000 |
| 78 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 2,8 đến dưới 3,2 | 900.000.000 |
| 79 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 3,2 đến dưới 3,5 | 1.000.000.000 |
| 80 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 3,5 đến dưới 3,8 | 1.100.000.000 |
| 81 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 3,8 đến dưới 4,2 | 1.200.000.000 |
| 82 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 4,2 đến dưới 4,5 | 1.300.000.000 |
| 83 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 4,5 đến dưới 4,7 | 1.400.000.000 |
| 84 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 4,7 đến dưới 5,0 | 1.500.000.000 |
| 85 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 5,0 đến dưới 5,5 | 1.600.000.000 |
| 86 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 5,5 đến dưới 6,0 | 1.700.000.000 |
| 87 | Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển | Từ 6,0 trở lên | 1.800.000.000 |
| 88 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Dưới 1,0 | 50.000.000 |
| 89 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 1,0 đến dưới 1,5 | 70.000.000 |
| 90 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 1,5 đến dưới 1,8 | 90.000.000 |
| 91 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 1,8 đến dưới 2,0 | 110.000.000 |
| 92 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 2,0 đến dưới 2,3 | 130.000.000 |
| 93 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 2,3 đến dưới 2,5 | 150.000.000 |
| 94 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 2,5 đến dưới 2,8 | 170.000.000 |
| 95 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 2,8 đến dưới 3,2 | 190.000.000 |
| 96 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 3,2 đến dưới 3,5 | 210.000.000 |
| 97 | Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ | Từ 3,5 trở lên | 230.000.000 |
| 98 | Các nước khác | Tính bằng 90% xe Đức sản xuất có cùng thể tích | |
| <i>Ghi chú:</i> Xe tải Van, Pickup tính bằng 80% xe có cùng nước sản xuất và thể tích làm việc | | | |

BẢNG 6: XE MÁY*(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND**ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)***Phần 6a. Xe máy nhập khẩu**

| STT | Tên nhóm xe | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại] | Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------|--|------------------------|
| 1 | Xe mô tô hai bánh | ADIVA | AD 200 | 108,00 | 104.000.000 |
| 2 | Xe mô tô hai bánh | ADIVA | AD 200 | 124,50 | 104.000.000 |
| 3 | Xe mô tô hai bánh | ADIVA | N125 | 124,60 | 104.000.000 |
| 4 | Xe mô tô hai bánh | ADLY | NOBLE125 | 124,00 | 23.000.000 |
| 5 | Xe mô tô hai bánh | ADLY | SUPER SONIC 125 | 124,00 | 23.000.000 |
| 6 | Xe mô tô hai bánh | ADLY | THUNDER BIKE 125 | 124,00 | 23.000.000 |
| 7 | Xe mô tô hai bánh | ALA | VISPO ZN125T-F | 124,50 | 29.500.000 |
| 8 | Xe mô tô hai bánh | ALA | AL150T-18 | 149,00 | 30.000.000 |
| 9 | Xe mô tô hai bánh | ALA | FRECCIA AL150T-18 | 149,00 | 30.000.000 |
| 10 | Xe mô tô hai bánh | ALA | ZN125T-F | 124,60 | 29.500.000 |
| 11 | Xe mô tô hai bánh | ALA | ZN150T-9 | 149,60 | 30.000.000 |
| 12 | Xe mô tô hai bánh | ALA | ZN150T-5A | 149,60 | 30.000.000 |
| 13 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | ATLANTIC 125 | 124,00 | 51.700.000 |
| 14 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | DORSODURO1200 | 1.197,00 | 525.000.000 |
| 15 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | DORSODURO1200ABS-ATC | 1.197,00 | 525.000.000 |
| 16 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | MOJITO 150 CUSTOM | 149,60 | 51.700.000 |
| 17 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | MOJITO CUSTOM 125 | 124,00 | 156.000.000 |
| 18 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RS 125 | 125,00 | 88.000.000 |
| 19 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RS4 125 | 124,20 | 141.900.000 |
| 20 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RSV4 | 999,00 | 355.000.000 |
| 21 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RSV4 FACTORY | 999,60 | 355.000.000 |
| 22 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RSV4 FACTORY | 1.099,00 | 885.000.000 |
| 23 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RSV4 FACTORY APRC ABS | 999,00 | 355.000.000 |
| 24 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RSV4 RF | 999,00 | 355.000.000 |
| 25 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SCARABEO 100 | 96,20 | 39.100.000 |
| 26 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SCARABEO 125 | 124,00 | 52.900.000 |
| 27 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SCARABEO 125 120S | 124,90 | 52.900.000 |
| 28 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SHIVER 750 | 749,90 | 429.000.000 |
| 29 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SPORTCITY 125 | 124,00 | 82.000.000 |
| 30 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SPORTCITY 200 | 198,00 | 75.200.000 |
| 31 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SPORTCITY ONE125 | 124,00 | 82.000.000 |

| | | | | | |
|----|-------------------|---------|------------------------|----------|-------------|
| 32 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | TUONO 1000R | 997,60 | 566.000.000 |
| 33 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | TUONO V4 1100 RR | 1.077,00 | 566.000.000 |
| 34 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | TUONO 660 | 659,00 | 475.000.000 |
| 35 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RX 125 | 124,00 | 90.300.000 |
| 36 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | TUONO V4 | 1.077,00 | 680.000.000 |
| 37 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RSV4 1000 | 999,00 | 229.500.000 |
| 38 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | RS 660 | 659,00 | 485.000.000 |
| 39 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | TUONO V4 FACTORY | 1.077,00 | 750.000.000 |
| 40 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SX 125 | 124,00 | 92.500.000 |
| 41 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SRV 850 ABS-ATC | 839,00 | 429.000.000 |
| 42 | Xe mô tô hai bánh | BAJAJ | AVENGER 220 CRUISE | 219,90 | 64.000.000 |
| 43 | Xe mô tô hai bánh | BAJAJ | PULSAR 200 NS | 199,50 | 68.000.000 |
| 44 | Xe mô tô hai bánh | BAJAJ | PULSAR 200AS | 199,50 | 68.000.000 |
| 45 | Xe mô tô hai bánh | BAJAJ | PULSAR 200RS | 199,50 | 82.700.000 |
| 46 | Xe mô tô hai bánh | BEETLE | GM50QT-B | 49,50 | 10.800.000 |
| 47 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | ADIVA 150 | 150,00 | 62.500.000 |
| 48 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | BJ600GS | 600,00 | 80.000.000 |
| 49 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | BN251 | 251,50 | 108.000.000 |
| 50 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | BN302 | 300,00 | 108.000.000 |
| 51 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | CENTURY RACER 1130 | 1.131,00 | 273.000.000 |
| 52 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | CENTURY RACER 899 | 899,00 | 273.000.000 |
| 53 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | MACIS | 125,00 | 20.800.000 |
| 54 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | PEPE50 4T | 49,90 | 29.200.000 |
| 55 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TNT 600 GT | 600,00 | 114.000.000 |
| 56 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TORNADO NAKED TRE 899 | 899,00 | 273.000.000 |
| 57 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TORNADO NAKED TRE R160 | 1.131,00 | 334.000.000 |
| 58 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | VLM 200 | 199,70 | 98.000.000 |
| 59 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | VLM150 | 148,00 | 28.500.000 |
| 60 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | 302R | 300,00 | 108.000.000 |
| 61 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TRK502 | 500,00 | 134.000.000 |
| 62 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | IMPERIALE 400 | 374,00 | 89.300.000 |
| 63 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | LEONCINO500 TRAIL | 500,00 | 148.000.000 |
| 64 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | BN600I | 600,00 | 114.000.000 |
| 65 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | BN600I ABS | 600,00 | 199.000.000 |
| 66 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | CAFFENERO 150I | 150,10 | 62.500.000 |
| 67 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | LEONCINO 500 | 500,00 | 145.900.000 |
| 68 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TNT 15 | 148,00 | 45.000.000 |
| 69 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TNT 125 | 124,80 | 39.900.000 |
| 70 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TNT 125 | 125,00 | 39.900.000 |
| 71 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TNT 175 | 174,00 | 75.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|----------------------|------------------------------|----------|---------------|
| 72 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | TRK502X | 500,00 | 132.000.000 |
| 73 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | 302S | 300,00 | 96.000.000 |
| 74 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | RFS150I | 149,71 | 29.900.000 |
| 75 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | 502C CRUSER | 500,00 | 138.000.000 |
| 76 | Xe mô tô hai bánh | BENELLI | VZ125I | 124,00 | 20.100.000 |
| 77 | Xe mô tô hai bánh | BEREL | DD150E-8 | 142,20 | 25.500.000 |
| 78 | Xe mô tô hai bánh | BIG BEAR CHOPPERS | GTX | 1.646,00 | 1.295.000.000 |
| 79 | Xe mô tô hai bánh | BIG BEAR CHOPPERS | SLED 300 DELUXE PROSTREET | 1.638,80 | 978.000.000 |
| 80 | Xe mô tô hai bánh | BIGDOG | PITBULL | 1.916,00 | 607.000.000 |
| 81 | Xe mô tô hai bánh | BKM | XEIDON | 147,50 | 45.000.000 |
| 82 | Xe mô tô hai bánh | BKM SAURON | GT5 | 124,00 | 30.000.000 |
| 83 | Xe mô tô hai bánh | BMW | C600 SPORT | 647,00 | 473.000.000 |
| 84 | Xe mô tô hai bánh | BMW | C650GT | 647,00 | 655.000.000 |
| 85 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F650GS | 798,00 | 346.000.000 |
| 86 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F800 GS ADVENTURE | 798,00 | 658.000.000 |
| 87 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F800R | 798,00 | 485.000.000 |
| 88 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F800ST | 798,00 | 370.000.000 |
| 89 | Xe mô tô hai bánh | BMW | G650GS | 652,00 | 356.400.000 |
| 90 | Xe mô tô hai bánh | BMW | G650GS SERTA0 | 652,00 | 384.900.000 |
| 91 | Xe mô tô hai bánh | BMW | K1300GT | 1.293,00 | 858.000.000 |
| 92 | Xe mô tô hai bánh | BMW | K1300R | 1.293,00 | 858.000.000 |
| 93 | Xe mô tô hai bánh | BMW | K1600GTL | 1.649,00 | 1.086.000.000 |
| 94 | Xe mô tô hai bánh | BMW | K1600GTL EXCLUSIVE | 1.649,00 | 1.086.000.000 |
| 95 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1200 GS ADVENTURE | 1.170,00 | 589.000.000 |
| 96 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R NINE T | 1.170,00 | 769.000.000 |
| 97 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R NINE T SCRAMBLER | 1.170,00 | 496.000.000 |
| 98 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200 RT | 1.170,00 | 712.000.000 |
| 99 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200C | 1.170,00 | 647.000.000 |
| 100 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200GS | 1.170,00 | 647.000.000 |
| 101 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200GS TRIPLE BLACK | 1.170,00 | 647.000.000 |
| 102 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200R | 1.170,00 | 579.000.000 |
| 103 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200RT | 1.170,00 | 712.000.000 |
| 104 | Xe mô tô hai bánh | BMW | BMW 125 | 125,00 | 81.000.000 |
| 105 | Xe mô tô hai bánh | BMW | BMW | 500,00 | 320.000.000 |
| 106 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F650 | 650,00 | 320.000.000 |
| 107 | Xe mô tô hai bánh | BMW | K1200S | 1.157,00 | 447.500.000 |
| 108 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1150 | 1.130,00 | 430.000.000 |
| 109 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R65 | 649,00 | 320.000.000 |
| 110 | Xe mô tô hai bánh | BMW | C600GT | 647,00 | 361.000.000 |
| 111 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 18 TRANSCONTINENTAL | 1.802,00 | 1.164.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------------|------------------------|----------|---------------|
| 112 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R18 FIRST EDITION | 1.802,00 | 1.039.000.000 |
| 113 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R50/15 | 494,00 | 320.000.000 |
| 114 | Xe mô tô hai bánh | BMW | M 1000 RR | 999,00 | 1.399.000.000 |
| 115 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1250 GS HP | 1.254,00 | 638.000.000 |
| 116 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F 900 R | 895,00 | 459.000.000 |
| 117 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1250 RT | 1.254,00 | 1.079.000.000 |
| 118 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R18 | 1.802,00 | 959.000.000 |
| 119 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R18 CLASSIC | 1.802,00 | 859.000.000 |
| 120 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1250 GSA | 1.254,00 | 709.000.000 |
| 121 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 18 B | 1.802,00 | 1.102.300.000 |
| 122 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R NINET SCRAMBLER | 1.170,00 | 574.000.000 |
| 123 | Xe mô tô hai bánh | BMW | M 1000 R | 999,00 | 1.269.000.000 |
| 124 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1300 GS | 1.300,00 | 880.000.000 |
| 125 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F 900 XR | 895,00 | 539.000.000 |
| 126 | Xe mô tô hai bánh | BMW | S 1000 R | 999,00 | 649.000.000 |
| 127 | Xe mô tô hai bánh | BMW | S 1000 RR | 999,00 | 949.000.000 |
| 128 | Xe mô tô hai bánh | BMW | S 1000 XR | 999,00 | 779.000.000 |
| 129 | Xe mô tô hai bánh | BMW | G 310 R | 313,00 | 149.000.000 |
| 130 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R NINET PURE | 1.170,00 | 609.000.000 |
| 131 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R NINET URBAN G/S | 1.170,00 | 549.000.000 |
| 132 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F 800 GS | 798,00 | 359.000.000 |
| 133 | Xe mô tô hai bánh | BMW | K 1600 B | 1.649,00 | 1.089.000.000 |
| 134 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1200 GS | 1.170,00 | 605.000.000 |
| 135 | Xe mô tô hai bánh | BMW | G 310 GS | 313,00 | 184.000.000 |
| 136 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F 700 GS | 798,00 | 329.000.000 |
| 137 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200GS EXCLUSIVE | 1.170,00 | 469.000.000 |
| 138 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R NINET RACER | 1.170,00 | 659.000.000 |
| 139 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R1200GS RALLYE | 1.170,00 | 647.000.000 |
| 140 | Xe mô tô hai bánh | BMW | K 1600 B GRAND AMERICA | 1.649,00 | 900.000.000 |
| 141 | Xe mô tô hai bánh | BMW | C400X | 350,00 | 254.000.000 |
| 142 | Xe mô tô hai bánh | BMW | C400GT | 350,00 | 309.000.000 |
| 143 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1250 GS ADVENTURE | 1.254,00 | 625.700.000 |
| 144 | Xe mô tô hai bánh | BMW | F 850 GS | 853,00 | 569.000.000 |
| 145 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1250 GS | 1.254,00 | 562.300.000 |
| 146 | Xe mô tô hai bánh | BRAND DI ONE | SUPER SPORT | 2.061,00 | 396.000.000 |
| 147 | Xe mô tô hai bánh | BUELL | 1125CR | 1.125,00 | 322.300.000 |
| 148 | Xe mô tô hai bánh | BUELL | BUELL X1 LIGHTNING | 1.203,00 | 322.300.000 |
| 149 | Xe mô tô hai bánh | CAGIVA | MITO 125 | 124,60 | 50.100.000 |
| 150 | Xe mô tô hai bánh | CAGIVA | MITOSP525 | 124,60 | 50.000.000 |
| 151 | Xe mô tô hai bánh | CAGIVA | RAPTOR 125 | 124,60 | 47.800.000 |
| 152 | Xe mô tô hai bánh | CAMION | XS125T-11 | 124,60 | 14.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|---------------------|----------|---------------|
| 153 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | CF650 | 649,30 | 71.000.000 |
| 154 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 300NK | 292,00 | 118.000.000 |
| 155 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 300SR | 292,00 | 109.000.000 |
| 156 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 700 CL-X HERITAGE | 693,00 | 179.100.000 |
| 157 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 800MT TOURING | 799,00 | 228.700.000 |
| 158 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 150T-5A | 152,70 | 13.700.000 |
| 159 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | CF150-2C | 149,40 | 29.000.000 |
| 160 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | CF650-2 | 649,30 | 71.000.000 |
| 161 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | E.CHARM (CF150T-5A) | 152,70 | 13.700.000 |
| 162 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | V3 (CF250T-3) | 244,00 | 40.500.000 |
| 163 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | V5 (CF250T-5) | 244,00 | 40.500.000 |
| 164 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 650MT | 649,00 | 187.000.000 |
| 165 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 650NK | 649,00 | 162.000.000 |
| 166 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 400NK | 400,00 | 132.000.000 |
| 167 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 250NK | 249,00 | 115.000.000 |
| 168 | Xe mô tô hai bánh | CHAIYO | LALITA | 119,70 | 18.000.000 |
| 169 | Xe mô tô hai bánh | CHUANL | LB150T-26 | 151,00 | 42.200.000 |
| 170 | Xe mô tô hai bánh | CPI | ARAGON CLUB 125 | 124,00 | 26.800.000 |
| 171 | Xe mô tô hai bánh | CPI | ARAGON GP 125 | 124,00 | 26.800.000 |
| 172 | Xe mô tô hai bánh | CPI | GTR 150 | 149,00 | 46.500.000 |
| 173 | Xe mô tô hai bánh | CPI | GTR 180 SCOOTER | 169,00 | 53.600.000 |
| 174 | Xe mô tô hai bánh | CPI | OLIVER CITY 125 | 124,00 | 23.000.000 |
| 175 | Xe mô tô hai bánh | CPI | OLIVER SPORT 125 | 124,00 | 23.000.000 |
| 176 | Xe mô tô hai bánh | CPI | VGO 125 | 124,00 | 40.000.000 |
| 177 | Xe mô tô hai bánh | CPI | VOGUE 125 | 124,60 | 30.000.000 |
| 178 | Xe mô tô hai bánh | CPI | HUNDACPI | 100,00 | 6.900.000 |
| 179 | Xe mô tô hai bánh | CPI | HUNDACPI | 110,00 | 7.100.000 |
| 180 | Xe mô tô hai bánh | CPI | CPI | 97,00 | 9.700.000 |
| 181 | Xe mô tô hai bánh | CPI | CPI | 124,00 | 9.700.000 |
| 182 | Xe mô tô hai bánh | CR & S | DUU CONLATUSA SD2 | 1.915,70 | 1.616.000.000 |
| 183 | Xe mô tô hai bánh | CR & S | DUU CONLATUSA SD4 | 1.915,70 | 1.616.000.000 |
| 184 | Xe mô tô hai bánh | CR & S | DUU | 1.915,00 | 661.000.000 |
| 185 | Xe mô tô hai bánh | CUBTOM | HJ 125-5 | 124,50 | 21.000.000 |
| 186 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIM VS125 | 124,00 | 52.000.000 |
| 187 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | PRODAELIM 50 | 50,00 | 8.000.000 |
| 188 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIMCKD 110 | 110,00 | 7.600.000 |
| 189 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIMIKD50 | 50,00 | 7.800.000 |
| 190 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIM-SUPER C50-DZ | 50,00 | 7.200.000 |
| 191 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIM-LX C50DS | 50,00 | 7.200.000 |
| 192 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIM KREA 50 | 49,50 | 10.600.000 |
| 193 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIM II 50 | 49,50 | 9.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|----------------------|----------|---------------|
| 194 | Xe mô tô hai bánh | DAYANG | ARTE 150 (DY150T-6) | 149,60 | 22.500.000 |
| 195 | Xe mô tô hai bánh | DAYANG | KOREACITI 110 | 108,90 | 9.000.000 |
| 196 | Xe mô tô hai bánh | DAYANG | DAYANG | 108,00 | 8.800.000 |
| 197 | Xe mô tô hai bánh | DAYANG | DAYANG C100 | 97,00 | 5.700.000 |
| 198 | Xe mô tô hai bánh | DAYANG | DA100A | 100,00 | 6.500.000 |
| 199 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 848 | 849,40 | 709.200.000 |
| 200 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1098 | 1.099,00 | 833.000.000 |
| 201 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1198 | 1.198,40 | 790.200.000 |
| 202 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1198 S | 1.198,40 | 833.000.000 |
| 203 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1199 PANIGALE ABS | 1.198,00 | 926.000.000 |
| 204 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1199 PANIGALE S | 1.198,00 | 848.000.000 |
| 205 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1199 PANIGALE S ABS | 1.198,00 | 926.000.000 |
| 206 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1299 PANIGALE S | 1.285,00 | 1.097.000.000 |
| 207 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 848 EVO | 849,20 | 709.200.000 |
| 208 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 899 PANIGALE | 898,00 | 739.200.000 |
| 209 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL | 1.198,00 | 668.000.000 |
| 210 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL ABS | 1.198,00 | 667.800.000 |
| 211 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL CARBON | 1.198,00 | 787.500.000 |
| 212 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL CARBON ABS | 1.198,00 | 787.500.000 |
| 213 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL CROMO | 1.198,00 | 727.000.000 |
| 214 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | GT1000 | 992,00 | 612.000.000 |
| 215 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERS TRADA | 821,10 | 444.000.000 |
| 216 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERMOTARD | 821,10 | 401.300.000 |
| 217 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERMOTARD 1100S | 1.078,00 | 562.000.000 |
| 218 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERMOTARD 796 | 803,00 | 450.000.000 |
| 219 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERMOTARD 939 | 937,00 | 389.000.000 |
| 220 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERS TRADA | 821,10 | 444.000.000 |
| 221 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERS TRADA 939 | 937,00 | 427.000.000 |
| 222 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 1100 | 1.078,00 | 525.000.000 |
| 223 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 1100 EVO ABS | 1.079,00 | 360.000.000 |
| 224 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 1200 R | 1.198,00 | 920.000.000 |
| 225 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 1200S | 1.198,40 | 763.000.000 |
| 226 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 696 | 696,00 | 420.000.000 |
| 227 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 795 | 803,00 | 335.000.000 |
| 228 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 795 ABS | 803,00 | 376.000.000 |
| 229 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 821 | 821,00 | 384.700.000 |
| 230 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 821 | 821,10 | 344.200.000 |
| 231 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 1100 EVO ABS | 1.079,00 | 525.000.000 |
| 232 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 695 | 695,00 | 420.000.000 |
| 233 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 796 ABS | 803,00 | 442.000.000 |
| 234 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 821 | 821,00 | 392.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|------------------------------------|----------|---------------|
| 235 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONTER S2R | 803,00 | 630.000.000 |
| 236 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1200 | 1.198,40 | 540.500.000 |
| 237 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1200 ENDURO | 1.198,00 | 654.400.000 |
| 238 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK | 1.198,00 | 867.000.000 |
| 239 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1200 S | 1.198,00 | 605.400.000 |
| 240 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1200S TOURING | 1.198,00 | 722.000.000 |
| 241 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER | 803,00 | 291.000.000 |
| 242 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER CLASSIC | 803,00 | 355.700.000 |
| 243 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER FULL THROTTLE | 803,00 | 355.700.000 |
| 244 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER ICON | 803,00 | 306.700.000 |
| 245 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER SIXTY2 | 399,00 | 260.000.000 |
| 246 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER URBAN ENDURO | 803,00 | 355.700.000 |
| 247 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | STREET FIGHTER 848 | 849,00 | 702.400.000 |
| 248 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | STREETFIGHTER | 1.099,20 | 695.000.000 |
| 249 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | STREETFIGHTER S | 1.099,00 | 875.000.000 |
| 250 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERBIKE 1198S | 1.198,40 | 944.900.000 |
| 251 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS | 1.198,00 | 944.900.000 |
| 252 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERBIKE 848 | 849,40 | 798.000.000 |
| 253 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERBIKE 848 EVO | 849,40 | 798.000.000 |
| 254 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERBIKE 899 PANIGALE | 898,00 | 798.000.000 |
| 255 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | X DIAVEL | 1.262,00 | 643.400.000 |
| 256 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | X DIAVEL S | 1.262,00 | 743.300.000 |
| 257 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 950 | 937,00 | 511.400.000 |
| 258 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRMABLER DS | 803,00 | 336.500.000 |
| 259 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRMABLER CR | 803,00 | 334.800.000 |
| 260 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 797 | 803,00 | 330.500.000 |
| 261 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER 1200 S | 1.198,00 | 860.000.000 |
| 262 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | STREETFIGHTER V2 | 955,00 | 644.500.000 |
| 263 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA V4 PIKES PEAK | 1.158,00 | 1.199.000.000 |
| 264 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA V2 S | 937,00 | 667.500.000 |
| 265 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER 800 ICON | 803,00 | 324.000.000 |
| 266 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA V4 | 1.158,00 | 716.000.000 |
| 267 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT PRO | 1.079,00 | 609.000.000 |
| 268 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | PANIGALE V2 | 955,00 | 734.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|---|----------|---------------|
| 269 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DUCATI SCRAMBLER | 803,00 | 412.500.000 |
| 270 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO | 1.079,00 | 545.000.000 |
| 271 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERMOTARD 950 SP | 937,00 | 633.000.000 |
| 272 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DUCATI SCRAMBLER NIGHTSHIFT | 803,00 | 416.000.000 |
| 273 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DUCATI SCRAMBLER ICON DARK | 803,00 | 337.000.000 |
| 274 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA V4S | 1.158,00 | 998.000.000 |
| 275 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER SP | 937,00 | 539.000.000 |
| 276 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | STREETFIGHTER V4S | 1.103,00 | 890.000.000 |
| 277 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DESERT X | 937,00 | 640.000.000 |
| 278 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL V4 | 1.158,00 | 1.025.000.000 |
| 279 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | STREETFIGHTER V4 | 1.103,00 | 700.000.000 |
| 280 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | PANIGALE V4 SP2 | 1.103,00 | 1.364.000.000 |
| 281 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERLEGGERA V4 | 998,00 | 5.600.000.000 |
| 282 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DUCATI SCRAMBLER FULL THROTTLE | 803,00 | 433.000.000 |
| 283 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 950S | 937,00 | 527.000.000 |
| 284 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | XDIAVEL S | 1.262,00 | 960.000.000 |
| 285 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DUCATI SCRAMBLER DS | 803,00 | 413.000.000 |
| 286 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DUCATI STREETFIGHTER V4 LAMBORGHINI | 1.103,00 | 2.105.000.000 |
| 287 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERSPORT 950 S | 937,00 | 523.000.000 |
| 288 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 950 S | 937,00 | 545.000.000 |
| 289 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA V4 S | 1.158,00 | 911.700.000 |
| 290 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO DARK | 1.079,00 | 450.000.000 |
| 291 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERMOTARD 698 MONO | 659,00 | 519.000.000 |
| 292 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA V4 RALLY | 1.158,00 | 1.095.000.000 |
| 293 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO | 1.285,00 | 1.097.000.000 |
| 294 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 959 PANIGALE | 955,00 | 503.100.000 |
| 295 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER | 803,00 | 335.000.000 |
| 296 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MONSTER | 937,00 | 441.000.000 |
| 297 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1260 | 1.262,00 | 667.900.000 |
| 298 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK | 1.262,00 | 742.000.000 |
| 299 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1260 S | 1.262,00 | 756.900.000 |
| 300 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | PANIGALE V4 | 1.103,00 | 706.700.000 |
| 301 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | PANIGALE V4 S | 1.103,00 | 1.149.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|------------|---|----------|---------------|
| 302 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | PANIGALE V4 SPECIALE | 1.103,00 | 1.480.000.000 |
| 303 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER 1100 | 1.078,00 | 421.500.000 |
| 304 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER 1100 | 1.079,00 | 448.000.000 |
| 305 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER 1100 SPECIAL | 1.078,00 | 457.800.000 |
| 306 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER 1100 SPECIAL | 1.079,00 | 481.900.000 |
| 307 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER 1100 SPORT | 1.078,00 | 480.600.000 |
| 308 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER 1100 SPORT | 1.079,00 | 505.900.000 |
| 309 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER CR | 803,00 | 374.200.000 |
| 310 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER DS | 803,00 | 376.100.000 |
| 311 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SCRAMBLER MACH 2.0 | 803,00 | 330.000.000 |
| 312 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE | 1.198,00 | 944.900.000 |
| 313 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION | 849,40 | 798.000.000 |
| 314 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERSPORT | 937,00 | 452.100.000 |
| 315 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | SUPERSPORT S | 937,00 | 483.000.000 |
| 316 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | XDIAVEL | 1.262,00 | 777.000.000 |
| 317 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | MULTISTRADA 1260 ENDURO | 1.262,00 | 793.200.000 |
| 318 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | HYPERMOTARD 950 | 937,00 | 524.500.000 |
| 319 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | 959 PANIGALE CORSE | 955,00 | 630.000.000 |
| 320 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL 1260 S | 1.262,00 | 899.000.000 |
| 321 | Xe mô tô hai bánh | DUCATI | DIAVEL 1260 | 1.262,00 | 725.000.000 |
| 322 | Xe mô tô hai bánh | EVROREIBEL | DD125E-8 | 124,60 | 18.800.000 |
| 323 | Xe mô tô hai bánh | EVROREIBEL | DD150E-8 | 142,20 | 23.000.000 |
| 324 | Xe mô tô hai bánh | GENERIC | 125TR | 124,40 | 27.500.000 |
| 325 | Xe mô tô hai bánh | GENERIC | CODE 150 (QJ150-19A) | 149,00 | 40.000.000 |
| 326 | Xe mô tô hai bánh | GENERIC | TR125 (J69) | 124,40 | 27.500.000 |
| 327 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | BELLA HJ125T-3 | 124,00 | 30.000.000 |
| 328 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | HJ100T-3 | 102,00 | 22.000.000 |
| 329 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | HJ100T-7 | 102,00 | 12.000.000 |
| 330 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | HJ125-7 | 124,00 | 12.600.000 |
| 331 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | HJ125T-7 | 124,00 | 12.600.000 |
| 332 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | HJ125T-8A | 124,00 | 12.700.000 |
| 333 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | JOYSTAR (HJ100T-7) | 102,00 | 11.700.000 |
| 334 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | LUCKY HJ110-2 | 107,00 | 12.000.000 |
| 335 | Xe mô tô hai bánh | HAOJUE | SKY HAWK (HJ125T-16) | 124,00 | 13.000.000 |
| 336 | Xe mô tô hai bánh | HERO HONDA | KARIZMA ZMR | 223,00 | 64.000.000 |
| 337 | Xe mô tô hai bánh | HKMCO | HG125-3A | 124,60 | 14.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|-------------------------|----------|-------------|
| 338 | Xe mô tô hai bánh | HKMCO | HG125-4A | 124,00 | 14.500.000 |
| 339 | Xe mô tô hai bánh | HKMCO | HG125-A | 124,00 | 14.500.000 |
| 340 | Xe mô tô hai bánh | HKMCO | HG125T-5 | 124,60 | 14.500.000 |
| 341 | Xe mô tô hai bánh | HKMCO | HG50QT-9 | 49,60 | 15.500.000 |
| 342 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | 919 | 919,00 | 299.000.000 |
| 343 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | @150 | 152,70 | 71.000.000 |
| 344 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | @150ES | 152,70 | 83.000.000 |
| 345 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | @STREAM (WH125T-2) | 124,60 | 28.000.000 |
| 346 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE (ANC 110ACT) | 108,00 | 40.000.000 |
| 347 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AVIATOR | 102,10 | 27.000.000 |
| 348 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AVIATOR (SCV110GA) | 108,90 | 27.000.000 |
| 349 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BENLY 110 | 107,00 | 95.000.000 |
| 350 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BENLY 50S | 49,00 | 40.000.000 |
| 351 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BIZ 125 ES | 124,90 | 120.000.000 |
| 352 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB HORNET 160R | 162,70 | 80.000.000 |
| 353 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB UNICORN | 149,10 | 49.000.000 |
| 354 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB UNICORN DAZZLER | 149,00 | 49.000.000 |
| 355 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1000R | 998,00 | 517.500.000 |
| 356 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1000RA | 998,00 | 433.000.000 |
| 357 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 | 1.140,00 | 455.000.000 |
| 358 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 (CB1100 SA) | 1.140,00 | 391.000.000 |
| 359 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 (CB1100) | 1.140,00 | 391.000.000 |
| 360 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 ABS | 1.140,00 | 375.000.000 |
| 361 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 EX ABS | 1.140,00 | 455.000.000 |
| 362 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1300 | 1.284,40 | 450.000.000 |
| 363 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB150R | 149,20 | 105.500.000 |
| 364 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB150R | 149,50 | 108.000.000 |
| 365 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB190R | 184,40 | 90.000.000 |
| 366 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB190R GP | 184,40 | 90.000.000 |
| 367 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB250 | 233,00 | 107.000.000 |
| 368 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB400 LICENSE | 399,00 | 300.000.000 |
| 369 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB400 SUPER BOLD'OR ABS | 399,00 | 367.000.000 |
| 370 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB400 SUPER FOUR | 399,00 | 220.000.000 |
| 371 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB400 SUPER FOUR ABS | 399,00 | 367.000.000 |
| 372 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB600F | 599,30 | 350.000.000 |
| 373 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB600F ABS | 599,00 | 350.000.000 |
| 374 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF 250 | 249,00 | 190.000.000 |
| 375 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF125 (SDH125-51A) | 125,00 | 19.000.000 |
| 376 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF190R | 184,00 | 48.000.000 |
| 377 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR 125R | 124,70 | 55.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|--------------------------|----------|-------------|
| 378 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR 125RW | 125,00 | 51.000.000 |
| 379 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR 600RR | 599,00 | 451.000.000 |
| 380 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RA | 999,00 | 567.000.000 |
| 381 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RA (CBR1000RA) | 999,00 | 551.600.000 |
| 382 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RR | 998,00 | 567.000.000 |
| 383 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RR ABS | 999,00 | 567.000.000 |
| 384 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RR FIREBLADE SP | 999,80 | 678.000.000 |
| 385 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000SA | 999,00 | 567.000.000 |
| 386 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR150R | 149,16 | 72.000.000 |
| 387 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR150R | 149,20 | 72.000.000 |
| 388 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR150R | 149,40 | 114.000.000 |
| 389 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR250R | 250,00 | 107.000.000 |
| 390 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR300R (CBR300RA) | 286,00 | 255.000.000 |
| 391 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR600FA | 599,00 | 296.000.000 |
| 392 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR650F | 649,00 | 233.900.000 |
| 393 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBX250 TWISTER | 249,00 | 270.000.000 |
| 394 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK | 108,00 | 36.000.000 |
| 395 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CREA SCOOPY | 48,00 | 62.000.000 |
| 396 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF 250M (CRF250ME TH) | 249,70 | 268.000.000 |
| 397 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF250L | 249,00 | 155.200.000 |
| 398 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CROSSRUNNER VFR800X | 782,00 | 361.000.000 |
| 399 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CTX 1300A | 1.261,00 | 723.000.000 |
| 400 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CTX1300 | 1.261,00 | 588.000.000 |
| 401 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DIO | 49,00 | 60.000.000 |
| 402 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DIO CESTA | 49,00 | 60.000.000 |
| 403 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DREAM 125 | 123,94 | 78.500.000 |
| 404 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DREAM 125 | 124,90 | 30.000.000 |
| 405 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DUNK | 49,00 | 40.000.000 |
| 406 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DYLAN 125 (SES 125) | 124,60 | 81.000.000 |
| 407 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DYLAN 150 | 152,70 | 92.000.000 |
| 408 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DYLAN 150 (SES 150) | 152,70 | 80.000.000 |
| 409 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FAZE | 248,00 | 280.000.000 |
| 410 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FAZE TYPE-S (SM250DC) | 248,00 | 312.000.000 |
| 411 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORTUNE WING | 125,00 | 30.000.000 |
| 412 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA (ABS) | 279,00 | 268.000.000 |
| 413 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA 125 ABS | 124,90 | 263.400.000 |
| 414 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA 300 (NSS300AD TH) | 279,00 | 268.000.000 |
| 415 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA 300ABS | 279,00 | 268.000.000 |
| 416 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA Z | 248,00 | 240.000.000 |
| 417 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA Z ABS | 248,00 | 240.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|------------------------------|----------|-------------|
| 418 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA Z AUDIO | 249,00 | 240.000.000 |
| 419 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FURY | 1.312,00 | 561.000.000 |
| 420 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GIORNO | 49,00 | 25.300.000 |
| 421 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GL1800 GOLDWING | 1.832,00 | 451.000.000 |
| 422 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLDWING AIRBAG | 1.832,00 | 443.000.000 |
| 423 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLDWING AIRBAG (GL1800A) | 1.832,00 | 750.000.000 |
| 424 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLDWING F6B DELUXE | 1.832,00 | 750.000.000 |
| 425 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLDWING F6C | 1.832,00 | 750.000.000 |
| 426 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLDWING F6C (GL1800C) | 1.832,00 | 670.500.000 |
| 427 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLDWING GL1800 | 1.832,00 | 750.000.000 |
| 428 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLDWING VALKYRIE ABS | 1.832,00 | 443.000.000 |
| 429 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HORNET (CB900) | 919,00 | 320.000.000 |
| 430 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HORNET ABS (CB600FA) | 599,00 | 290.000.000 |
| 431 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HORNET CB160R | 162,70 | 47.300.000 |
| 432 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ICON | 108,00 | 31.000.000 |
| 433 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | INTEGRA (NC700D) | 670,00 | 336.800.000 |
| 434 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | INTERSTATE (VT1300CT) | 1.312,00 | 647.700.000 |
| 435 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JOYING | 124,60 | 28.000.000 |
| 436 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | LEAD (NHX110WH) | 108,00 | 30.000.000 |
| 437 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | LEAD110(WH110T) | 108,00 | 30.000.000 |
| 438 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | LITTLE CUB | 49,00 | 33.600.000 |
| 439 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MASTER (WH125) | 124,10 | 35.000.000 |
| 440 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MONKEY | 49,00 | 108.000.000 |
| 441 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MONKEY | 123,94 | 105.300.000 |
| 442 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MONKEY | 124,90 | 85.000.000 |
| 443 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MOOVE | 108,20 | 42.200.000 |
| 444 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX125 | 125,00 | 49.990.000 |
| 445 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX125SF | 124,90 | 60.000.000 |
| 446 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NC700D (INTEGRA) | 670,00 | 292.000.000 |
| 447 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NC700XA | 125,00 | 292.000.000 |
| 448 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NC700XD | 670,00 | 337.000.000 |
| 449 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NC750 | 745,80 | 306.000.000 |
| 450 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NC750S | 745,00 | 306.000.000 |
| 451 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NC750X ABS | 745,00 | 306.000.000 |
| 452 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NM4 | 745,00 | 491.000.000 |
| 453 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NM4-2 | 745,00 | 491.000.000 |
| 454 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NRX1800 VALKYRIE RUNE | 1.832,00 | 973.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|-----------------------------|----------|-------------|
| 455 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NRX1800DA | 1.832,00 | 973.000.000 |
| 456 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NT700V | 680,00 | 362.000.000 |
| 457 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NT700VAA | 680,00 | 455.000.000 |
| 458 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NXR125 BROS KS | 124,00 | 60.000.000 |
| 459 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PAN EUROPEAN ST1300A | 1.261,00 | 481.000.000 |
| 460 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PANTHEON 125 (FES125) | 124,60 | 82.000.000 |
| 461 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX 150 | 149,30 | 110.300.000 |
| 462 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | POLICE (WH125J-11) | 124,70 | 20.000.000 |
| 463 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL | 124,00 | 76.400.000 |
| 464 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL | 168,00 | 80.000.000 |
| 465 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL | 234,00 | 192.600.000 |
| 466 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL | 250,00 | 187.000.000 |
| 467 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL | 471,00 | 180.000.000 |
| 468 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL (CMX250C) | 234,00 | 187.000.000 |
| 469 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL (CMX250X) | 234,00 | 192.600.000 |
| 470 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SABRE (VT1300CS) | 1.312,00 | 484.000.000 |
| 471 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SABRE (VT1300CSA) | 1.312,00 | 484.000.000 |
| 472 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY | 108,20 | 50.000.000 |
| 473 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY FI SPORTY | 108,00 | 60.500.000 |
| 474 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY I (ACF110CBFE TH) | 108,00 | 60.500.000 |
| 475 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCR110 (WH110T) | 108,00 | 35.600.000 |
| 476 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SDH125T-22 | 124,60 | 28.000.000 |
| 477 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SDH125T-22A | 108,00 | 13.700.000 |
| 478 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SDH125T-22A | 124,60 | 28.000.000 |
| 479 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH 125 | 124,60 | 96.000.000 |
| 480 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH 150 | 152,70 | 133.900.000 |
| 481 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH125D | 124,60 | 115.000.000 |
| 482 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH125R | 124,60 | 115.000.000 |
| 483 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150D | 153,00 | 150.000.000 |
| 484 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150R | 152,70 | 150.000.000 |
| 485 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW | 125,00 | 79.300.000 |
| 486 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW | 149,00 | 60.000.000 |
| 487 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW | 149,20 | 41.700.000 |
| 488 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW | 745,00 | 431.000.000 |
| 489 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW 750 | 745,00 | 371.000.000 |
| 490 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW AERO | 745,00 | 371.000.000 |
| 491 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW PHANTOM | 745,00 | 371.000.000 |
| 492 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW PHANTOM 750 | 745,00 | 370.000.000 |
| 493 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SILVER WING (FJS600A) | 582,00 | 418.000.000 |
| 494 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SILVER WING 400 | 399,00 | 152.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|-------------------------------|----------|---------------|
| 495 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SILVER WING 600ABS | 582,00 | 280.000.000 |
| 496 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SILVER WING FSC 600A | 582,00 | 418.000.000 |
| 497 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SILVER WING GT (400) | 398,00 | 152.000.000 |
| 498 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SILVER WING GT600 ABS | 582,00 | 418.000.000 |
| 499 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SONIC | 149,20 | 41.000.000 |
| 500 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SPACY 110 | 108,00 | 34.000.000 |
| 501 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SPACY 125 | 124,00 | 84.000.000 |
| 502 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ST1300 | 1.261,00 | 494.000.000 |
| 503 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ST1300 | 1.298,00 | 494.000.000 |
| 504 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ST1300A | 1.261,00 | 481.500.000 |
| 505 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STATELINE (VT1300CR) | 1.312,00 | 324.000.000 |
| 506 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STATELINE (VT1300CRA) | 1.312,00 | 464.000.000 |
| 507 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB | 109,00 | 115.000.000 |
| 508 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB | 109,17 | 65.700.000 |
| 509 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB | 123,94 | 95.300.000 |
| 510 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB | 124,00 | 116.900.000 |
| 511 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB | 124,90 | 85.000.000 |
| 512 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH) | 109,10 | 47.300.000 |
| 513 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB 110 (EBJ- JA10) | 109,00 | 47.300.000 |
| 514 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | TODAY | 49,00 | 23.000.000 |
| 515 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | TODAY F | 49,00 | 20.000.000 |
| 516 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VALKYRIE RUNE | 1.832,00 | 973.000.000 |
| 517 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VERZA 150 | 149,20 | 85.000.000 |
| 518 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VFR1200F | 1.236,00 | 1.014.000.000 |
| 519 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VFR1200FD | 1.237,00 | 1.014.000.000 |
| 520 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VFR1200X(SC70) | 1.237,00 | 1.014.000.000 |
| 521 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VT1300CX ABS | 1.312,00 | 565.000.000 |
| 522 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VT400S | 398,00 | 312.000.000 |
| 523 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VT700 VA | 680,00 | 362.000.000 |
| 524 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VTX1300C | 1.312,00 | 320.000.000 |
| 525 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VTX1300R | 1.312,00 | 320.000.000 |
| 526 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VTX1300S | 1.312,00 | 320.000.000 |
| 527 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VTX1800F | 1.795,00 | 400.000.000 |
| 528 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VTX1800N | 1.795,00 | 400.000.000 |
| 529 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VTX1800R3 | 1.795,00 | 400.000.000 |
| 530 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 100 | 97,00 | 22.000.000 |
| 531 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 125 (NF125M) | 124,90 | 32.000.000 |
| 532 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE (SDH100-41A) | 97,10 | 23.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|----------------------|----------|-------------|
| 533 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WH125 | 124,10 | 20.000.000 |
| 534 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WH150 | 149,20 | 35.000.000 |
| 535 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WIN 100 | 97,20 | 22.000.000 |
| 536 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | XR 125 LEK | 124,70 | 23.000.000 |
| 537 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | XR150 | 149,00 | 39.000.000 |
| 538 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | XR150LEK | 149,00 | 39.000.000 |
| 539 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | XR150LEK | 149,15 | 39.000.000 |
| 540 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ZOOMER | 49,00 | 33.000.000 |
| 541 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ZOOMER | 125,00 | 68.000.000 |
| 542 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ZOOMER X | 108,20 | 68.000.000 |
| 543 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | XR400R | 400,00 | 244.800.000 |
| 544 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | XR650 | 650,00 | 296.000.000 |
| 545 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | UNICORN DAZZLER | 149,00 | 80.000.000 |
| 546 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF513 SH MODE | 124,90 | 51.000.000 |
| 547 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VARIO 125 | 124,88 | 39.600.000 |
| 548 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VARIO 125 | 125,00 | 42.000.000 |
| 549 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1100 RS | 1.140,00 | 391.000.000 |
| 550 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DREAM II | 97,00 | 40.000.000 |
| 551 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX 125F ED | 125,00 | 60.000.000 |
| 552 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STEED | 400,00 | 220.000.000 |
| 553 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FREEWAY | 245,00 | 198.000.000 |
| 554 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 EX | 1.140,00 | 455.000.000 |
| 555 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 RS | 1.140,00 | 391.000.000 |
| 556 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF1000L AFRICA TWIN | 998,00 | 352.000.000 |
| 557 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WH 125-8 | 124,70 | 24.200.000 |
| 558 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPRA GTR 150 | 149,10 | 42.000.000 |
| 559 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1300 SUPER FOUR | 1.284,00 | 450.000.000 |
| 560 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF 125R | 125,00 | 23.000.000 |
| 561 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CROSS CUB | 109,00 | 40.000.000 |
| 562 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CROSS CUB | 110,00 | 25.300.000 |
| 563 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NSR250R | 250,00 | 125.000.000 |
| 564 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MAGNA | 249,00 | 107.000.000 |
| 565 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MAGNA | 750,00 | 370.000.000 |
| 566 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PC41 | 599,00 | 296.000.000 |
| 567 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL 300 | 286,00 | 126.500.000 |
| 568 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL 300 | 286,01 | 125.000.000 |
| 569 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SONIC 150R | 149,16 | 44.000.000 |
| 570 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY I CLUB 12 | 108,20 | 45.000.000 |
| 571 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | X-ADV | 745,00 | 326.000.000 |
| 572 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE125i | 123,94 | 67.200.000 |
| 573 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE125i | 124,89 | 69.100.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|-----------------------------------|----------|---------------|
| 574 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650R | 649,00 | 247.000.000 |
| 575 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AFRICA TWIN | 1.084,00 | 641.000.000 |
| 576 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RR-R FIREBLADE SP | 1.000,00 | 1.050.000.000 |
| 577 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY FASHION | 109,51 | 35.900.000 |
| 578 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BEAT | 109,51 | 28.200.000 |
| 579 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DASH125M | 124,00 | 84.000.000 |
| 580 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY SPORTY | 108,20 | 34.300.000 |
| 581 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY SPORTY | 109,51 | 37.100.000 |
| 582 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR650R | 649,00 | 259.000.000 |
| 583 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GL PRO160 | 156,00 | 150.000.000 |
| 584 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX ABS | 156,93 | 71.800.000 |
| 585 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AFRICA TWIN ADVENTURE SPORT | 1.084,00 | 690.500.000 |
| 586 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WH125J-18 | 124,70 | 72.300.000 |
| 587 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY PRESTIGE | 109,51 | 37.000.000 |
| 588 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA 350 | 329,60 | 241.000.000 |
| 589 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR150R ABS | 149,16 | 57.100.000 |
| 590 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS | 1.084,00 | 720.500.000 |
| 591 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | H'NESS CB350 DLX PRO | 348,36 | 117.000.000 |
| 592 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR500R | 471,00 | 187.500.000 |
| 593 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VRX | 399,00 | 367.000.000 |
| 594 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY CLUB 12 | 109,51 | 59.200.000 |
| 595 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH350I ABS | 330,00 | 264.800.000 |
| 596 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR 250RR ABS | 249,74 | 116.900.000 |
| 597 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RR-R FIREBLADE | 1.000,00 | 950.000.000 |
| 598 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | H'NESS CB350 | 348,00 | 130.000.000 |
| 599 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | H'NESS CB350 | 348,36 | 137.000.000 |
| 600 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL 1100 | 1.084,00 | 501.700.000 |
| 601 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VARIO 160 ABS | 156,93 | 54.800.000 |
| 602 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VARIO 160 CBS | 156,93 | 49.500.000 |
| 603 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ADV 160 ABS | 156,93 | 86.400.000 |
| 604 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX 160 ABS | 156,93 | 87.000.000 |
| 605 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | TRANSALP 750 | 755,00 | 309.000.000 |
| 606 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB 150X | 149,16 | 70.800.000 |
| 607 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MONKEY CANIVAL LIMITED EDITION | 123,94 | 165.000.000 |
| 608 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GIORNO+ | 124,77 | 61.200.000 |
| 609 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR 250RR SP ABS | 249,74 | 119.900.000 |
| 610 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MONKEY EASTER EGG EDITION | 123,94 | 121.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|----------------------------------|----------|---------------|
| 611 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BEAT STREET | 109,51 | 28.600.000 |
| 612 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE110I | 109,51 | 49.100.000 |
| 613 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ADV 160 CBS | 156,93 | 90.700.000 |
| 614 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX125SF ABS | 124,89 | 88.600.000 |
| 615 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ZOOMER-X | 108,20 | 69.700.000 |
| 616 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING TOUR | 1.833,00 | 1.295.900.000 |
| 617 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DAX125 | 123,94 | 96.500.000 |
| 618 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DAX125 TAMIYA LIMITED EDITION | 123,94 | 119.500.000 |
| 619 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK125I | 124,88 | 66.800.000 |
| 620 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CT125 | 123,94 | 110.600.000 |
| 621 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CT125 | 124,00 | 99.000.000 |
| 622 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CT125 | 124,89 | 120.100.000 |
| 623 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF300L | 286,01 | 135.900.000 |
| 624 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | H'NESS CB350 ANNIVERSARY EDITION | 348,36 | 116.800.000 |
| 625 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX E: HEV ABS | 156,93 | 90.000.000 |
| 626 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REVO FIT | 109,17 | 25.300.000 |
| 627 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB350RS | 348,36 | 113.000.000 |
| 628 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA 750 | 745,00 | 360.000.000 |
| 629 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB DISNEY LIMITED EDITION | 123,94 | 138.600.000 |
| 630 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1100 RS FINAL EDITION | 1.140,00 | 390.000.000 |
| 631 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ADV 350 | 329,60 | 290.000.000 |
| 632 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 110I | 109,51 | 47.900.000 |
| 633 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DAX 1978 SPECIAL EDITION | 123,94 | 123.000.000 |
| 634 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150I LIMITED EDITION | 157,00 | 177.900.000 |
| 635 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB 50 | 49,00 | 54.000.000 |
| 636 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB 110 PRO | 109,00 | 57.000.000 |
| 637 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STYLO 160 CBS | 156,93 | 59.400.000 |
| 638 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB 110 | 109,00 | 51.500.000 |
| 639 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STYLO 160 ABS | 156,93 | 65.200.000 |
| 640 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB500 HORNET | 471,00 | 185.000.000 |
| 641 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NX500 | 471,00 | 194.300.000 |
| 642 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MONKEY LIGHTNING CUSTOM EDITION | 123,94 | 110.800.000 |
| 643 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH125I LIMITED EDITION | 125,00 | 146.600.000 |
| 644 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | Z125MK V | 124,90 | 85.000.000 |
| 645 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WING-GO (WH100-2) | 97,10 | 22.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|---|----------|-------------|
| 646 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | YB125Z | 123,60 | 26.700.000 |
| 647 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | Z1000 ABS-ZR1000H | 1.043,00 | 392.000.000 |
| 648 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 110I (NF110TM) | 109,10 | 25.000.000 |
| 649 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | XL230 | 223,00 | 192.600.000 |
| 650 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | Z900 ABS-ZR900B | 948,00 | 299.000.000 |
| 651 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 125I | 124,89 | 65.000.000 |
| 652 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VARIO 150 | 149,32 | 50.000.000 |
| 653 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 110I (AFS110MCFE) | 109,20 | 25.000.000 |
| 654 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SPACY HELM IN PGM-FI | 108,00 | 28.400.000 |
| 655 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STORM (SDH125-46C) | 124,10 | 13.400.000 |
| 656 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STORM (SDH125-46B) | 124,10 | 13.400.000 |
| 657 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | S-SWING150 (FES150/A) | 153,00 | 140.000.000 |
| 658 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VT750S (EBL-RC58) | 745,00 | 310.700.000 |
| 659 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SPACY I (NSC110SFD) | 108,00 | 81.000.000 |
| 660 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | V-MEN (SDH125-42) | 124,10 | 15.900.000 |
| 661 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VTR250 | 250,00 | 410.000.000 |
| 662 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STX1300 | 1.261,00 | 494.000.000 |
| 663 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | S-SWING (FES125) | 124,60 | 80.000.000 |
| 664 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | STEED VLX | 583,00 | 204.000.000 |
| 665 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPERFOUR | 398,00 | 220.000.000 |
| 666 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB C125 | 123,00 | 115.100.000 |
| 667 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB C125 | 124,90 | 105.400.000 |
| 668 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SPACY WH100T-H | 102,10 | 17.500.000 |
| 669 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | TARANIS (WH110T-5) | 108,00 | 42.000.000 |
| 670 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | RR150 | 149,00 | 35.000.000 |
| 671 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PHANTOM | 149,00 | 60.000.000 |
| 672 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PHANTOM | 200,00 | 135.000.000 |
| 673 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PS150I (PES150) | 152,70 | 112.000.000 |
| 674 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX125J V | 125,00 | 50.000.000 |
| 675 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300ASJ ED | 279,00 | 270.000.000 |
| 676 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH 300I | 279,00 | 306.300.000 |
| 677 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150I | 153,00 | 150.000.000 |
| 678 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY I | 108,00 | 53.800.000 |
| 679 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300I (SH300) | 279,10 | 266.000.000 |
| 680 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX (EBJ-JF28) | 124,00 | 76.400.000 |
| 681 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300AS | 279,00 | 249.000.000 |
| 682 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH)) | 108,00 | 53.800.000 |
| 683 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NOVA | 124,00 | 61.500.000 |
| 684 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NOVA | 125,00 | 40.000.000 |
| 685 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300I ABS | 279,00 | 266.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|---|----------|---------------|
| 686 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300AJ ED | 279,00 | 269.000.000 |
| 687 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY ESP | 108,20 | 32.500.000 |
| 688 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX125H V | 125,00 | 49.990.000 |
| 689 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW RS | 745,00 | 371.000.000 |
| 690 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW 400 | 398,00 | 153.000.000 |
| 691 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300I | 279,00 | 306.300.000 |
| 692 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300A | 279,00 | 248.000.000 |
| 693 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REBEL 500 | 471,00 | 180.000.000 |
| 694 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH)) | 108,00 | 63.000.000 |
| 695 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PL150E | 157,00 | 150.000.000 |
| 696 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SDH125-49 | 124,10 | 28.000.000 |
| 697 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PANTHEON | 152,00 | 112.000.000 |
| 698 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH125I | 124,60 | 115.000.000 |
| 699 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW SPIRIT | 745,00 | 371.000.000 |
| 700 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SDH125-7C | 124,10 | 28.000.000 |
| 701 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW SLASHER | 398,00 | 153.000.000 |
| 702 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX150 PRESTIGE | 152,90 | 110.300.000 |
| 703 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NIGHTHA | 233,00 | 107.000.000 |
| 704 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NIGHTHA | 234,00 | 192.000.000 |
| 705 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NIGHTHA | 747,00 | 370.000.000 |
| 706 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SAVE (SDH125-A) | 124,10 | 21.000.000 |
| 707 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PLIM (SDH110-16) | 109,00 | 12.700.000 |
| 708 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PS125I (PES125) | 124,60 | 96.000.000 |
| 709 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX PRESTIGE (NC125D) | 124,90 | 76.400.000 |
| 710 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150I (SH150-AD) | 153,00 | 175.000.000 |
| 711 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SHADOW VLX | 583,00 | 204.000.000 |
| 712 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GL1800DAK 2ED | 1.833,00 | 1.200.000.000 |
| 713 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CMX300AJ ATH | 286,01 | 125.000.000 |
| 714 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS TYPE LD DUAL CLUTCH TRANSMISSION | 998,00 | 567.000.000 |
| 715 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DREAM 110I | 109,10 | 21.000.000 |
| 716 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF150L | 109,00 | 34.300.000 |
| 717 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF150L | 149,15 | 44.400.000 |
| 718 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF150L | 149,20 | 56.700.000 |
| 719 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CG125 | 125,00 | 24.200.000 |
| 720 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF250 RALLY | 249,60 | 93.600.000 |
| 721 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK 125I | 124,88 | 62.800.000 |
| 722 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK 125I | 124,90 | 38.700.000 |
| 723 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | LA250 | 233,00 | 107.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|--|----------|---------------|
| 724 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUMA (SDH125T-23A) | 124,60 | 28.000.000 |
| 725 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DH88 | 85,00 | 192.600.000 |
| 726 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A) | 149,00 | 26.400.000 |
| 727 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION | 998,00 | 352.000.000 |
| 728 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBZ (WH125-12) | 124,80 | 20.000.000 |
| 729 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR650RAK 2ED | 649,00 | 254.000.000 |
| 730 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GL1800DAK ED | 1.833,00 | 1.200.000.000 |
| 731 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CD125 | 125,00 | 50.000.000 |
| 732 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FTR | 223,00 | 192.600.000 |
| 733 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CL | 397,00 | 300.000.000 |
| 734 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING | 1.832,00 | 443.000.000 |
| 735 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING | 1.833,00 | 1.200.000.000 |
| 736 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA Z ABS-AUDIO | 249,00 | 240.000.000 |
| 737 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK 150I | 149,32 | 70.900.000 |
| 738 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM | 1.832,00 | 750.000.000 |
| 739 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CMX500AH ED | 471,00 | 180.000.000 |
| 740 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING TOUR DUAL CLUTCH TRANSMISSION AIRBAG | 1.833,00 | 948.200.000 |
| 741 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM ABS | 1.832,00 | 750.000.000 |
| 742 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CMX500AK ED | 471,00 | 180.000.000 |
| 743 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS DUAL CLUTCH TRANSMISSION | 998,00 | 567.000.000 |
| 744 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CMX300AK ATH | 286,01 | 125.000.000 |
| 745 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUMA (SDH125T-23) | 124,60 | 28.000.000 |
| 746 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR650RAK ED | 649,00 | 254.000.000 |
| 747 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GL1800DAJ 2ED | 1.833,00 | 1.200.000.000 |
| 748 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DN-01 | 680,00 | 625.000.000 |
| 749 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CMX | 286,00 | 126.500.000 |
| 750 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CDBENLEY | 125,00 | 24.200.000 |
| 751 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MOJET (SDH125T-28) | 125,00 | 40.000.000 |
| 752 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING AIR BAG | 1.832,00 | 750.000.000 |
| 753 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DIO (SDH125T-27) | 125,00 | 28.000.000 |
| 754 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | EMOTION (SDH125T-26) | 124,60 | 13.400.000 |
| 755 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR650FA | 649,00 | 233.900.000 |
| 756 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR650RA | 649,00 | 254.000.000 |
| 757 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GL1800DAJ ED | 1.833,00 | 1.200.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|---------------------|--------|-------------|
| 758 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CPR650FA | 649,00 | 156.500.000 |
| 759 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR500RAK ED | 471,00 | 187.000.000 |
| 760 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF150NAK ATH | 149,20 | 105.000.000 |
| 761 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE I | 108,00 | 40.000.000 |
| 762 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB500XA | 471,00 | 188.000.000 |
| 763 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB300 | 286,00 | 253.000.000 |
| 764 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CAPK150 | 149,00 | 468.000.000 |
| 765 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB150R EXMOTION | 149,20 | 105.000.000 |
| 766 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1000RAK ED | 998,00 | 468.000.000 |
| 767 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000S1J2ED | 999,80 | 678.000.000 |
| 768 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB150 VERZA | 149,15 | 36.400.000 |
| 769 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650F | 649,00 | 225.900.000 |
| 770 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | C400 | 398,00 | 300.000.000 |
| 771 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BENLY (JBH-AA03) | 49,00 | 13.200.000 |
| 772 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | @SCR100 (WH100T-H) | 102,10 | 30.000.000 |
| 773 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB400SS | 397,00 | 367.000.000 |
| 774 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650FAJ ED | 649,00 | 225.900.000 |
| 775 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RAJ 2ED | 999,80 | 560.000.000 |
| 776 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB500XAK ED | 471,00 | 188.000.000 |
| 777 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB400 | 399,00 | 367.000.000 |
| 778 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RR FIREBLADE | 999,80 | 560.000.000 |
| 779 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB250P | 234,00 | 219.600.000 |
| 780 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB250P | 250,00 | 107.000.000 |
| 781 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1000RAJ ED | 998,00 | 468.000.000 |
| 782 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BEAT ESP | 108,20 | 33.500.000 |
| 783 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000S1K2ED | 999,80 | 678.000.000 |
| 784 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650RAK ED | 649,00 | 246.000.000 |
| 785 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RAK 2ED | 999,80 | 560.000.000 |
| 786 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BREEZE (WH110T-3) | 108,00 | 30.000.000 |
| 787 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RAK ED | 999,80 | 560.000.000 |
| 788 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF150 (SDH150-A) | 149,20 | 26.400.000 |
| 789 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR250RR | 249,74 | 117.100.000 |
| 790 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650FA | 649,00 | 225.900.000 |
| 791 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR500RA | 471,00 | 187.000.000 |
| 792 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB150R STREETFIRE | 149,16 | 47.400.000 |
| 793 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB150R STREETFIRE | 149,50 | 64.200.000 |
| 794 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF125 (SDH125-51) | 125,00 | 41.000.000 |
| 795 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650FAJ 2ED | 649,00 | 226.000.000 |
| 796 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BLADE 125 | 124,89 | 33.500.000 |
| 797 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR1000RAJ ED | 999,80 | 560.000.000 |
| 798 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBF150SF (SDH150-F) | 149,00 | 30.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-----------|-------------------------|----------|-------------|
| 799 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB500FA | 471,00 | 172.000.000 |
| 800 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | C50 | 49,00 | 23.000.000 |
| 801 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB500FAJ ED | 471,00 | 172.000.000 |
| 802 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | C125K V | 124,90 | 85.000.000 |
| 803 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR | 399,00 | 32.000.000 |
| 804 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR | 954,00 | 567.000.000 |
| 805 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB500X | 471,00 | 180.000.000 |
| 806 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650RA | 649,00 | 246.000.000 |
| 807 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB500F | 471,00 | 172.000.000 |
| 808 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BEAT STREET ESP | 108,20 | 25.600.000 |
| 809 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300AK ED | 279,00 | 276.490.000 |
| 810 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FORZA 300 | 279,00 | 236.000.000 |
| 811 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH300ASK ED | 279,00 | 278.990.000 |
| 812 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CG125 M-POWER | 125,00 | 24.200.000 |
| 813 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GOLD WING F6B | 1.833,00 | 955.000.000 |
| 814 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ZR1000G | 1.043,00 | 505.000.000 |
| 815 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB1000R LIMITED EDITION | 998,00 | 409.000.000 |
| 816 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ST70 | 72,00 | 22.000.000 |
| 817 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPRA X 125 FI | 124,89 | 24.600.000 |
| 818 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | REVO X | 109,17 | 25.900.000 |
| 819 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPRA X 125 HELM IN | 124,80 | 22.000.000 |
| 820 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY STYLISH | 108,20 | 30.900.000 |
| 821 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPY STYLISH | 109,51 | 35.000.000 |
| 822 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CHALY | 70,00 | 22.000.000 |
| 823 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB 223S | 223,00 | 192.600.000 |
| 824 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ADV 150 | 149,32 | 58.100.000 |
| 825 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPRA GTR150 | 149,16 | 45.000.000 |
| 826 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GL MAX | 125,00 | 85.000.000 |
| 827 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | GENIO | 109,51 | 28.200.000 |
| 828 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ADV 150 CBS | 149,32 | 61.400.000 |
| 829 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | TACT | 49,00 | 29.800.000 |
| 830 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB300R | 286,00 | 140.000.000 |
| 831 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ADV 150 ABS | 149,32 | 63.900.000 |
| 832 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | C125 | 125,00 | 85.000.000 |
| 833 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NSR150 | 147,00 | 108.000.000 |
| 834 | Xe mô tô hai bánh | HUASHA | HS50QT-10 | 49,00 | 4.600.000 |
| 835 | Xe mô tô hai bánh | HUPPER | MONTE | 124,60 | 33.000.000 |
| 836 | Xe mô tô hai bánh | HUPPER | ROMEO | 124,60 | 36.300.000 |
| 837 | Xe mô tô hai bánh | HUPPER | SANTO | 124,60 | 33.000.000 |
| 838 | Xe mô tô hai bánh | HUSQVARNA | SM125S | 124,80 | 43.300.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-----------|--------------------------|----------|-------------|
| 839 | Xe mô tô hai bánh | HUSQVARNA | HUSQVARNA 901 NORDEN | 889,00 | 589.000.000 |
| 840 | Xe mô tô hai bánh | HUSQVARNA | HUSQVARNA 701 ENDURO | 693,00 | 599.000.000 |
| 841 | Xe mô tô hai bánh | HUSQVARNA | HUSQVARNA VITPILEN 401 | 373,00 | 206.000.000 |
| 842 | Xe mô tô hai bánh | HUSQVARNA | HUSQVARNA 701 SUPERMOTO | 693,00 | 609.000.000 |
| 843 | Xe mô tô hai bánh | HUSQVARNA | HUSQVARNA SVARTPILEN 200 | 200,00 | 166.000.000 |
| 844 | Xe mô tô hai bánh | HUSQVARNA | HUSQVARNA SVARTPILEN 401 | 373,00 | 199.000.000 |
| 845 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | AQUILA GT 250R | 249,00 | 56.500.000 |
| 846 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | AQUILA GV C | 678,20 | 149.000.000 |
| 847 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | AQUILA GV250 | 249,00 | 56.500.000 |
| 848 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | AQUILA GV650 | 647,00 | 160.000.000 |
| 849 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | GV300R | 295,90 | 111.300.000 |
| 850 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | GV300 | 296,00 | 95.500.000 |
| 851 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | GV300S-EVO | 296,00 | 122.000.000 |
| 852 | Xe mô tô hai bánh | HYOSUNG | GV300S | 296,00 | 65.000.000 |
| 853 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | CHIEF CLASSIC | 1.811,00 | 460.000.000 |
| 854 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | CHIEF DARK HORSE | 1.811,00 | 490.000.000 |
| 855 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | CHIEF VINTAGE | 1.720,00 | 810.000.000 |
| 856 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | CHIEF VINTAGE | 1.811,00 | 490.000.000 |
| 857 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | CHIEFTAIN | 1.811,00 | 490.000.000 |
| 858 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | ROADMASTER | 1.811,00 | 590.000.000 |
| 859 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | SCOUT | 1.133,00 | 320.000.000 |
| 860 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | SCOUT SIXTY | 999,00 | 226.000.000 |
| 861 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | SCOUT BOBBER | 1.133,00 | 360.000.000 |
| 862 | Xe mô tô hai bánh | INDIAN | FTR 1200 S | 1.203,00 | 455.400.000 |
| 863 | Xe mô tô hai bánh | ITALA | PRECCIA | 149,00 | 30.500.000 |
| 864 | Xe mô tô hai bánh | ITALA | VISPO 125 | 124,60 | 29.500.000 |
| 865 | Xe mô tô hai bánh | JIALING | JIALING | 97,00 | 8.800.000 |
| 866 | Xe mô tô hai bánh | JINFENG | JIAPENG JP250-2J | 234,00 | 79.500.000 |
| 867 | Xe mô tô hai bánh | JOG | YAMAHA JOG | 49,00 | 19.800.000 |
| 868 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | BOSS BN175A | 174,00 | 85.000.000 |
| 869 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | BOSS BN175E | 174,00 | 88.200.000 |
| 870 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | D-TRACKER X | 249,00 | 220.000.000 |
| 871 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ESTRELLA 250 | 249,00 | 261.000.000 |
| 872 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KLR650 | 651,00 | 220.000.000 |
| 873 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KSR KL100 | 111,00 | 72.100.000 |
| 874 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KSR110 | 111,00 | 63.000.000 |
| 875 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 1000 ABS | 1.043,00 | 644.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|----------|----------------------|----------|---------------|
| 876 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 250R | 249,00 | 161.000.000 |
| 877 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 250R (EX250J) | 249,00 | 147.000.000 |
| 878 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 300 | 296,00 | 196.000.000 |
| 879 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 300 ABS | 296,00 | 149.000.000 |
| 880 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA H2 | 998,00 | 1.065.000.000 |
| 881 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-14R | 1.441,00 | 670.000.000 |
| 882 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-14R ABS | 1.441,00 | 670.000.000 |
| 883 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | PULSAR 200NS | 200,00 | 78.000.000 |
| 884 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VERSYS | 649,00 | 279.000.000 |
| 885 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VERSYS 1000 | 1.043,00 | 419.000.000 |
| 886 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VERSYS 650 ABS | 649,00 | 245.000.000 |
| 887 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VN900 CLASSIC | 903,00 | 342.000.000 |
| 888 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VULCAN 900 CLASSIC | 903,00 | 250.000.000 |
| 889 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VULCAN S ABS | 649,00 | 251.000.000 |
| 890 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W800 | 773,00 | 416.000.000 |
| 891 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W800 BLACK EDITION | 773,00 | 402.000.000 |
| 892 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W800 LIMITED EDITION | 773,00 | 402.000.000 |
| 893 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W800 SPECIAL EDITION | 773,00 | 402.000.000 |
| 894 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 | 953,00 | 505.000.000 |
| 895 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 | 1.086,00 | 505.000.000 |
| 896 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 ABS | 1.043,00 | 474.000.000 |
| 897 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 SX | 1.043,00 | 409.000.000 |
| 898 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z125 PRO | 125,00 | 53.300.000 |
| 899 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z250 | 249,00 | 247.000.000 |
| 900 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z300 ABS | 296,00 | 153.000.000 |
| 901 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z800 | 806,00 | 278.100.000 |
| 902 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z800 ABS | 806,00 | 322.000.000 |
| 903 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ZX1000G | 1.043,00 | 505.000.000 |
| 904 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | 120 | 120,00 | 72.100.000 |
| 905 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | EL250 | 248,00 | 161.000.000 |
| 906 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | EN400 | 398,00 | 220.000.000 |
| 907 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | C750 | 749,00 | 278.100.000 |
| 908 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VN1500 | 1.500,00 | 341.000.000 |
| 909 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VN2000 | 2.000,00 | 421.200.000 |
| 910 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ZX-10R (ZX1000KFFA) | 998,00 | 419.000.000 |
| 911 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KLX125 | 125,00 | 120.000.000 |
| 912 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | GTR | 1.400,00 | 305.000.000 |
| 913 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z900 ABS | 948,00 | 322.200.000 |
| 914 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VERSYS-X 300 ABS | 296,00 | 143.000.000 |
| 915 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ZR800 ABS | 806,00 | 322.000.000 |
| 916 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-10RR | 998,00 | 625.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|----------|-----------------------------|----------|---------------|
| 917 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 650 ABS | 649,00 | 210.000.000 |
| 918 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA H2 ABS | 998,00 | 1.299.000.000 |
| 919 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W800 ABS | 773,00 | 379.000.000 |
| 920 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-25R ABS | 250,00 | 197.300.000 |
| 921 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z650RS ABS | 649,00 | 231.000.000 |
| 922 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KLX230SM | 233,00 | 151.000.000 |
| 923 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VULCAN S | 649,00 | 241.000.000 |
| 924 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KLX230S | 233,00 | 151.000.000 |
| 925 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z H2 SE ABS | 998,00 | 770.000.000 |
| 926 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ELIMINATOR 500 ABS | 451,00 | 184.500.000 |
| 927 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 500 SE SMART ABS | 451,00 | 194.000.000 |
| 928 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-4R ABS | 399,00 | 250.000.000 |
| 929 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ATHLETE PRO | 125,00 | 42.500.000 |
| 930 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | BALIUS | 250,00 | 130.000.000 |
| 931 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | C150 | 150,00 | 92.800.000 |
| 932 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | CONCOURS 14 | 1.352,00 | 702.000.000 |
| 933 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | CONCOURS 14 ABS | 1.352,00 | 383.600.000 |
| 934 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | D-TRACKER | 144,00 | 66.800.000 |
| 935 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | D-TRACKER 125 | 125,00 | 125.000.000 |
| 936 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | EN650B | 649,00 | 261.000.000 |
| 937 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ER-6N | 649,00 | 280.000.000 |
| 938 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ER-6N ABS | 649,00 | 280.000.000 |
| 939 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KLX150 | 144,00 | 92.800.000 |
| 940 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KLX150BF | 144,00 | 75.400.000 |
| 941 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KLX250 | 249,00 | 138.400.000 |
| 942 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KSR PRO | 111,00 | 96.000.000 |
| 943 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | KZ250 | 250,00 | 78.000.000 |
| 944 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | MAX | 97,00 | 22.000.000 |
| 945 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 250 (ABS) | 248,00 | 140.000.000 |
| 946 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 400 | 399,00 | 152.400.000 |
| 947 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA H2 SX SE | 998,00 | 899.000.000 |
| 948 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-10R | 998,00 | 644.000.000 |
| 949 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-10R ABS | 998,00 | 729.000.000 |
| 950 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-6R | 599,00 | 280.000.000 |
| 951 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA ZX-6R | 636,00 | 335.000.000 |
| 952 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W650 | 675,00 | 280.000.000 |
| 953 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z650 ABS | 649,00 | 187.000.000 |
| 954 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z900RS | 948,00 | 385.000.000 |
| 955 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ZX600P7FL (NINJA ZX- 6R) | 599,00 | 280.000.000 |
| 956 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W250 | 250,00 | 131.600.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|----------|---------------------------|----------|-------------|
| 957 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | ZR900B | 806,00 | 310.500.000 |
| 958 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z300 | 296,00 | 180.000.000 |
| 959 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 SX ABS | 1.043,00 | 409.000.000 |
| 960 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W175 | 177,00 | 66.000.000 |
| 961 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 R EDITION ABS | 1.043,00 | 449.000.000 |
| 962 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VULCAN 900 CUSTOM | 903,00 | 264.500.000 |
| 963 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W175 SE | 177,00 | 77.300.000 |
| 964 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 ABS SPECIAL EDITION | 1.043,00 | 505.000.000 |
| 965 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z1000 SE ABS | 1.043,00 | 505.000.000 |
| 966 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | W250 SE | 250,00 | 133.800.000 |
| 967 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z400 ABS | 399,00 | 149.000.000 |
| 968 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | VULCAN S CAFÉ ABS | 649,00 | 249.000.000 |
| 969 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 400 ABS | 399,00 | 163.500.000 |
| 970 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z750 | 748,00 | 278.100.000 |
| 971 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | SERPICO SS KG150A | 148,00 | 92.800.000 |
| 972 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | Z900RS ABS | 948,00 | 480.800.000 |
| 973 | Xe mô tô hai bánh | KEEWAY | SUPERLIGHT 150 | 150,00 | 45.000.000 |
| 974 | Xe mô tô hai bánh | KEEWAY | BLACKSTER 250I | 248,90 | 51.000.000 |
| 975 | Xe mô tô hai bánh | KENOS | MAPLE 125 (WY125T-30) | 124,60 | 14.400.000 |
| 976 | Xe mô tô hai bánh | KENOS | WY125T-20 | 125,00 | 14.400.000 |
| 977 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 1050 ADVENTURE | 1.050,00 | 155.000.000 |
| 978 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 1050 ADVENTURE ABS | 1.050,00 | 155.000.000 |
| 979 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 1190 ADVENTURE | 1.195,00 | 312.000.000 |
| 980 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 1190 ADVENTURE R | 1.195,00 | 327.000.000 |
| 981 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 1190 RC8 R | 1.195,00 | 208.000.000 |
| 982 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 125 DUKE | 125,00 | 50.000.000 |
| 983 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 1290 SUPER ADVENTURE | 1.301,00 | 325.000.000 |
| 984 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 1290 SUPER DUKE R | 1.301,00 | 325.000.000 |
| 985 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 200 DUKE | 200,00 | 135.000.000 |
| 986 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 250 DUKE | 249,00 | 130.000.000 |
| 987 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 350 FREERIDE | 350,00 | 99.000.000 |
| 988 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 390 DUKE | 373,00 | 84.000.000 |
| 989 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 390 DUKE | 373,20 | 165.000.000 |
| 990 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 450 EXC | 449,00 | 109.000.000 |
| 991 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 450 EXC SIX DAYS | 449,00 | 240.000.000 |
| 992 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 500 EXC | 510,00 | 111.500.000 |
| 993 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 690 DUKE | 690,00 | 139.000.000 |
| 994 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 690 DUKE R | 690,00 | 139.000.000 |
| 995 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 690 ENDURO R | 690,00 | 114.000.000 |
| 996 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 690 SMC R | 690,00 | 109.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------|----------------------------|----------|---------------|
| 997 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 690 SMC | 654,00 | 109.000.000 |
| 998 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 990 SUPERDUKE R | 1.000,00 | 145.000.000 |
| 999 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 990 SUPERMOTO T | 1.000,00 | 150.000.000 |
| 1000 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 990 SUPERMOTOR | 1.000,00 | 150.000.000 |
| 1001 | Xe mô tô hai bánh | KTM | RC 200 | 200,00 | 61.000.000 |
| 1002 | Xe mô tô hai bánh | KTM | RC 250 | 249,00 | 134.000.000 |
| 1003 | Xe mô tô hai bánh | KTM | RC 390 | 373,00 | 143.800.000 |
| 1004 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 790 ADVENTURE | 799,00 | 445.000.000 |
| 1005 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 1290 SUPER ADVENTURE R | 1.301,00 | 859.000.000 |
| 1006 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 1290 SUPER ADVENTURE S | 1.301,00 | 829.000.000 |
| 1007 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM RC 390 | 373,00 | 209.000.000 |
| 1008 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 890 DUKE R | 889,00 | 519.000.000 |
| 1009 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 200 DUKE | 199,50 | 137.000.000 |
| 1010 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 390 ADVENTURE | 373,00 | 232.500.000 |
| 1011 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 690 SMC R | 693,00 | 609.000.000 |
| 1012 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 390 DUKE | 373,00 | 199.000.000 |
| 1013 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 390 DUKE | 399,00 | 199.000.000 |
| 1014 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 790 ADVENTURE R | 799,00 | 479.000.000 |
| 1015 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 350 EXC-F SIX DAYS | 350,00 | 489.000.000 |
| 1016 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 790 DUKE | 799,00 | 399.000.000 |
| 1017 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 790 ADVENTURE R | 799,00 | 479.000.000 |
| 1018 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 1290 SUPER DUKE R | 1.301,00 | 839.000.000 |
| 1019 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 890 ADVENTURE R | 889,00 | 599.000.000 |
| 1020 | Xe mô tô hai bánh | KTM | BRABUS 1300 R | 1.301,00 | 2.209.000.000 |
| 1021 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 1290 SUPER DUKE GT | 1.301,00 | 899.000.000 |
| 1022 | Xe mô tô hai bánh | KTM | KTM 1290 SUPER DUKE R EVO | 1.301,00 | 929.000.000 |
| 1023 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 390 ADVENTURE | 373,00 | 167.500.000 |
| 1024 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 129 SUPER ADVENTURE S | 1.301,00 | 600.000.000 |
| 1025 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 250 EXC-F | 250,00 | 95.000.000 |
| 1026 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 350 EXC-F | 350,00 | 100.000.000 |
| 1027 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 450 EXC-F | 450,00 | 365.800.000 |
| 1028 | Xe mô tô hai bánh | KTM | 450 EXC-F SIX DAYS | 450,00 | 420.200.000 |
| 1029 | Xe mô tô hai bánh | KTM | RACING | 200,00 | 135.000.000 |
| 1030 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | SR125 | 124,60 | 41.100.000 |
| 1031 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | XCITING S350 | 321,00 | 110.000.000 |
| 1032 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | AK 550 | 550,40 | 300.000.000 |
| 1033 | Xe mô tô hai bánh | LAMBRETTA | 151N | 151,10 | 112.500.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|------------|-----------------------------|----------|-------------|
| 1034 | Xe mô tô hai bánh | LAMBRETTA | LN125 | 125,00 | 102.000.000 |
| 1035 | Xe mô tô hai bánh | LAMBRETTA | LAMSPORT 125 | 125,00 | 43.000.000 |
| 1036 | Xe mô tô hai bánh | LAMBRETTA | X300 | 275,00 | 128.000.000 |
| 1037 | Xe mô tô hai bánh | LANCE | MILAN 150 (ZN150T-F) | 149,00 | 30.000.000 |
| 1038 | Xe mô tô hai bánh | LANCE | PHOENIX 150 (ZN150T-18) | 149,00 | 30.000.000 |
| 1039 | Xe mô tô hai bánh | LANCE | VENICE (ZN150T-20) | 149,00 | 30.000.000 |
| 1040 | Xe mô tô hai bánh | LEONART | DAYTONA 125 | 124,00 | 57.200.000 |
| 1041 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | LF150-11 | 149,40 | 18.700.000 |
| 1042 | Xe mô tô hai bánh | LML | STAR AUTOMATIC 125 | 125,00 | 152.000.000 |
| 1043 | Xe mô tô hai bánh | LML | STAR DELUXE 125 | 125,00 | 85.000.000 |
| 1044 | Xe mô tô hai bánh | LML | STAR DELUXE 150 | 150,00 | 131.000.000 |
| 1045 | Xe mô tô hai bánh | MEGELLI | 125R | 124,10 | 30.000.000 |
| 1046 | Xe mô tô hai bánh | MEGELLI | 125S | 124,10 | 30.000.000 |
| 1047 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | CALIFORNIA VINTAGE | 1.064,00 | 516.200.000 |
| 1048 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | GRISO 8V SE | 1.151,00 | 380.000.000 |
| 1049 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | NEVADA | 744,00 | 250.000.000 |
| 1050 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V7 II STONE | 744,00 | 313.000.000 |
| 1051 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V7 RACER | 744,00 | 313.000.000 |
| 1052 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V9 ROAMER | 865,00 | 356.000.000 |
| 1053 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V9 BOBBER | 853,00 | 415.000.000 |
| 1054 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V85 TT | 853,00 | 465.000.000 |
| 1055 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V7 STONE | 853,00 | 385.000.000 |
| 1056 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V7 SPECIAL | 853,00 | 405.000.000 |
| 1057 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | STELVIO 1200 4V | 1.151,00 | 574.000.000 |
| 1058 | Xe mô tô hai bánh | MOTO GUZZI | V7II RACER | 744,00 | 313.000.000 |
| 1059 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | BRUTALE 675 | 675,00 | 389.000.000 |
| 1060 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | BRUTALE DRAGSTER 800 | 798,00 | 343.000.000 |
| 1061 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | BRUTALE DRAGSTER 800RR | 798,00 | 343.000.000 |
| 1062 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | F4 1078 RR312 | 1.078,40 | 404.800.000 |
| 1063 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | F4 RR | 998,00 | 786.000.000 |
| 1064 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | F4 RR EAS ABS | 998,00 | 786.000.000 |
| 1065 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | RIVALE 800 | 798,00 | 757.000.000 |
| 1066 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | STRADALE 800 | 798,00 | 343.500.000 |
| 1067 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | TURISMO VELOCE LUSSO 800 | 798,00 | 302.000.000 |
| 1068 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | BRUTALE 1090 | 1.078,00 | 404.800.000 |
| 1069 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | RUSH | 998,00 | 985.600.000 |
| 1070 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | F3 800 AGO | 798,00 | 330.000.000 |
| 1071 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | F4-1000 | 998,00 | 786.000.000 |
| 1072 | Xe mô tô hai bánh | MV AGUSTA | F4-1000R | 998,00 | 786.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|---------|--------------------------|----------|-------------|
| 1073 | Xe mô tô hai bánh | NORTON | COMMANDO 961 CAFE RACER | 961,00 | 329.800.000 |
| 1074 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | CITYSTAR RS | 125,00 | 106.700.000 |
| 1075 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | DJANGO | 125,00 | 38.500.000 |
| 1076 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | JETFORCE 125S | 125,00 | 98.000.000 |
| 1077 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | JETFORCE COMPRESSOR 125 | 125,00 | 98.000.000 |
| 1078 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | KISBEE | 49,00 | 29.700.000 |
| 1079 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | LOOXOR 150 | 150,00 | 80.000.000 |
| 1080 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | LOOXOR 150F | 149,00 | 78.000.000 |
| 1081 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | LUDIX BLASTER | 49,90 | 32.000.000 |
| 1082 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | LUDIX ELEGANCE | 49,90 | 32.000.000 |
| 1083 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | SPEEDFIGHT 3 | 124,60 | 44.000.000 |
| 1084 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | SPEEDFIGHT100 | 99,90 | 58.000.000 |
| 1085 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | SPEEDFIGHT100XT | 99,90 | 58.000.000 |
| 1086 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | VOGUE | 49,00 | 42.700.000 |
| 1087 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | TWEET (LW2BAA) | 151,00 | 29.900.000 |
| 1088 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | CITYSTAR (QP200T-A) | 190,00 | 112.200.000 |
| 1089 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | PEUGEOT ELYSÉE | 125,00 | 60.000.000 |
| 1090 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | PEUGEOT VIVACITY | 100,00 | 35.000.000 |
| 1091 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | SATELIS RS 400I | 399,00 | 230.000.000 |
| 1092 | Xe mô tô hai bánh | PHOENIX | R300 | 279,00 | 55.000.000 |
| 1093 | Xe mô tô hai bánh | PHOENIX | R350 | 320,00 | 65.000.000 |
| 1094 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | BEVERLY 500 | 460,00 | 221.000.000 |
| 1095 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 125 | 124,00 | 55.800.000 |
| 1096 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 125 (M57/1/00) | 124,00 | 42.000.000 |
| 1097 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 150 | 150,50 | 52.000.000 |
| 1098 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 | 124,00 | 95.300.000 |
| 1099 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MP3 125RL | 124,00 | 200.000.000 |
| 1100 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA 946 | 124,00 | 405.000.000 |
| 1101 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GRANTURISMO 125L | 124,00 | 85.000.000 |
| 1102 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS125 (M31/3/00) | 124,00 | 104.500.000 |
| 1103 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LIBERTY (M38/6/00) | 124,00 | 60.000.000 |
| 1104 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LXV 125 | 124,00 | 124.400.000 |
| 1105 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PX 125 | 123,40 | 123.000.000 |
| 1106 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S125 | 124,00 | 100.000.000 |
| 1107 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | ZIP 100 TQ | 96,00 | 37.000.000 |
| 1108 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | X7 MY 2009 | 2.009,00 | 134.800.000 |
| 1109 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | X9 | 125,00 | 47.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------|-------------------------------------|--------|-------------|
| 1110 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | BEVERLY 400 HPE | 399,00 | 235.000.000 |
| 1111 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MP3 400 HPE | 399,00 | 330.000.000 |
| 1112 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA 946 CHRISTIAN DIOR | 124,00 | 448.500.000 |
| 1113 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA 946 CHRISTIAN DIOR | 155,00 | 660.000.000 |
| 1114 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA 946 DRAGON | 155,00 | 455.000.000 |
| 1115 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA 946 10 ANNIVERSARIO 125 | 124,00 | 431.200.000 |
| 1116 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | SPRINT 125 JUSTIN BIEBER X VESPA | 124,00 | 123.100.000 |
| 1117 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 | 124,00 | 107.800.000 |
| 1118 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 150 | 151,00 | 112.000.000 |
| 1119 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 150 IE | 151,00 | 122.000.000 |
| 1120 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | BEVERLY 125IE | 124,00 | 139.900.000 |
| 1121 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | CITY FLY (BYQ125T-3) | 124,00 | 48.000.000 |
| 1122 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY125 3V IE | 124,00 | 95.300.000 |
| 1123 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MP3 250IE (M47/2/01) | 244,30 | 200.000.000 |
| 1124 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA ET4-125 | 124,00 | 65.000.000 |
| 1125 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA ET4-150 | 151,00 | 70.000.000 |
| 1126 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA ET8-150 | 149,60 | 82.500.000 |
| 1127 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS 300IE ABS | 278,00 | 295.000.000 |
| 1128 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 300 | 278,00 | 138.900.000 |
| 1129 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00) | 124,00 | 143.200.000 |
| 1130 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS250IE (M45/1/00) | 244,30 | 131.500.000 |
| 1131 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTV250IE | 244,30 | 120.000.000 |
| 1132 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 (M44/3/00) | 124,00 | 75.000.000 |
| 1133 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 IE (M68/1/00) | 124,00 | 104.500.000 |
| 1134 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68/3/00) | 124,00 | 113.600.000 |
| 1135 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LXV 125 IE | 124,00 | 122.800.000 |
| 1136 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALVOLE | 124,00 | 179.000.000 |
| 1137 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SEI GIORNI | 278,00 | 197.000.000 |
| 1138 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | X10 125IE | 124,00 | 139.900.000 |
| 1139 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PX200 | 197,00 | 120.000.000 |
| 1140 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SEI GIORNI ABS-724 | 278,30 | 139.000.000 |
| 1141 | Xe mô tô hai bánh | QIANJIANG | WORX125 (QJ125-26A) | 124,00 | 33.500.000 |
| 1142 | Xe mô tô hai bánh | QIANJIANG | CODE 150 (QJ150-19A) | 149,00 | 35.000.000 |
| 1143 | Xe mô tô hai bánh | QJIANG | QJ125T-27C | 124,60 | 30.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|---------------|-------------------------|----------|-------------|
| 1144 | Xe mô tô hai bánh | QJIANG | QJ125-11 | 125,00 | 30.000.000 |
| 1145 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | CB170R | 168,00 | 22.000.000 |
| 1146 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | DD125 | 125,00 | 20.000.000 |
| 1147 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | CB125R | 125,00 | 27.000.000 |
| 1148 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | DELUXE 170 | 170,00 | 33.300.000 |
| 1149 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | NC170 | 170,00 | 33.300.000 |
| 1150 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | RB250 | 250,00 | 37.800.000 |
| 1151 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | DD150E-8 | 142,20 | 25.300.000 |
| 1152 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | DD300E-9B | 273,00 | 60.000.000 |
| 1153 | Xe mô tô hai bánh | REBEL USA | DD350E-9B | 320,00 | 42.000.000 |
| 1154 | Xe mô tô hai bánh | REGAL RAPTOR | DD125G | 125,00 | 19.000.000 |
| 1155 | Xe mô tô hai bánh | REGAL RAPTOR | DD125E-5 | 125,00 | 19.000.000 |
| 1156 | Xe mô tô hai bánh | REGAL RAPTOR | DD125E-8 | 125,00 | 19.000.000 |
| 1157 | Xe mô tô hai bánh | REGAL RAPTOR | DD150E-5 | 142,20 | 59.900.000 |
| 1158 | Xe mô tô hai bánh | REGAL RAPTOR | DD150E-8 | 142,20 | 59.900.000 |
| 1159 | Xe mô tô hai bánh | REGAL RAPTOR | DD150G-2 | 142,20 | 59.900.000 |
| 1160 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | BULLET 350 | 346,00 | 61.000.000 |
| 1161 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | CLASSIC 500 | 499,00 | 178.000.000 |
| 1162 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | CLASSIC CHROME 500 | 499,00 | 178.000.000 |
| 1163 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | ROYAL ENFIELD BULLET | 499,00 | 175.000.000 |
| 1164 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | SCRAM 411 | 411,00 | 141.400.000 |
| 1165 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | METEOR 350 | 349,34 | 135.000.000 |
| 1166 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | BULLET CLASSIC EFI | 499,00 | 127.300.000 |
| 1167 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | BULLET EFI | 499,00 | 128.500.000 |
| 1168 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | BULLET ES350 | 346,00 | 80.000.000 |
| 1169 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | CLASSIC 350 | 346,00 | 80.100.000 |
| 1170 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | CLASSIC 350 | 349,34 | 126.500.000 |
| 1171 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | CONTINENTAL GT | 535,00 | 137.000.000 |
| 1172 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | HIMALAYAN | 411,00 | 149.000.000 |
| 1173 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | CONTINENTAL GT 650 | 648,00 | 183.900.000 |
| 1174 | Xe mô tô hai bánh | ROYAL ENFIELD | INTERCEPTOR INT 650 | 648,00 | 192.000.000 |
| 1175 | Xe mô tô hai bánh | SACHS | AMICI 125 (FY125T-13A) | 108,00 | 35.000.000 |
| 1176 | Xe mô tô hai bánh | SACHS | MADASS 125 | 119,70 | 14.500.000 |
| 1177 | Xe mô tô hai bánh | SACHS | X-ROAD 125 | 124,00 | 35.000.000 |
| 1178 | Xe mô tô hai bánh | SACHS | SACHS | 49,00 | 25.000.000 |
| 1179 | Xe mô tô hai bánh | SACHS | AMICI | 124,60 | 35.000.000 |
| 1180 | Xe mô tô hai bánh | SAMURAI | TYPE 6 | 1.524,00 | 788.000.000 |
| 1181 | Xe mô tô hai bánh | SAXON | CROWN | 1.573,00 | 699.000.000 |
| 1182 | Xe mô tô hai bánh | SAXON | FIRESTORM | 1.573,00 | 699.000.000 |
| 1183 | Xe mô tô hai bánh | SFM | AMICI 125 (FY125T-13A) | 124,60 | 20.300.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|--------------|----------------------------------|----------|-------------|
| 1184 | Xe mô tô hai bánh | SFM | MADASS 125 | 119,70 | 19.500.000 |
| 1185 | Xe mô tô hai bánh | SKYTEAM | ST125TR | 124,10 | 14.400.000 |
| 1186 | Xe mô tô hai bánh | SKYTEAM | SKYTEAM (TYPE 06) | 49,00 | 10.900.000 |
| 1187 | Xe mô tô hai bánh | STALLIONS | CAFE MEGA | 147,00 | 55.000.000 |
| 1188 | Xe mô tô hai bánh | STALLIONS | CENTAUR SIAM | 145,00 | 56.100.000 |
| 1189 | Xe mô tô hai bánh | STALLIONS | CENTAUR TRACKER | 147,00 | 62.400.000 |
| 1190 | Xe mô tô hai bánh | STALLIONS | CT400 | 397,20 | 88.500.000 |
| 1191 | Xe mô tô hai bánh | STALLIONS | SCRAMBLER 400 | 397,20 | 77.000.000 |
| 1192 | Xe mô tô hai bánh | STALLIONS | SOLO-R CATCHER 125 | 123,00 | 55.000.000 |
| 1193 | Xe mô tô hai bánh | STALLIONS | CARINO | 129,00 | 44.000.000 |
| 1194 | Xe mô tô hai bánh | SUNDIRO | BEAUTY SDH 50QT-40 | 49,00 | 13.300.000 |
| 1195 | Xe mô tô hai bánh | SUNDIRO | TODAY | 49,00 | 20.300.000 |
| 1196 | Xe mô tô hai bánh | SUPER HARLEY | C170 | 168,00 | 29.300.000 |
| 1197 | Xe mô tô hai bánh | SUPER HARLEY | DD170E-8 | 168,00 | 29.300.000 |
| 1198 | Xe mô tô hai bánh | SUPER HARLEY | DD300E-6B | 273,00 | 36.000.000 |
| 1199 | Xe mô tô hai bánh | SUPER HARLEY | DD350E-6 | 320,00 | 42.000.000 |
| 1200 | Xe mô tô hai bánh | SUPER HARLEY | USA SH170 | 168,00 | 29.300.000 |
| 1201 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | ADDRESS Z 125 | 124,10 | 21.000.000 |
| 1202 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BELANG R150 | 147,70 | 53.800.000 |
| 1203 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BEST FD110XD | 109,00 | 16.000.000 |
| 1204 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BEST FD110XSD | 109,00 | 16.000.000 |
| 1205 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BIGBOY 250 | 249,00 | 250.000.000 |
| 1206 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BOULEVARD C50 (VL800B) | 805,00 | 135.500.000 |
| 1207 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BOULEVARD M109R (VZR1800N) | 1.783,00 | 576.000.000 |
| 1208 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z | 638,00 | 266.000.000 |
| 1209 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | DL 650 | 645,00 | 266.000.000 |
| 1210 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | DR-Z400S | 398,00 | 300.000.000 |
| 1211 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | DR-Z400SM | 398,00 | 300.000.000 |
| 1212 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | FLAG STAR | 124,40 | 32.000.000 |
| 1213 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GEMMA | 249,00 | 99.000.000 |
| 1214 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GLADIUS ABS (SFV650A) | 645,00 | 291.000.000 |
| 1215 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GN125-2 | 124,00 | 35.000.000 |
| 1216 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSR 125 | 124,00 | 21.000.000 |
| 1217 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSR600 | 599,00 | 200.000.000 |
| 1218 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSR750 | 749,00 | 285.000.000 |
| 1219 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX1300BK | 1.340,00 | 394.000.000 |
| 1220 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX1300BKA | 1.340,00 | 394.000.000 |
| 1221 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX1300R | 1.340,00 | 394.000.000 |
| 1222 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-S1000 | 999,00 | 386.100.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|--------|-----------------------------------|----------|-------------|
| 1223 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GZ125HS | 124,00 | 44.000.000 |
| 1224 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYABUSA GSX1300R | 1.340,00 | 610.000.000 |
| 1225 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE 125 (UW125FS) | 124,00 | 24.000.000 |
| 1226 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | INTRUDER CLASSIC 400 | 399,00 | 210.000.000 |
| 1227 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | INTRUDER M1800R | 1.783,00 | 576.000.000 |
| 1228 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RGV120 | 120,70 | 55.400.000 |
| 1229 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RGX 120 | 120,70 | 30.000.000 |
| 1230 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SATRIA 120R | 120,70 | 22.500.000 |
| 1231 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SATRIA F150 | 147,00 | 52.000.000 |
| 1232 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SATRIA F150 | 147,30 | 53.500.000 |
| 1233 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SATRIA R | 120,70 | 22.500.000 |
| 1234 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SIXTEEN150 (UX150) | 156,00 | 77.000.000 |
| 1235 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SKYDRIVE (UK125FSC) | 124,00 | 22.900.000 |
| 1236 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | ST250 | 249,00 | 250.000.000 |
| 1237 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | TU250X | 249,00 | 179.000.000 |
| 1238 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UK125FSC | 124,00 | 24.500.000 |
| 1239 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VANVAN 200 | 199,00 | 249.000.000 |
| 1240 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VECSTAR QS 150T | 152,00 | 26.700.000 |
| 1241 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VZR1800 INTRUDER M1800R | 1.783,00 | 576.000.000 |
| 1242 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | XSTAR125 (UE125TD) | 124,50 | 24.600.000 |
| 1243 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | AKIRA | 109,00 | 20.300.000 |
| 1244 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | AVENIC | 150,00 | 60.000.000 |
| 1245 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BADIT 250 | 248,00 | 99.000.000 |
| 1246 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BANDIT 1200S | 1.157,00 | 341.000.000 |
| 1247 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BOULEVARD | 1.360,00 | 341.000.000 |
| 1248 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | DJEBEL | 199,00 | 73.500.000 |
| 1249 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | DL1000 | 1.000,00 | 369.000.000 |
| 1250 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | DZ250 | 249,00 | 99.000.000 |
| 1251 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | EPICURO | 150,00 | 57.000.000 |
| 1252 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | FIX | 124,00 | 26.000.000 |
| 1253 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GEMMA 250 | 249,00 | 99.000.000 |
| 1254 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | M10 | 49,00 | 7.500.000 |
| 1255 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA | 125,00 | 32.300.000 |
| 1256 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RAIDER | 124,00 | 55.400.000 |
| 1257 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | ROYAL | 109,00 | 17.400.000 |
| 1258 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RG SPORTS | 109,00 | 55.400.000 |
| 1259 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SATRIAFU | 150,00 | 52.400.000 |
| 1260 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SINGER | 120,00 | 55.400.000 |
| 1261 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SW1 | 249,00 | 99.000.000 |
| 1262 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UC | 150,00 | 55.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|--------|--------------------------|----------|-------------|
| 1263 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UK110 ADDRESS | 110,00 | 28.300.000 |
| 1264 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | V50 | 49,00 | 19.800.000 |
| 1265 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VIVA | 109,00 | 17.400.000 |
| 1266 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VR1500 | 1.500,00 | 341.000.000 |
| 1267 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | ZY 125T-4 | 125,00 | 19.500.000 |
| 1268 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SFV650 | 650,00 | 430.000.000 |
| 1269 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GZ150-A | 149,00 | 69.500.000 |
| 1270 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GZ150-A | 149,50 | 67.000.000 |
| 1271 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GD110HU | 112,80 | 28.500.000 |
| 1272 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | 1500VL | 1.500,00 | 341.000.000 |
| 1273 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GN125-2F | 124,00 | 35.000.000 |
| 1274 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R1000A | 1.000,00 | 297.000.000 |
| 1275 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HJ125K-A | 124,00 | 30.000.000 |
| 1276 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | CRYSTAL | 109,00 | 50.000.000 |
| 1277 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R150 | 147,30 | 68.300.000 |
| 1278 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-S150 | 147,30 | 63.900.000 |
| 1279 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BURGMAN STREET F/I | 124,30 | 48.600.000 |
| 1280 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GIXXER SF250 | 249,00 | 61.500.000 |
| 1281 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | V-STROM1050ABS | 1.037,00 | 419.000.000 |
| 1282 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GIXXER 250 | 249,00 | 58.500.000 |
| 1283 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | INTRUDER ABS | 154,90 | 46.500.000 |
| 1284 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | V-STROM250SX | 249,00 | 132.900.000 |
| 1285 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | AVENIS | 152,00 | 60.000.000 |
| 1286 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | B-KING (GSX1300BK) | 1.340,00 | 465.000.000 |
| 1287 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BURGMAN 650 EXECUTIVE | 638,00 | 266.000.000 |
| 1288 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | C 750 | 749,00 | 285.000.000 |
| 1289 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | EN125-2F | 124,00 | 25.500.000 |
| 1290 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | FX | 125,00 | 26.000.000 |
| 1291 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GK75A | 399,00 | 218.000.000 |
| 1292 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSRX | 600,00 | 442.000.000 |
| 1293 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX 150 BANDIT | 147,30 | 66.600.000 |
| 1294 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX1300R HAYABUSA | 1.299,00 | 394.000.000 |
| 1295 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R1000 | 999,00 | 474.400.000 |
| 1296 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R1000K7 | 999,00 | 474.400.000 |
| 1297 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R150 ABS | 147,30 | 60.400.000 |
| 1298 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R600 | 599,00 | 442.000.000 |
| 1299 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R750 | 750,00 | 534.000.000 |
| 1300 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-S1000 ABS | 999,00 | 399.900.000 |
| 1301 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-S1000A | 999,00 | 415.000.000 |
| 1302 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | LC400 | 399,00 | 210.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|------------|---------------------------------|----------|-------------|
| 1303 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RUBY (HJ125T-8A) | 124,00 | 30.000.000 |
| 1304 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SAPPHIRE (HJ125T-8) | 124,00 | 30.000.000 |
| 1305 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | STINGER | 120,00 | 55.400.000 |
| 1306 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | V-STROM 1000 ABS | 1.037,00 | 369.000.000 |
| 1307 | Xe mô tô hai bánh | SYM | FIDDLE II | 124,60 | 17.500.000 |
| 1308 | Xe mô tô hai bánh | SYM | PHONY 125S | 124,60 | 37.000.000 |
| 1309 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SYMPHONY 125 | 124,60 | 37.000.000 |
| 1310 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SYMPLY2 125 | 124,00 | 23.300.000 |
| 1311 | Xe mô tô hai bánh | SYM | WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7 | 124,00 | 32.000.000 |
| 1312 | Xe mô tô hai bánh | SYM | CELLO (XS125T-12) | 124,00 | 16.000.000 |
| 1313 | Xe mô tô hai bánh | SYM | CELLO (XS50QT-2) | 49,50 | 12.100.000 |
| 1314 | Xe mô tô hai bánh | SYM | FIDDLE II 125S (XS125T-16) | 124,00 | 34.000.000 |
| 1315 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GTS200 (LM18W-6) | 171,20 | 70.000.000 |
| 1316 | Xe mô tô hai bánh | SYM | TONIK 50 (FW05A1-6) | 49,50 | 11.600.000 |
| 1317 | Xe mô tô hai bánh | SYM | VIENNA 125 (AW12W) | 124,60 | 30.000.000 |
| 1318 | Xe mô tô hai bánh | SYM | VIENNA 50 (AW05W) | 49,50 | 14.000.000 |
| 1319 | Xe mô tô hai bánh | TIANMA/KTM | FMM150-18 | 149,00 | 14.800.000 |
| 1320 | Xe mô tô hai bánh | TIANMA/KTM | FMM150GY-2 | 149,00 | 14.800.000 |
| 1321 | Xe mô tô hai bánh | TIANMA/KTM | FMM150T-28 | 148,00 | 27.000.000 |
| 1322 | Xe mô tô hai bánh | TIANMA/KTM | TM100T-16 | 97,00 | 14.000.000 |
| 1323 | Xe mô tô hai bánh | TIANMA/KTM | TM50QT-3 | 49,60 | 11.000.000 |
| 1324 | Xe mô tô hai bánh | TNG | TNG MILANO ML150T-5 | 150,00 | 32.000.000 |
| 1325 | Xe mô tô hai bánh | TNG | TNG RS125T-4A | 125,00 | 24.000.000 |
| 1326 | Xe mô tô hai bánh | TNG | TNG SC150EL | 150,00 | 32.000.000 |
| 1327 | Xe mô tô hai bánh | TRAVERTSON | V-REX | 1.250,00 | 980.000.000 |
| 1328 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | ANNIVERSARY EDITION | 865,00 | 397.000.000 |
| 1329 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE | 865,00 | 350.000.000 |
| 1330 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE NEW CHURCH | 865,00 | 319.900.000 |
| 1331 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE SE | 865,00 | 350.000.000 |
| 1332 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T100 | 865,00 | 356.000.000 |
| 1333 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T100 | 900,00 | 410.000.000 |
| 1334 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION | 865,00 | 397.000.000 |
| 1335 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T120 | 1.200,00 | 569.000.000 |
| 1336 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T120 BLACK | 1.200,00 | 422.000.000 |
| 1337 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T214 | 865,00 | 360.000.000 |
| 1338 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | DAYTONA 675 | 674,00 | 320.000.000 |
| 1339 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | DAYTONA 675R | 675,00 | 320.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|---------|--------------------------------------|----------|-------------|
| 1340 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TRIPLE | 1.050,00 | 437.200.000 |
| 1341 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TWIN | 900,00 | 349.000.000 |
| 1342 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET CUP | 900,00 | 374.000.000 |
| 1343 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THRUXTON | 865,00 | 341.000.000 |
| 1344 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THRUXTON 1200R | 1.200,00 | 601.000.000 |
| 1345 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THRUXTON 900 | 865,00 | 341.000.000 |
| 1346 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THRUXTON R | 1.200,00 | 601.000.000 |
| 1347 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THUNDERBIRD | 1.596,00 | 341.000.000 |
| 1348 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | VILLE T100 | 865,00 | 441.300.000 |
| 1349 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | ROCKET III | 2.300,00 | 661.000.000 |
| 1350 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TRIPLE R | 1.050,00 | 424.600.000 |
| 1351 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T100 BLACK | 900,00 | 410.000.000 |
| 1352 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE BOBBER | 1.200,00 | 641.000.000 |
| 1353 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET SCRAMBLER | 900,00 | 395.000.000 |
| 1354 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TRIPLE 1200 RS | 1.159,60 | 569.900.000 |
| 1355 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TRIPLE 1200 RR | 1.159,60 | 659.900.000 |
| 1356 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 GT (LRH) | 888,00 | 419.000.000 |
| 1357 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TRIDENT (L101) | 660,00 | 269.900.000 |
| 1358 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 BOND EDITION | 888,00 | 789.000.000 |
| 1359 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 GT ARAGON EDITION | 888,00 | 484.900.000 |
| 1360 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 850 SPORT | 888,00 | 359.900.000 |
| 1361 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 GT | 888,00 | 423.000.000 |
| 1362 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET SCRAMBLER SANDSTORM | 900,00 | 459.000.000 |
| 1363 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER 1200 STEVE MCQUEEN EDITION | 1.197,00 | 699.000.000 |
| 1364 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE BOBBER TFC | 1.200,00 | 839.000.000 |
| 1365 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TWIN GOLDLINE | 900,00 | 399.000.000 |
| 1366 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 RALLY | 888,00 | 453.000.000 |
| 1367 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | ROCKET 3 R BLACK | 2.458,00 | 959.000.000 |
| 1368 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 | 888,00 | 369.000.000 |
| 1369 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER 900 | 900,00 | 409.000.000 |
| 1370 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | ROCKET 3 GT TRIPLE BLACK | 2.458,00 | 999.000.000 |
| 1371 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TRIDENT | 660,00 | 269.900.000 |
| 1372 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 1200 XRX LRH | 1.215,00 | 754.000.000 |
| 1373 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TRIPLE R | 765,00 | 364.900.000 |
| 1374 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TWIN BREITLING EDITION | 1.197,00 | 759.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|---------|---|----------|-------------|
| 1375 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 1200 GT PRO | 1.160,00 | 619.000.000 |
| 1376 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 1200 GT EXPLORER | 1.160,00 | 659.000.000 |
| 1377 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 1200 RALLY EXPLORER | 1.160,00 | 679.000.000 |
| 1378 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 1200 RALLY PRO | 1.160,00 | 639.000.000 |
| 1379 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TWIN 900 | 900,00 | 363.900.000 |
| 1380 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T120 BLACK DGR LIMITED EDITION | 1.200,00 | 607.000.000 |
| 1381 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TRIPLE MOTO2 TM EDITION | 765,00 | 544.900.000 |
| 1382 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED 400 | 398,00 | 169.900.000 |
| 1383 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER 400 X | 398,00 | 189.900.000 |
| 1384 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 RALLY ARAGON EDITION | 888,00 | 509.900.000 |
| 1385 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER 1200 X | 1.200,00 | 499.000.000 |
| 1386 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | DAYTONA 660 | 660,00 | 279.900.000 |
| 1387 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THRUXTON FINAL EDITION | 1.200,00 | 647.000.000 |
| 1388 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TWIN 1200 RS | 1.200,00 | 623.000.000 |
| 1389 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TRIDENT 660-TRIPLE TRIBUTE | 660,00 | 284.000.000 |
| 1390 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER | 865,00 | 420.900.000 |
| 1391 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | AMERICA | 865,00 | 373.900.000 |
| 1392 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE BOBBER BLACK | 1.200,00 | 619.000.000 |
| 1393 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE SPEEDMASTER | 1.200,00 | 596.300.000 |
| 1394 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T100 110TH EDITION | 865,00 | 397.000.000 |
| 1395 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | EXPLORER XCX LOW | 1.215,00 | 773.000.000 |
| 1396 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | EXPLORER XR | 155,10 | 65.600.000 |
| 1397 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | EXPLORER XR | 1.215,00 | 703.600.000 |
| 1398 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TRIPLE R-LHR | 765,00 | 403.000.000 |
| 1399 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TRIPLE R-LRH | 765,00 | 402.600.000 |
| 1400 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TRIPLE RS | 765,00 | 430.000.000 |
| 1401 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | STREET TRIPLE S | 765,00 | 336.300.000 |
| 1402 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 1200 XCX | 1.215,00 | 640.000.000 |
| 1403 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 800 XR | 800,00 | 349.900.000 |
| 1404 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER SPORT | 660,00 | 299.900.000 |
| 1405 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER SPORT | 1.050,00 | 650.000.000 |
| 1406 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER XCA | 800,00 | 695.000.000 |
| 1407 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER XRX LRH | 800,00 | 593.600.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|---------|------------------------------|----------|---------------|
| 1408 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER 1200 XE | 1.197,00 | 649.000.000 |
| 1409 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER 1200 XE | 1.200,00 | 559.000.000 |
| 1410 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SCRAMBLER 1200 XC | 1.200,00 | 599.000.000 |
| 1411 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 800 XRT | 800,00 | 459.000.000 |
| 1412 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TWIN | 1.197,00 | 589.000.000 |
| 1413 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | SPEED TWIN | 1.200,00 | 589.000.000 |
| 1414 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T120 DIAMOND | 1.200,00 | 579.000.000 |
| 1415 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T120 ACE | 1.200,00 | 589.000.000 |
| 1416 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THRUXTON TFC | 1.200,00 | 849.000.000 |
| 1417 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | ROCKET 3 TFC | 2.458,00 | 1.300.000.000 |
| 1418 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T120 BUD EKINS | 1.200,00 | 589.000.000 |
| 1419 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 GT PRO | 888,00 | 499.900.000 |
| 1420 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | TIGER 900 RALLY PRO | 888,00 | 529.900.000 |
| 1421 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | BONNEVILLE T100 BUD EKINS | 900,00 | 419.000.000 |
| 1422 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | ROCKET 3 R | 2.458,00 | 869.000.000 |
| 1423 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | ROCKET 3 GT | 2.458,00 | 899.000.000 |
| 1424 | Xe mô tô hai bánh | TRIUMPH | THRUXTON RS | 1.200,00 | 619.000.000 |
| 1425 | Xe mô tô hai bánh | TVS | APACHE RTR 180 | 177,40 | 26.000.000 |
| 1426 | Xe mô tô hai bánh | TVS | APACHE RTR160 | 159,70 | 25.000.000 |
| 1427 | Xe mô tô hai bánh | TVS | METRO | 99,70 | 10.000.000 |
| 1428 | Xe mô tô hai bánh | TVS | ROCK Z | 124,50 | 23.500.000 |
| 1429 | Xe mô tô hai bánh | TVS | STAR LX | 99,70 | 11.000.000 |
| 1430 | Xe mô tô hai bánh | TVS | TORMAX 150 | 148,70 | 29.600.000 |
| 1431 | Xe mô tô hai bánh | TVS | NTORQ 125 RACE EDITION | 124,80 | 26.600.000 |
| 1432 | Xe mô tô hai bánh | TVS | DAZZ | 109,60 | 21.000.000 |
| 1433 | Xe mô tô hai bánh | TVS | CALLISTO 125 | 124,76 | 32.200.000 |
| 1434 | Xe mô tô hai bánh | TVS | NTORQ 125 XT | 124,80 | 34.100.000 |
| 1435 | Xe mô tô hai bánh | TVS | NTORQ 125 RACE XP | 124,80 | 31.200.000 |
| 1436 | Xe mô tô hai bánh | TVS | CALLISTO | 109,70 | 25.600.000 |
| 1437 | Xe mô tô hai bánh | TVS | NEO X3I(CW) | 109,60 | 15.600.000 |
| 1438 | Xe mô tô hai bánh | VENTO | PHANTERA | 147,50 | 52.000.000 |
| 1439 | Xe mô tô hai bánh | VENTO | PHANTERA GT5 | 147,50 | 52.000.000 |
| 1440 | Xe mô tô hai bánh | VENTO | PHANTOM GT5 | 147,50 | 50.000.000 |
| 1441 | Xe mô tô hai bánh | VENTO | REBELLIAN 150 | 150,00 | 55.000.000 |
| 1442 | Xe mô tô hai bánh | VENTO | V THUNDER | 249,00 | 100.000.000 |
| 1443 | Xe mô tô hai bánh | VENTO | VENTO PHANTOM GT5 | 150,00 | 40.000.000 |
| 1444 | Xe mô tô hai bánh | VENTO | PHANTOM R4I | 147,50 | 42.000.000 |
| 1445 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | HAMMER S | 1.731,00 | 528.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|---------|-----------------------|----------|-------------|
| 1446 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | MAGNUM | 1.731,00 | 490.000.000 |
| 1447 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | NESS JACKPOT | 1.634,00 | 541.000.000 |
| 1448 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | VEGAS JACKPOT | 1.731,00 | 606.700.000 |
| 1449 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | VISION | 1.737,00 | 700.000.000 |
| 1450 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | VISION TOUR | 1.731,00 | 787.000.000 |
| 1451 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | VISSION | 1.731,00 | 310.000.000 |
| 1452 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | VISION 8-BALL | 1.731,00 | 700.000.000 |
| 1453 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | CROSS | 1.731,00 | 528.000.000 |
| 1454 | Xe mô tô hai bánh | VICTORY | HAMMER 8-BALL | 1.731,00 | 528.000.000 |
| 1455 | Xe mô tô hai bánh | WANGYE | WY150 | 149,40 | 16.500.000 |
| 1456 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG | WY100T | 97,20 | 14.000.000 |
| 1457 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG | WY125 | 124,00 | 20.000.000 |
| 1458 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG | WY50QT | 49,60 | 13.000.000 |
| 1459 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG | WY50QT-9 (REDSUN 50) | 49,60 | 12.500.000 |
| 1460 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | 125ZR | 124,30 | 242.000.000 |
| 1461 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | 125ZR SUPER SPORT | 124,30 | 242.000.000 |
| 1462 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | AVENUE (ZY125T-2) | 125,00 | 40.000.000 |
| 1463 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | BIANCO 125 (XC 125VB) | 125,00 | 43.500.000 |
| 1464 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | BWS(YW125CB) | 125,00 | 59.000.000 |
| 1465 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | CYGNUS X | 124,00 | 40.000.000 |
| 1466 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | CYGNUS X4V | 124,00 | 40.000.000 |
| 1467 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | CYGNUS Z | 125,00 | 40.000.000 |
| 1468 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | DT125 | 123,00 | 43.500.000 |
| 1469 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER | 149,00 | 45.000.000 |
| 1470 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FAZER | 153,00 | 54.400.000 |
| 1471 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FJ-09 (FJ09FC) | 847,00 | 290.000.000 |
| 1472 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FORCE 125 (XC 125N) | 124,00 | 70.000.000 |
| 1473 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ | 149,00 | 56.200.000 |
| 1474 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ (FZ16) | 153,00 | 80.000.000 |
| 1475 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ-07 (FZ07FC) | 689,00 | 240.500.000 |
| 1476 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ1 FAZER | 998,00 | 284.900.000 |
| 1477 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ150 | 149,80 | 67.500.000 |
| 1478 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ150I | 149,80 | 68.900.000 |
| 1479 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ16 | 153,00 | 80.000.000 |
| 1480 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ6 | 600,00 | 300.000.000 |
| 1481 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ8 | 779,00 | 363.500.000 |
| 1482 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ-S | 149,00 | 70.000.000 |
| 1483 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ-S | 153,00 | 70.000.000 |
| 1484 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | GTR (BXC125) | 124,00 | 40.000.000 |
| 1485 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER MX KING | 150,00 | 35.600.000 |
| 1486 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JYM125 | 123,70 | 22.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|--------|--------------------------------|----------|-------------|
| 1487 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MAJESTY YP250 | 249,00 | 185.300.000 |
| 1488 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MAXAM CP250 | 249,00 | 150.000.000 |
| 1489 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO 125GTX | 124,90 | 22.200.000 |
| 1490 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | M-SLAZ | 150,00 | 105.000.000 |
| 1491 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-03 | 302,60 | 139.000.000 |
| 1492 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-03 | 320,60 | 129.000.000 |
| 1493 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-03 | 321,00 | 129.000.000 |
| 1494 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-03 | 660,00 | 416.000.000 |
| 1495 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-09 ABS | 847,00 | 404.500.000 |
| 1496 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT09A | 847,00 | 404.500.000 |
| 1497 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NEW CYGNUS X125 (NXC 125K) | 124,90 | 39.000.000 |
| 1498 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NM-X | 155,10 | 80.000.000 |
| 1499 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R1 | 998,00 | 380.000.000 |
| 1500 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R15 | 149,00 | 118.000.000 |
| 1501 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R15 | 155,10 | 70.000.000 |
| 1502 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R6 | 599,00 | 295.000.000 |
| 1503 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SOUL GT 125 | 125,00 | 35.500.000 |
| 1504 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SPARK RX 135 i | 134,40 | 66.000.000 |
| 1505 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SPARKZ | 110,30 | 60.000.000 |
| 1506 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SR400 | 399,00 | 240.000.000 |
| 1507 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | STAR XV19SXCR | 1.854,00 | 535.500.000 |
| 1508 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SUPER TENERE (XTZ12B(C)) | 1.199,00 | 252.500.000 |
| 1509 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TENERE | 660,00 | 182.000.000 |
| 1510 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TFX | 149,80 | 75.200.000 |
| 1511 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TMAX (XP500) | 499,00 | 232.800.000 |
| 1512 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TMAX (XP500A) | 530,00 | 275.000.000 |
| 1513 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TMAX 530 (XP500A) | 530,00 | 232.800.000 |
| 1514 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | T-MAX ABS | 530,00 | 482.000.000 |
| 1515 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TRACER 900 | 847,00 | 339.000.000 |
| 1516 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TRICITY 125 | 124,00 | 176.000.000 |
| 1517 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | V STAR 1300 | 1.304,00 | 252.500.000 |
| 1518 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | V STAR 1300 Tourer | 1.304,00 | 252.500.000 |
| 1519 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VIRAGO (XV250W1(C)) | 249,00 | 99.000.000 |
| 1520 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VMAX | 1.679,00 | 535.500.000 |
| 1521 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VOX Deluxe | 49,00 | 19.800.000 |
| 1522 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VSTAR (XVS65W) | 649,00 | 182.000.000 |
| 1523 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW) | 649,00 | 182.000.000 |
| 1524 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XABRE | 149,80 | 100.000.000 |
| 1525 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XJ6 | 600,00 | 182.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|--------|---------------------|----------|-------------|
| 1526 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XSR 900 | 847,00 | 330.000.000 |
| 1527 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XT660R | 660,00 | 269.400.000 |
| 1528 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XT660ZA | 660,00 | 269.000.000 |
| 1529 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XTZ125 | 123,60 | 30.000.000 |
| 1530 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XV 950 RACER | 942,00 | 252.500.000 |
| 1531 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | Y125ZR | 124,30 | 40.500.000 |
| 1532 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YB125SP | 123,60 | 39.000.000 |
| 1533 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YBR125 | 123,00 | 30.000.000 |
| 1534 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YBR250 | 249,30 | 130.000.000 |
| 1535 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YZF-R6 | 599,00 | 204.000.000 |
| 1536 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | 23B3 | 113,00 | 22.500.000 |
| 1537 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YAMAHA 250 | 250,00 | 99.000.000 |
| 1538 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YAMAHA 400 | 400,00 | 232.800.000 |
| 1539 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YAMAHA 900 | 891,00 | 259.000.000 |
| 1540 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | CP250 | 250,00 | 185.300.000 |
| 1541 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | C1063 | 1.063,00 | 259.000.000 |
| 1542 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FJR1300 | 1.300,00 | 305.000.000 |
| 1543 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | GEAR | 49,00 | 19.800.000 |
| 1544 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | ROAD STAR SILVERADO | 1.670,00 | 535.500.000 |
| 1545 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | ROYAL STAR | 1.300,00 | 305.000.000 |
| 1546 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SPEEDMX | 120,00 | 51.500.000 |
| 1547 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SRX 400 | 399,00 | 240.000.000 |
| 1548 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SS | 110,00 | 55.400.000 |
| 1549 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TIARA | 120,00 | 43.500.000 |
| 1550 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | STRYKER | 1.304,00 | 30.500.000 |
| 1551 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | V-MAX | 1.679,00 | 535.500.000 |
| 1552 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | V-MAX | 1.998,00 | 265.500.000 |
| 1553 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VIRAGO | 125,00 | 50.000.000 |
| 1554 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VIRAGO | 399,00 | 240.000.000 |
| 1555 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VIRAGO | 749,00 | 295.000.000 |
| 1556 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VIRGINA | 398,00 | 240.000.000 |
| 1557 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VOX XF50D | 49,00 | 18.000.000 |
| 1558 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | WR450F | 450,00 | 240.000.000 |
| 1559 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XJR400 | 399,00 | 240.000.000 |
| 1560 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XP 500A (TMAX) | 530,00 | 425.000.000 |
| 1561 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XVS650 | 649,00 | 295.000.000 |
| 1562 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XVZ13 | 1.300,00 | 305.000.000 |
| 1563 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XZ400 | 400,00 | 232.800.000 |
| 1564 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | Y110SS | 110,00 | 55.400.000 |
| 1565 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | ZUMA (YW125D) | 125,00 | 77.000.000 |
| 1566 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YZF600R | 600,00 | 295.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|--------|--|----------|-------------|
| 1567 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-10 ABS | 1.000,00 | 404.500.000 |
| 1568 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZN150 | 249,00 | 58.300.000 |
| 1569 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | GPD150-A | 155,10 | 82.000.000 |
| 1570 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ25 | 249,00 | 58.300.000 |
| 1571 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MAJESTY | 152,00 | 60.000.000 |
| 1572 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT10 | 998,00 | 469.000.000 |
| 1573 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TRACER 9 | 890,00 | 369.000.000 |
| 1574 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R15M | 155,10 | 86.500.000 |
| 1575 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-07 | 689,00 | 239.000.000 |
| 1576 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-09 | 890,00 | 299.000.000 |
| 1577 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-10 | 998,00 | 499.000.000 |
| 1578 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TENERE 700 | 689,00 | 369.000.000 |
| 1579 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | WR 155R | 155,09 | 65.400.000 |
| 1580 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XSR900 | 890,00 | 359.000.000 |
| 1581 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | WR155R | 155,10 | 79.000.000 |
| 1582 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MX KING 150 (DOXOU) | 149,79 | 33.900.000 |
| 1583 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R15M MONSTER | 155,10 | 87.000.000 |
| 1584 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XS155R | 155,10 | 77.000.000 |
| 1585 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XMAX | 249,80 | 122.100.000 |
| 1586 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | X MAX | 292,00 | 139.000.000 |
| 1587 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-10SP | 998,00 | 569.000.000 |
| 1588 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-09SP | 890,00 | 319.000.000 |
| 1589 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TMAX | 562,00 | 409.000.000 |
| 1590 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TMAX TECH MAX | 562,00 | 360.000.000 |
| 1591 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R7 | 689,00 | 269.000.000 |
| 1592 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | AEROX 155VVA | 155,09 | 42.400.000 |
| 1593 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TRACER9GT | 890,00 | 419.000.000 |
| 1594 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | AEROX S | 155,09 | 49.800.000 |
| 1595 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | GT150 FAZER | 149,00 | 40.700.000 |
| 1596 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XSR700 | 689,00 | 245.000.000 |
| 1597 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | X RIDE 125 | 125,00 | 26.700.000 |
| 1598 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | BOLT R-SPEC | 941,00 | 275.000.000 |
| 1599 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | X MAX ABS | 249,80 | 109.800.000 |
| 1600 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO GEAR 125 | 124,96 | 27.400.000 |
| 1601 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO GEAR 125 S | 124,96 | 28.300.000 |
| 1602 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | X MAX 300 ABS | 292,00 | 261.800.000 |
| 1603 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MX KING 150 WORLD GP 60TH ANNIVERSARY LIVERY | 149,79 | 34.100.000 |
| 1604 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FAZZIO | 124,86 | 38.200.000 |
| 1605 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FAZZIO HYBRID CONNECTED | 124,86 | 36.000.000 |
| 1606 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FASCINO S 125FI HYBRID | 125,00 | 40.800.000 |
| 1607 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FASCINO 125FI HYBRID | 125,00 | 35.200.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|--------|--------------------------------|----------|-------------|
| 1608 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XSR 155 | 155,09 | 73.800.000 |
| 1609 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JOG | 49,00 | 19.800.000 |
| 1610 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ-16S | 153,00 | 80.000.000 |
| 1611 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ1-N | 998,00 | 234.000.000 |
| 1612 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | GLADIATOR DX125 | 123,70 | 43.500.000 |
| 1613 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER MXKING 150 | 150,00 | 35.500.000 |
| 1614 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER MXKING 150 MOVISTAR | 150,00 | 37.000.000 |
| 1615 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT09 | 847,00 | 319.000.000 |
| 1616 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-09SP ABS | 847,00 | 276.000.000 |
| 1617 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MTN 320 | 320,00 | 129.000.000 |
| 1618 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NMAX 155 ABS | 155,10 | 50.000.000 |
| 1619 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOUVO 5P11 | 132,60 | 36.000.000 |
| 1620 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R15 movistar | 155,10 | 80.000.000 |
| 1621 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R25 | 249,00 | 119.900.000 |
| 1622 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R3 | 321,00 | 129.000.000 |
| 1623 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | RIM | 998,00 | 254.000.000 |
| 1624 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | RUBY FY100T-8 | 101,80 | 20.000.000 |
| 1625 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SDR | 195,00 | 70.000.000 |
| 1626 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VINO | 49,00 | 25.500.000 |
| 1627 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VINO | 49,50 | 45.000.000 |
| 1628 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VINO 125 | 125,00 | 22.200.000 |
| 1629 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VIXION MOVISTAR | 149,80 | 56.200.000 |
| 1630 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | V-IXION R | 155,10 | 55.200.000 |
| 1631 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | V-STAR1100 | 1.063,00 | 252.500.000 |
| 1632 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | X-1 (JT110) | 110,30 | 23.200.000 |
| 1633 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XABRE 150 | 149,80 | 59.000.000 |
| 1634 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XV250P | 248,00 | 236.000.000 |
| 1635 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XVS950A | 942,00 | 252.500.000 |
| 1636 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YZF155 | 155,10 | 93.000.000 |
| 1637 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YZF-R1 | 998,00 | 254.000.000 |
| 1638 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YZF-R125 | 125,00 | 24.000.000 |
| 1639 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YZF-R15 | 149,00 | 110.000.000 |
| 1640 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YZF-R25 | 25,00 | 119.900.000 |
| 1641 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | Z110 | 113,00 | 22.500.000 |
| 1642 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | Z125 | 124,00 | 40.500.000 |
| 1643 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | ZY125T-3 | 125,00 | 40.500.000 |
| 1644 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | C125Z | 124,00 | 242.000.000 |
| 1645 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | BOLT | 941,00 | 275.000.000 |
| 1646 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | BOLT | 942,00 | 259.000.000 |
| 1647 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZ-09 (FZ09EC) | 847,00 | 290.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------|--------------------------|--------|-------------|
| 1648 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | F26N | 600,00 | 300.000.000 |
| 1649 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MXKING 150 | 149,79 | 39.500.000 |
| 1650 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-15 | 155,09 | 67.400.000 |
| 1651 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MT-15 | 155,10 | 69.000.000 |
| 1652 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO FINO GRANDE | 125,00 | 25.200.000 |
| 1653 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO FINO SPORTY | 125,00 | 25.200.000 |
| 1654 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO FINO PREMIUM | 125,00 | 25.200.000 |
| 1655 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO 125 | 125,00 | 28.000.000 |
| 1656 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | R15 (MONSTER) | 155,10 | 73.400.000 |
| 1657 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MATE | 110,00 | 55.400.000 |
| 1658 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MX KING 150 | 149,79 | 38.200.000 |
| 1659 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MX KING 150 | 150,00 | 33.800.000 |
| 1660 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LEXI S | 124,70 | 27.000.000 |
| 1661 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MX KING 150 (MONSTER) | 149,79 | 35.700.000 |
| 1662 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO M3 125 | 125,00 | 26.200.000 |
| 1663 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | XSR | 155,09 | 60.800.000 |
| 1664 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SPORTS 110SS | 102,00 | 55.400.000 |
| 1665 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LEXI | 124,70 | 27.100.000 |
| 1666 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TZM | 147,00 | 118.000.000 |
| 1667 | Xe mô tô hai bánh | YMT | FORCE 125 | 124,00 | 35.000.000 |
| 1668 | Xe mô tô hai bánh | ZONGSHEN | RT3 | 246,80 | 110.000.000 |
| 1669 | Xe mô tô hai bánh | ZONGSHEN | ZS125-30 | 124,60 | 15.200.000 |
| 1670 | Xe mô tô hai bánh | ZONGSHEN | ZS125-50 | 124,60 | 28.600.000 |
| 1671 | Xe mô tô hai bánh | ZONGSHEN | ZS250GY-3 | 249,60 | 324.000.000 |
| 1672 | Xe mô tô hai bánh | ZONGSHEN | ZT6 FI | 124,60 | 35.000.000 |
| 1673 | Xe mô tô hai bánh | KENGO | KG400 | 397,00 | 49.500.000 |
| 1674 | Xe mô tô hai bánh | KENGO | R250 | 255,00 | 29.700.000 |
| 1675 | Xe mô tô hai bánh | KENGO | R350 | 320,00 | 39.600.000 |
| 1676 | Xe mô tô hai bánh | KENGO | X350 | 320,00 | 44.000.000 |
| 1677 | Xe mô tô hai bánh | JONWAY | JOG | 105,00 | 10.500.000 |
| 1678 | Xe mô tô hai bánh | JONWAY | YY125T-7A | 124,00 | 14.900.000 |
| 1679 | Xe mô tô hai bánh | JONWAY | YY125-2A | 124,00 | 14.900.000 |
| 1680 | Xe mô tô hai bánh | JONWAY | YY125T-11 | 124,00 | 14.900.000 |
| 1681 | Xe mô tô hai bánh | SH.M | 125T-22 | 124,60 | 30.000.000 |
| 1682 | Xe mô tô hai bánh | SH.M | 125T-39 | 124,60 | 30.000.000 |
| 1683 | Xe mô tô hai bánh | VISITOR | 125 | 125,00 | 33.500.000 |
| 1684 | Xe mô tô hai bánh | VISITOR | 175 | 175,00 | 35.500.000 |
| 1685 | Xe mô tô hai bánh | VISITOR | CS250 | 250,00 | 37.800.000 |
| 1686 | Xe mô tô hai bánh | VISITOR | PHOENIX R30 | 279,00 | 53.000.000 |
| 1687 | Xe mô tô hai bánh | ZHONGNENG | ZN125T | 124,60 | 15.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|----------|--------------------|--------|-------------|
| 1688 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | BX150 | 149,00 | 53.900.000 |
| 1689 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | BX150X | 149,00 | 53.900.000 |
| 1690 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | BX125 | 124,80 | 48.900.000 |
| 1691 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | BX125X | 124,80 | 50.900.000 |
| 1692 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | BX125R | 124,80 | 53.900.000 |
| 1693 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | CROSSFIRE 500 | 486,00 | 136.300.000 |
| 1694 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | CROSSFIRE 125XS | 125,00 | 49.500.000 |
| 1695 | Xe mô tô hai bánh | BRIXTON | BX 150R | 149,00 | 53.900.000 |
| 1696 | Xe mô tô hai bánh | GPX | POPZ 110 | 110,00 | 27.000.000 |
| 1697 | Xe mô tô hai bánh | GPX | DEMON GR200R | 198,00 | 55.500.000 |
| 1698 | Xe mô tô hai bánh | GPX | LEGEND 150FI | 149,00 | 42.400.000 |
| 1699 | Xe mô tô hai bánh | GPX | DEMON 150 GR FI | 149,00 | 45.800.000 |
| 1700 | Xe mô tô hai bánh | GPX | MAD 300 | 292,40 | 64.700.000 |
| 1701 | Xe mô tô hai bánh | GPX | LEGEND 250 TWIN | 234,00 | 55.400.000 |
| 1702 | Xe mô tô hai bánh | GPX | LEGEND250 TWIN III | 234,00 | 73.000.000 |
| 1703 | Xe mô tô hai bánh | GPX | ROCK CLASSIC | 109,00 | 28.900.000 |
| 1704 | Xe mô tô hai bánh | GPX | LEGEND250 TWIN II | 234,00 | 73.000.000 |
| 1705 | Xe mô tô hai bánh | GPX | DEMON 150 GN | 149,00 | 44.400.000 |
| 1706 | Xe mô tô hai bánh | GPX | DEMON 150 GR | 149,00 | 48.800.000 |
| 1707 | Xe mô tô hai bánh | GPX | DEMON-X | 124,00 | 32.500.000 |
| 1708 | Xe mô tô hai bánh | GPX | LEGEND 150 S | 149,00 | 41.900.000 |
| 1709 | Xe mô tô hai bánh | GPX | LEGEND 200 | 197,00 | 51.000.000 |
| 1710 | Xe mô tô hai bánh | GPX | LEGEND GENTLEMAN | 197,00 | 53.500.000 |
| 1711 | Xe mô tô hai bánh | GPX | RAZER 220 | 223,00 | 51.800.000 |
| 1712 | Xe mô tô hai bánh | MINSK | D4 125-3.129 | 124,00 | 24.000.000 |
| 1713 | Xe mô tô hai bánh | REBELUSA | DELUXE 350 | 320,00 | 42.000.000 |
| 1714 | Xe mô tô hai bánh | UMG | SELENA (125-GY6) | 124,60 | 28.900.000 |
| 1715 | Xe mô tô hai bánh | JAWA | FORTY TWO | 294,72 | 79.000.000 |
| 1716 | Xe mô tô hai bánh | JAWA | JAWA | 294,72 | 79.000.000 |
| 1717 | Xe mô tô hai bánh | JAWA | PÉRÁK | 334,00 | 87.000.000 |
| 1718 | Xe mô tô hai bánh | JAWA | 42 BOBBER | 334,00 | 97.000.000 |
| 1719 | Xe mô tô hai bánh | JAWA | JAWA360 | 344,00 | 100.000.000 |
| 1720 | Xe mô tô hai bánh | MINSK | X250 | 225,00 | 50.000.000 |
| 1721 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | 310R1 | 312,00 | 56.200.000 |
| 1722 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | 310T1 | 312,00 | 83.000.000 |
| 1723 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | 310X1 | 312,00 | 80.100.000 |
| 1724 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 350-VX | 348,00 | 93.000.000 |
| 1725 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 350-V1 | 348,00 | 96.000.000 |
| 1726 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 350-R1 | 348,00 | 87.000.000 |
| 1727 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 350-GK | 348,00 | 92.000.000 |
| 1728 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 350-M | 349,00 | 92.500.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-------------------|---|----------|---------------|
| 1729 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 350-E | 349,00 | 98.700.000 |
| 1730 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 350-D | 349,00 | 98.000.000 |
| 1731 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | 310V | 312,00 | 57.400.000 |
| 1732 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | CG125 | 124,70 | 23.200.000 |
| 1733 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | CG125 | 125,00 | 27.000.000 |
| 1734 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | WY 125-N | 124,10 | 32.000.000 |
| 1735 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | BULLETING X150 (WH150-3) | 149,20 | 31.000.000 |
| 1736 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | WH125-20A | 124,70 | 25.000.000 |
| 1737 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | TAPAS | 102,00 | 24.000.000 |
| 1738 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | NB-X | 102,10 | 23.800.000 |
| 1739 | Xe mô tô hai bánh | VICTORIA MOTORRAD | NICKY 300I | 278,00 | 72.490.000 |
| 1740 | Xe mô tô hai bánh | SCOMADI | TT125 | 124,60 | 105.000.000 |
| 1741 | Xe mô tô hai bánh | CAN-AM | SPYDER | 998,00 | 971.000.000 |
| 1742 | Xe mô tô hai bánh | BRABUS | BRABUS 1300 R | 1.301,00 | 2.209.000.000 |
| 1743 | Xe mô tô hai bánh | FYM MAX-SV | FY125T-16 | 124,00 | 29.000.000 |
| 1744 | Xe mô tô hai bánh | SUNDIRO-HONDA | CBF190TR | 184,40 | 48.100.000 |
| 1745 | Xe mô tô hai bánh | SUNDIRO-HONDA | TODAY | 49,00 | 21.800.000 |
| 1746 | Xe mô tô hai bánh | SUNDIRO-HONDA | XR150L | 149,00 | 41.500.000 |
| 1747 | Xe mô tô hai bánh | URAL | 650 | 650,00 | 296.000.000 |
| 1748 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | HERITAGE CLASSIC ANNIVERSARY | 1.868,00 | 1.049.000.000 |
| 1749 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN-COOLED | 1.690,00 | 1.150.000.000 |
| 1750 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | POLICE ROAD KING | 1.690,00 | 941.300.000 |
| 1751 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | POLICE ROAD KING | 1.745,00 | 976.900.000 |
| 1752 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC | 1.690,00 | 1.139.300.000 |
| 1753 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | HERITAGE CLASSIC 114 | 1.868,00 | 779.000.000 |
| 1754 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL FLSTF FAT BOY | 1.584,00 | 830.000.000 |
| 1755 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED ANNIVERSARY | 1.745,00 | 1.499.900.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|----------------------------|----------|---------------|
| 1756 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED ANNIVERSARY | 1.868,00 | 1.699.900.000 |
| 1757 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SLIM | 1.745,00 | 873.100.000 |
| 1758 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | 1200 CUSTOM LIMITED A | 1.202,00 | 538.000.000 |
| 1759 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | 1200 CUSTOM LIMITED B | 1.202,00 | 703.000.000 |
| 1760 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ULTRA LIMITED | 1.923,00 | 2.219.000.000 |
| 1761 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | BREAKOUT | 1.690,00 | 834.000.000 |
| 1762 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | BREAKOUT | 1.745,00 | 994.700.000 |
| 1763 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | BREAKOUT | 1.923,00 | 939.000.000 |
| 1764 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE | 1.745,00 | 1.217.700.000 |
| 1765 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE | 1.923,00 | 1.449.900.000 |
| 1766 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY 114 ANNIVERSARY X | 1.868,00 | 1.167.200.000 |
| 1767 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY 114 ANNIVERSARY V | 1.868,00 | 1.167.200.000 |
| 1768 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | POLICE ELECTRA GLIDE | 1.690,00 | 954.300.000 |
| 1769 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | POLICE ELECTRA GLIDE | 1.745,00 | 1.237.900.000 |
| 1770 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHTP ELECTRA GLIDE | 1.690,00 | 887.000.000 |
| 1771 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL STANDARD | 1.745,00 | 679.000.000 |
| 1772 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY ANNIVERSARY | 1.868,00 | 999.000.000 |
| 1773 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SEVENTY-TWO | 1.202,00 | 548.800.000 |
| 1774 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | BREAKOUT 114 ANNIVERSARY V | 1.868,00 | 1.167.000.000 |
| 1775 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | LOW RIDER S | 1.801,00 | 818.000.000 |
| 1776 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | LOW RIDER S | 1.868,00 | 625.000.000 |
| 1777 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | LOW RIDER S | 1.923,00 | 659.000.000 |
| 1778 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY LO | 1.690,00 | 886.200.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|------------------------------|----------|---------------|
| 1779 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLS SOFTAIL SLIM | 1.690,00 | 797.000.000 |
| 1780 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | LOW RIDER ST | 1.923,00 | 759.000.000 |
| 1781 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FORTY-EIGHT | 1.202,00 | 469.400.000 |
| 1782 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL | 1.450,00 | 929.000.000 |
| 1783 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHX STREET GLIDE | 1.584,00 | 633.900.000 |
| 1784 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHX STREET GLIDE | 1.690,00 | 1.058.000.000 |
| 1785 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXDC DYNA SUPER GLIDE CUSTOM | 1.584,00 | 637.000.000 |
| 1786 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL883R 883 ROADSTER | 883,00 | 359.000.000 |
| 1787 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO DELUXE | 1.801,00 | 1.403.200.000 |
| 1788 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO DELUXE | 1.802,00 | 1.360.400.000 |
| 1789 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXDB DYNA STREET BOB | 1.585,00 | 637.000.000 |
| 1790 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XR1200X SPORTSTER | 1.200,00 | 389.900.000 |
| 1791 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXSTC SOFTAIL CUSTOM | 1.584,00 | 405.000.000 |
| 1792 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL1200L SPORTSTER | 1.202,80 | 502.800.000 |
| 1793 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | 883 ROADSTER | 883,00 | 394.000.000 |
| 1794 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO | 1.585,00 | 821.000.000 |
| 1795 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE | 1.690,00 | 1.068.800.000 |
| 1796 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE | 1.745,00 | 1.217.700.000 |
| 1797 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE | 1.923,00 | 1.359.900.000 |
| 1798 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO BREAKOUT | 1.801,00 | 1.495.000.000 |
| 1799 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXST | 1.803,00 | 1.360.000.000 |
| 1800 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY S | 1.801,00 | 998.600.000 |
| 1801 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ROAD GLIDE ULTRA | 1.801,00 | 1.877.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|----------------------------------|----------|---------------|
| 1802 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET BOB 114 | 1.868,00 | 729.000.000 |
| 1803 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | NIGHTSTER SPECIAL | 975,00 | 619.000.000 |
| 1804 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHRC ROADKING CLASSIC | 1.690,00 | 929.000.000 |
| 1805 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL1200C SPORTSTER (1200 CUSTOM) | 1.200,00 | 451.000.000 |
| 1806 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | IRON 1200 | 1.202,00 | 439.500.000 |
| 1807 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHR ROADKING | 1.690,00 | 1.067.000.000 |
| 1808 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | HERITAGE CLASSIC | 1.745,00 | 1.029.000.000 |
| 1809 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL SLIM S | 1.801,00 | 997.900.000 |
| 1810 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO LIMITED | 1.868,00 | 1.860.200.000 |
| 1811 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL1200L (1200 LOW) | 1.202,80 | 502.800.000 |
| 1812 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | BREAKOUT 114 | 1.868,00 | 769.000.000 |
| 1813 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD KING SPECIAL | 1.745,00 | 1.212.900.000 |
| 1814 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD KING SPECIAL | 1.868,00 | 959.000.000 |
| 1815 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE | 1.802,00 | 1.383.000.000 |
| 1816 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | BREAKOUT 114 ANNIVERSARY | 1.868,00 | 1.132.600.000 |
| 1817 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA CLASSIC | 1.584,00 | 700.000.000 |
| 1818 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE ANNIVERSARY | 1.745,00 | 1.298.600.000 |
| 1819 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE ANNIVERSARY | 1.868,00 | 1.599.900.000 |
| 1820 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTF FAT BOY LOW | 1.690,00 | 830.000.000 |
| 1821 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHRSE5 CVO ROAD KING | 1.802,00 | 838.000.000 |
| 1822 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE SPECIAL ANNIVERSARY | 1.745,00 | 1.407.900.000 |
| 1823 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLD DYNA SWITCHBACK | 1.690,00 | 732.300.000 |
| 1824 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | X-REX | 1.250,00 | 420.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|----------------------------------|----------|---------------|
| 1825 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXDF DYNA FAT BOB | 1.690,00 | 704.000.000 |
| 1826 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ULTRA LIMITED ANNIVERSARY | 1.923,00 | 2.359.400.000 |
| 1827 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL1200N NIGHTSTER | 1.203,00 | 294.000.000 |
| 1828 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW | 1.250,00 | 1.142.000.000 |
| 1829 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVERSARY | 1.868,00 | 1.148.000.000 |
| 1830 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES | 1.584,00 | 821.000.000 |
| 1831 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED | 1.690,00 | 1.368.000.000 |
| 1832 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED | 1.745,00 | 1.432.900.000 |
| 1833 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED | 1.868,00 | 1.199.000.000 |
| 1834 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL 1200X FORTY-EIGHT | 1.202,80 | 539.000.000 |
| 1835 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLTRU ROAD GLIDE ULTRA | 1.688,00 | 1.377.000.000 |
| 1836 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM | 1.202,00 | 451.000.000 |
| 1837 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | 1600 | 1.600,00 | 720.000.000 |
| 1838 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC | 1.690,00 | 887.000.000 |
| 1839 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL883 | 883,10 | 232.000.000 |
| 1840 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTF SOLFTAIL FAT BOY | 1.690,00 | 830.000.000 |
| 1841 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL SLIM | 1.690,00 | 874.700.000 |
| 1842 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY 114 | 1.868,00 | 899.000.000 |
| 1843 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | 1200 CUSTOM | 1.202,00 | 469.000.000 |
| 1844 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTF FAT BOY | 1.584,00 | 830.100.000 |
| 1845 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | PAN AMERICA SPECIAL | 1.252,00 | 879.000.000 |
| 1846 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | VRSCDX | 1.130,00 | 815.000.000 |
| 1847 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SUPERLOW | 883,00 | 350.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|-------------------------------|----------|---------------|
| 1848 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROADKING CLASSIC | 1.690,00 | 1.066.800.000 |
| 1849 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO PRO STREET BREAKOUT | 1.801,00 | 1.495.000.000 |
| 1850 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXCWC SOFTAIL ROCKER CUSTOM | 1.584,00 | 894.000.000 |
| 1851 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | DYNA | 1.800,00 | 1.403.000.000 |
| 1852 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTC CLASSIC | 1.584,00 | 869.000.000 |
| 1853 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | NIGHTSTER XL1200N | 1.250,00 | 294.000.000 |
| 1854 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHTCU | 1.584,00 | 720.000.000 |
| 1855 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | NIGHTSTER | 975,00 | 579.000.000 |
| 1856 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTN SOFTAIL DELUXE | 1.584,00 | 784.000.000 |
| 1857 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTN SOFTAIL DELUXE | 1.690,00 | 856.000.000 |
| 1858 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | DYNA LOWRIDER | 1.690,00 | 765.500.000 |
| 1859 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | V-ROD | 1.250,00 | 546.000.000 |
| 1860 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | V-ROD MUSCLE | 1.247,00 | 859.100.000 |
| 1861 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SPORTSTER XL1200X FORTY-EIGHT | 1.202,00 | 539.000.000 |
| 1862 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE FLHX | 1.690,00 | 1.057.900.000 |
| 1863 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET 750 | 749,00 | 370.500.000 |
| 1864 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE ULTRA | 1.745,00 | 1.444.900.000 |
| 1865 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE ULTRA | 1.868,00 | 1.449.000.000 |
| 1866 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | 2008 V-ROD CUSTOM | 1.250,00 | 546.000.000 |
| 1867 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | HERITAGE SOFTAIL CLASSIC | 1.690,00 | 869.100.000 |
| 1868 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL | 1.247,00 | 815.000.000 |
| 1869 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL | 1.250,00 | 815.000.000 |
| 1870 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SPORT GLIDE | 1.745,00 | 799.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|--------------------------------|----------|---------------|
| 1871 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC | 1.584,00 | 869.000.000 |
| 1872 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SPORTSTER S | 1.252,00 | 592.300.000 |
| 1873 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTFB FAT BOY LO | 1.690,00 | 821.000.000 |
| 1874 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ELECTRA GLIDE STANDARD | 1.745,00 | 903.000.000 |
| 1875 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROADSTER | 1.202,00 | 479.000.000 |
| 1876 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | LOW RIDER | 1.690,00 | 765.500.000 |
| 1877 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | LOW RIDER | 1.745,00 | 609.200.000 |
| 1878 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLSTSB | 1.584,00 | 821.000.000 |
| 1879 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET BOB LIMITED | 1.690,00 | 619.000.000 |
| 1880 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | WIDE GLIDE | 1.690,00 | 704.000.000 |
| 1881 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHTC | 1.450,00 | 929.000.000 |
| 1882 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE ANNIVERSARY | 1.868,00 | 1.599.900.000 |
| 1883 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL1200V SEVENTY-TWO | 1.202,00 | 500.100.000 |
| 1884 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXDR 114 | 1.868,00 | 799.500.000 |
| 1885 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL1200C SPORTSTER | 1.202,00 | 451.000.000 |
| 1886 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHCI | 1.450,00 | 929.000.000 |
| 1887 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD KING | 1.340,00 | 859.000.000 |
| 1888 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD KING | 1.450,00 | 929.000.000 |
| 1889 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD KING | 1.745,00 | 929.000.000 |
| 1890 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | NIGHT ROD SPECIAL | 1.247,00 | 859.100.000 |
| 1891 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | POLICE FLHPE ROAD KING | 1.687,90 | 830.000.000 |
| 1892 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL1200N | 1.200,00 | 294.000.000 |
| 1893 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXDWG DYNA WIDE GLIDE | 1.690,00 | 698.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|--------------------------------|----------|---------------|
| 1894 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET | 749,00 | 336.600.000 |
| 1895 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL | 1.247,00 | 815.000.000 |
| 1896 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOB 114 | 1.868,00 | 799.000.000 |
| 1897 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | IRON 883 | 883,00 | 379.700.000 |
| 1898 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL883C | 883,00 | 310.000.000 |
| 1899 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL883L | 883,00 | 312.000.000 |
| 1900 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL883N | 883,10 | 374.000.000 |
| 1901 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL883C SPORTSTER | 883,00 | 310.000.000 |
| 1902 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE SPECIAL | 1.690,00 | 1.154.900.000 |
| 1903 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE SPECIAL | 1.745,00 | 1.298.900.000 |
| 1904 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE SPECIAL | 1.754,00 | 1.298.900.000 |
| 1905 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE SPECIAL | 1.868,00 | 1.079.000.000 |
| 1906 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | LOW RIDER EL DIABLO | 1.923,00 | 1.039.000.000 |
| 1907 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOB | 1.690,00 | 759.800.000 |
| 1908 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOB | 1.745,00 | 817.500.000 |
| 1909 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY | 1.690,00 | 898.600.000 |
| 1910 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY | 1.745,00 | 959.100.000 |
| 1911 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXSBSE CVO BREAKOUT | 1.802,00 | 1.310.400.000 |
| 1912 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ROAD GLIDE LIMITED | 1.923,00 | 2.519.000.000 |
| 1913 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXSB BREAKOUT | 1.690,00 | 664.000.000 |
| 1914 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED LOW | 1.690,00 | 1.414.300.000 |
| 1915 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA LIMITED LOW | 1.745,00 | 1.448.800.000 |
| 1916 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM | 1.584,00 | 518.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|---|----------|---------------|
| 1917 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SWITCHBACK | 1.690,00 | 710.000.000 |
| 1918 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO | 1.690,00 | 821.000.000 |
| 1919 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SUPER GLIDE CUSTOM | 1.690,00 | 1.026.000.000 |
| 1920 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | DELUXE | 1.745,00 | 946.200.000 |
| 1921 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO STREET GLIDE | 1.801,00 | 1.798.400.000 |
| 1922 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO STREET GLIDE | 1.868,00 | 1.605.000.000 |
| 1923 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO STREET GLIDE | 1.917,00 | 1.605.000.000 |
| 1924 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO STREET GLIDE | 1.923,00 | 1.999.000.000 |
| 1925 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO STREET GLIDE | 1.977,00 | 2.310.000.000 |
| 1926 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FLHXSE CVO STREET GLIDE | 1.802,60 | 1.605.000.000 |
| 1927 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SPORTSTER XL883N IRON 883 | 883,00 | 374.000.000 |
| 1928 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL883L SUPER LOW | 883,00 | 343.000.000 |
| 1929 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SPRINGER | 1.450,00 | 929.000.000 |
| 1930 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE SPECIAL | 1.690,00 | 1.155.000.000 |
| 1931 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE SPECIAL | 1.745,00 | 1.298.900.000 |
| 1932 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE SPECIAL | 1.868,00 | 1.059.000.000 |
| 1933 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | VRSCF V-ROD MUSCLE | 1.247,00 | 810.000.000 |
| 1934 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | VRSCF V-ROD MUSCLE | 1.250,00 | 810.000.000 |
| 1935 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ROAD KING | 1.801,00 | 1.458.200.000 |
| 1936 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANNIVERSARY EDITION | 1.690,00 | 790.000.000 |
| 1937 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET BOB | 1.690,00 | 716.500.000 |
| 1938 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET BOB | 1.745,00 | 604.600.000 |
| 1939 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FXCWC SOFTAIL ROCKER C | 1.584,00 | 894.000.000 |

| | | | | | |
|------|-------------------|-----------------|--------------------------------|----------|---------------|
| 1940 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SPORTSTER FORTY-EIGHT XL1200X | 1.202,80 | 539.000.000 |
| 1941 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ROAD GLIDE | 1.923,00 | 1.999.000.000 |
| 1942 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ROAD GLIDE | 1.977,00 | 2.489.900.000 |
| 1943 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ULTRA | 1.340,00 | 1.414.000.000 |
| 1944 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | FORTY-EIGHT ANNIVERSARY | 1.202,00 | 653.400.000 |
| 1945 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET ROD | 749,00 | 425.400.000 |
| 1946 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SOFTAIL DELUXE | 1.690,00 | 877.800.000 |
| 1947 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | XL 1200CX | 1.202,00 | 561.700.000 |
| 1948 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | SUPERLOW 1200T | 1.202,00 | 563.000.000 |
| 1949 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE ST | 1.923,00 | 1.219.000.000 |
| 1950 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ROAD GLIDE ST | 1.923,00 | 1.239.000.000 |
| 1951 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ROAD GLIDE LTD ANNIVERSARY | 1.923,00 | 3.199.900.000 |
| 1952 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | ELECTRA GLIDE HIGHWAY KING | 1.868,00 | 1.210.000.000 |
| 1953 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | STREET GLIDE ULTRA | 1.923,00 | 1.559.900.000 |
| 1954 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | HYDRA-GLIDE REVIVAL | 1.868,00 | 1.069.900.000 |
| 1955 | Xe mô tô hai bánh | MAX-SV | 125T-16 | 124,00 | 25.800.000 |
| 1956 | Xe mô tô hai bánh | HUNODA-DIO | DY50QT-8 | 49,50 | 16.500.000 |
| 1957 | Xe mô tô hai bánh | BENDA | LFC700 | 676,00 | 220.000.000 |
| 1958 | Xe mô tô hai bánh | KOVE | 450 RALLY | 449,00 | 221.000.000 |
| 1959 | Xe mô tô ba bánh | | CAN-AM | 998,00 | 400.000.000 |
| 1960 | Xe mô tô ba bánh | | CAN-AM SPYDER | 999,00 | 235.500.000 |
| 1961 | Xe mô tô ba bánh | | KAWAKI | 149,00 | 58.000.000 |
| 1962 | Xe mô tô ba bánh | | IMZ-81034 | 649,00 | 149.000.000 |
| 1963 | Xe mô tô ba bánh | | XIN LING XL 150ZH | 150,00 | 58.000.000 |
| 1964 | Xe mô tô ba bánh | | ZONGSHEN C197 | 197,00 | 32.500.000 |
| 1965 | Xe mô tô ba bánh | | ZONGSHEN 150 | 149,00 | 30.000.000 |
| 1966 | Xe mô tô ba bánh | | 175 | 173,00 | 60.000.000 |
| 1967 | Xe mô tô ba bánh | | 100ZKB | 97,00 | 45.000.000 |
| 1968 | Xe mô tô ba bánh | | 150ZH | 149,00 | 70.000.000 |

| | | | | | |
|------|----------------------------|---------------|------------------|--------|-------------|
| 1969 | Xe mô tô ba bánh | | 175ZH | 175,00 | 100.000.000 |
| 1970 | Xe mô tô ba bánh | | C150 | 149,00 | 58.000.000 |
| 1971 | Xe mô tô ba bánh | | DH150ZH | 149,00 | 58.000.000 |
| 1972 | Xe mô tô ba bánh | | EXOTIC | 175,00 | 58.000.000 |
| 1973 | Xe mô tô ba bánh | | HY100ZK-A | 97,20 | 58.000.000 |
| 1974 | Xe mô tô ba bánh | | QP150 | 149,00 | 58.000.000 |
| 1975 | Xe mô tô ba bánh | | SAD110ZH | 107,00 | 58.000.000 |
| 1976 | Xe mô tô ba bánh | | XY110ZH | 107,00 | 58.000.000 |
| 1977 | Xe mô tô ba bánh | | YF150ZH | 149,00 | 58.000.000 |
| 1978 | Xe mô tô ba bánh | | YX150ZH | 144,00 | 58.000.000 |
| 1979 | Xe mô tô ba bánh | | YX150ZH | 149,00 | 58.000.000 |
| 1980 | Xe mô tô ba bánh | | YZ150ZH | 145,00 | 58.000.000 |
| 1981 | Xe mô tô ba bánh | | URAL-URAN | 650,00 | 149.000.000 |
| 1982 | Xe mô tô ba bánh | | SANDI-SAD150ZH | 149,00 | 58.000.000 |
| 1983 | Xe gắn máy hai bánh | WMOTO | CUB CLASSIC 50CC | 49,46 | 21.500.000 |
| 1984 | Xe gắn máy hai bánh | WMOTO | RTR 50 | 49,00 | 19.000.000 |
| 1985 | Xe mô tô hai bánh (điện) | HONDA | CUV E: | 6,00 | 158.600.000 |
| 1986 | Xe mô tô hai bánh (điện) | BMW | CE04 | 15,00 | 574.000.000 |
| 1987 | Xe mô tô hai bánh (điện) | ZEEHO | AE6+ | 4,70 | 55.000.000 |
| 1988 | Xe mô tô hai bánh (điện) | ZEEHO | AE8 S+ | 10,20 | 79.000.000 |
| 1989 | Xe mô tô hai bánh (điện) | SURRON | STORM BEE | 10,00 | 128.800.000 |
| 1990 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | SUNDIRO | JOKER | 0,50 | 10.000.000 |
| 1991 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | NIU | N-SERIES | 1,50 | 35.600.000 |
| 1992 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | WUYANG-HONDA | V-SUN | 1,20 | 14.500.000 |
| 1993 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | WUYANG-HONDA | V-SUN 1200 | 1,20 | 11.800.000 |
| 1994 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | SUNDIRO-HONDA | MONO | 1,20 | 12.000.000 |
| 1995 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | 450MT | 449,00 | 117.200.000 |
| 1996 | Xe mô tô hai bánh | CFMOTO | PAPIO XO-2 | 125,00 | 47.000.000 |
| 1997 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR 150RAM-IV V | 149,20 | 72.490.000 |
| 1998 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CBR150RAM-VI V | 149,20 | 70.990.000 |
| 1999 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX125L V | 125,00 | 49.990.000 |
| 2000 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CB650RAP V | 649,00 | 255.990.000 |

| 2001 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150I | 157,00 | 161.700.000 |
|----------------------------------|---------------------|--------------------|---|---------------------|---------------|
| 2002 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPI ENERGETIC | 109,51 | 35.478.000 |
| 2003 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX 160 ROADSUNC | 156,93 | 92.000.000 |
| 2004 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CL500 | 471,00 | 185.990.000 |
| 2005 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK 125 | 124,88 | 63.820.000 |
| 2006 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | ADV350 | 330,00 | 165.990.000 |
| 2007 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SCOOPI LIMITED EDITION KUROMI | 109,51 | 73.900.000 |
| 2008 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB 50 HELLO KITTY | 49,00 | 65.000.000 |
| 2009 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER CUB CUSTOM EDITION | 123,94 | 127.440.000 |
| 2010 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DASH 125 | 124,89 | 54.000.000 |
| 2011 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CT125 CHUMS LIMITED EDITION | 123,94 | 110.700.000 |
| 2012 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI | NINJA 500 ABS | 451,00 | 151.000.000 |
| 2013 | Xe mô tô hai bánh | LAMBRETTA | X125 | 124,20 | 95.202.000 |
| 2014 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | VIXION R VVN155 | 155,10 | 55.880.000 |
| 2015 | Xe mô tô hai bánh | ZONTES | ZT 368T-G | 367,60 | 138.000.000 |
| 2016 | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | CGX150 | 149,00 | 41.000.000 |
| 2017 | Xe mô tô hai bánh | HARLEY-DAVIDSON | CVO ROAD GLIDE ST (FLTRXSTSE) | 1.977,00 | 2.489.000.000 |
| 2018 | Xe mô tô hai bánh | ITALJET | DRAGSTER 300 | 278,00 | 154.000.000 |
| 2019 | Xe mô tô hai bánh | ITALJET | DRAGSTER 300 MALOSS | 278,00 | 152.330.000 |
| 2020 | Xe mô tô hai bánh | BMW | R 1300 GS ADVENTURE | 1.300,00 | 969.000.000 |
| 2021 | Xe gắn máy hai bánh | SUNDIRO-HONDA | TODAY SDH50QT-45 | 49,00 | 35.200.000 |
| Các nhãn hiệu xe máy khác | | | | | |
| STT | Tên nhóm xe | Nhãn hiệu | Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW) | Giá tính LPTB (VNĐ) | |
| 2022 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Từ 2 kW trở xuống | 14.000.000 | |
| 2023 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 2 kW đến 4 kW | 16.000.000 | |
| 2024 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 4 kW | 18.000.000 | |
| 2025 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Không xác định được công suất | 14.000.000 | |

| | | | | |
|------|-------------|--------------------|--|------------|
| 2026 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Từ 50 cm ³ trở xuống | 20.000.000 |
| 2027 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 50 cm ³ đến 110 cm ³ | 35.000.000 |
| 2028 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 110 cm ³ đến 150 cm ³ | 50.000.000 |
| 2029 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 150 cm ³ | 70.000.000 |

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

| STT | Tên nhóm xe | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại] | Thể tích làm việc/Công suất (cm ³ /kW) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------|---|---------------------|
| 1 | Xe mô tô hai bánh | APRILIA | SR GT 200 | 174,4 | 99.500.000 |
| 2 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | CKDI | 49,5 | 9.200.000 |
| 3 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | CUB | 49,5 | 9.500.000 |
| 4 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | MSX125 | 125 | 50.200.000 |
| 5 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150 | 152,7 | 122.000.000 |
| 6 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH150 | 153 | 82.000.000 |
| 7 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE FI | 108 | 32.000.000 |
| 8 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE FI | 124,9 | 38.000.000 |
| 9 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE FI REPSOL | 108 | 33.000.000 |
| 10 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE KVG | 108 | 28.500.000 |
| 11 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE KVG F | 108 | 28.000.000 |
| 12 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | C100 SUPER DREAM | 97 | 16.900.000 |
| 13 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK (DISK) KVBG | 108 | 25.500.000 |
| 14 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK (DRUM) KVBG | 108 | 25.500.000 |
| 15 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK EXCEED KVBG | 108 | 25.500.000 |
| 16 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CLICK EXCEED KVBN | 108 | 25.500.000 |
| 17 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DREAM C100MP | 97 | 16.900.000 |
| 18 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DREAM C100MS | 97,1 | 16.900.000 |
| 19 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE II KTMA | 124 | 27.000.000 |
| 20 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO FI KVLH | 124 | 27.000.000 |
| 21 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO GT KTMJ | 124 | 24.000.000 |
| 22 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO GT KVLN | 124 | 24.000.000 |
| 23 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO GT KVLS | 124 | 24.000.000 |
| 24 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO JC35 | 124 | 28.000.000 |
| 25 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO KTMJ | 124 | 24.000.000 |
| 26 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO KVLA | 124 | 21.500.000 |
| 27 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO KVLN | 124 | 22.500.000 |
| 28 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE NEO KVLS | 124 | 21.500.000 |

| | | | | | |
|----|-------------------|-------|---------------------|-------|-------------|
| 29 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HA08 SUPER DREAM | 97 | 16.400.000 |
| 30 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HC12 WAVE α | 97 | 13.700.000 |
| 31 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HC120 WAVE α | 97 | 15.800.000 |
| 32 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HC121 WAVE α | 97 | 17.000.000 |
| 33 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HC125 WAVE α | 97 | 17.000.000 |
| 34 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA08 WAVE RSX FI AT | 109 | 26.600.000 |
| 35 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA27 SUPER DREAM | 109,1 | 18.700.000 |
| 36 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA31 WAVE RSX | 109,1 | 22.000.000 |
| 37 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA32 WAVE RSX FI | 109,1 | 22.500.000 |
| 38 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA36 BLADE | 109,1 | 19.100.000 |
| 39 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA38 WAVE RSX FI | 109,1 | 22.500.000 |
| 40 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC35 FUTURE NEO FI | 124 | 27.000.000 |
| 41 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC35 FUTURE X | 124 | 22.500.000 |
| 42 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC35 FUTURE X FI | 124 | 27.000.000 |
| 43 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC43 WAVE RSX | 109,1 | 17.000.000 |
| 44 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC430 WAVE RS | 109,1 | 16.500.000 |
| 45 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC431 WAVE S | 109,1 | 16.500.000 |
| 46 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC432 WAVE RSX | 109,1 | 17.500.000 |
| 47 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52 WAVE RSX | 109,1 | 19.800.000 |
| 48 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC520 WAVE RS | 109,1 | 18.000.000 |
| 49 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC521 WAVE S | 109,1 | 16.800.000 |
| 50 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52E WAVE RS | 109,1 | 19.000.000 |
| 51 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52E WAVE RSX | 109,1 | 20.500.000 |
| 52 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52E WAVE S | 109,1 | 17.800.000 |
| 53 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC53 FUTURE | 124,8 | 24.500.000 |
| 54 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC53 FUTURE FI | 124,8 | 29.000.000 |
| 55 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC533 FUTURE | 124,8 | 38.000.000 |
| 56 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC534 FUTURE FI | 124,8 | 39.000.000 |
| 57 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC535 FUTURE FI | 124,8 | 40.000.000 |
| 58 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC536 FUTURE | 124,8 | 25.500.000 |
| 59 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC537 FUTURE FI | 124,8 | 30.000.000 |
| 60 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC538 FUTURE FI | 124,8 | 31.000.000 |
| 61 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC760 FUTURE FI | 124,9 | 30.000.000 |
| 62 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC761 FUTURE FI | 124,9 | 31.000.000 |
| 63 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF18 CLICK | 108 | 26.000.000 |
| 64 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF18 CLICK PLAY | 108 | 26.500.000 |
| 65 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF24 LEAD | 108 | 32.000.000 |
| 66 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF240 LEAD | 108 | 35.000.000 |
| 67 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF27 AIR BLADE FI | 108 | 36.000.000 |
| 68 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF29 SH125 | 124,6 | 100.000.000 |
| 69 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF30 PCX | 124,9 | 50.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|---------------------------|-------|-------------|
| 70 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF33 VISION | 108 | 28.500.000 |
| 71 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF33E VISION | 108 | 28.700.000 |
| 72 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF43 PCX | 124,8 | 52.000.000 |
| 73 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF45 LEAD | 124,9 | 37.500.000 |
| 74 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF451 LEAD | 124,9 | 37.500.000 |
| 75 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF46 AIR BLADE FI | 124,8 | 38.000.000 |
| 76 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF51 SH MODE | 124,9 | 50.000.000 |
| 77 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF511 SH MODE | 124,9 | 50.000.000 |
| 78 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF512 SH MODE | 124,9 | 50.500.000 |
| 79 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF513 SH MODE | 124,9 | 52.500.000 |
| 80 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF514 SH MODE | 124,9 | 51.500.000 |
| 81 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF56 PCX | 124,9 | 52.000.000 |
| 82 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF561 PCX | 124,9 | 52.000.000 |
| 83 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF562 PCX | 124,9 | 55.500.000 |
| 84 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF58 VISION | 108,2 | 30.000.000 |
| 85 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF581 VISION | 108,2 | 30.000.000 |
| 86 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF63 AIR BLADE | 124,9 | 38.000.000 |
| 87 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC26 WINNER | 149,1 | 43.000.000 |
| 88 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF11 SH150 | 152,7 | 122.000.000 |
| 89 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH MODE JF513 | 125 | 51.000.000 |
| 90 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH MODE JF514 | 125 | 51.500.000 |
| 91 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER DREAM KFVN | 97 | 16.900.000 |
| 92 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER DREAM KFVW- KFVY | 97 | 16.900.000 |
| 93 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER DREAM KFVY | 97 | 16.900.000 |
| 94 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER DREAM KFVZ | 97 | 16.900.000 |
| 95 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SUPER DREAM KVVA | 97 | 16.300.000 |
| 96 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE (α) KVRP | 97 | 12.900.000 |
| 97 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE α KRSA | 97,1 | 12.900.000 |
| 98 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE α KRSM/KTLK | 97 | 12.900.000 |
| 99 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE α KTLN | 97 | 12.900.000 |
| 100 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE α KVRL | 97 | 12.900.000 |
| 101 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE α KRSR | 97 | 12.900.000 |
| 102 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 1 KTLZ | 97 | 11.900.000 |
| 103 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE 100S KVRJ | 97 | 17.500.000 |
| 104 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE α KWY | 97 | 13.400.000 |
| 105 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE BLADE JA38 | 110 | 20.500.000 |
| 106 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE NF110M | 108,9 | 16.500.000 |
| 107 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RS KTLN | 97 | 14.500.000 |
| 108 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RS KVRL | 97 | 14.900.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|--------------------------|-------|------------|
| 109 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR | 97 | 14.900.000 |
| 110 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RS KVRP | 97 | 14.900.000 |
| 111 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RS KWY | 97 | 15.300.000 |
| 112 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RSV KTLN | 97 | 16.900.000 |
| 113 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RSV KVRV | 97 | 18.300.000 |
| 114 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RSX KVRV | 97 | 15.900.000 |
| 115 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE S KVRP | 97 | 14.300.000 |
| 116 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE S KWY | 97 | 14.700.000 |
| 117 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE ZX KTLK | 97 | 14.900.000 |
| 118 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA364 BLADE | 109,1 | 18.600.000 |
| 119 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA363 BLADE (D) | 109,1 | 19.600.000 |
| 120 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA365 BLADE (C) | 109,1 | 20.000.000 |
| 121 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA39 WAVE α | 109,1 | 17.800.000 |
| 122 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA08 WAVE RSX FI AT(C) | 109 | 27.600.000 |
| 123 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA31 WAVE RSX (C) | 109,1 | 22.000.000 |
| 124 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA31 WAVE RSX (D) | 109,1 | 19.500.000 |
| 125 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA32 WAVE RSX FI (C) | 109 | 24.000.000 |
| 126 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA32 WAVE RSX FI (D) | 109,1 | 21.500.000 |
| 127 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA 36 BLADE (C) | 109,1 | 19.700.000 |
| 128 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA36 BLADE (D) | 109,1 | 17.700.000 |
| 129 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA38 WAVE RSX FI (C) | 109,1 | 23.000.000 |
| 130 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA38 WAVE RSX FI (D) | 109,1 | 21.500.000 |
| 131 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC35 FUTURE X FI (C) | 124,8 | 30.000.000 |
| 132 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC432 WAVE RSX (C) | 109,1 | 19.000.000 |
| 133 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52 WAVE RSX (C) | 109,1 | 21.300.000 |
| 134 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC520 WAVE RS (C) | 109,1 | 19.500.000 |
| 135 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC521 WAVE S (D) | 109,1 | 16.800.000 |
| 136 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52E WAVE RS (C) | 109,1 | 20.500.000 |
| 137 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52E WAVE RSX (C) | 109,1 | 22.000.000 |
| 138 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC52E WAVE S (D) | 109,1 | 18.000.000 |
| 139 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC53 FUTURE FI (C) | 124,8 | 30.000.000 |
| 140 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC535 FUTURE FI (C) | 124,8 | 40.000.000 |
| 141 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC538 FUTURE FI(C) | 124,8 | 31.000.000 |
| 142 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC761 FUTURE FI (C) | 124,9 | 31.000.000 |
| 143 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF790 LEAD | 124,8 | 37.500.000 |
| 144 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF791 LEAD | 124,8 | 39.300.000 |
| 145 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA392 WAVE α | 109,1 | 18.200.000 |
| 146 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | TENA | 108 | 36.000.000 |
| 147 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK011 SH MODE | 124,8 | 61.800.000 |
| 148 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK140 AIR BLADE | 124,8 | 45.300.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|-----------------------|-------|-------------|
| 149 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK035 VISION | 109,5 | 37.500.000 |
| 150 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF73 SH 125 | 124,9 | 74.800.000 |
| 151 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC440 WINNERX | 149,1 | 46.200.000 |
| 152 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | DREAM C125K | 124,9 | 29.400.000 |
| 153 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK033 VISION | 109,5 | 31.600.000 |
| 154 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA367 BLADE (D) | 109,1 | 20.200.000 |
| 155 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NF121 SH350I | 329,6 | 149.800.000 |
| 156 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK031 VISION | 109,5 | 33.100.000 |
| 157 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA366 BLADE | 109,1 | 19.200.000 |
| 158 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK034 VISION | 109,5 | 34.200.000 |
| 159 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK121 LEAD | 124,8 | 42.000.000 |
| 160 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK010 SH MODE | 124,8 | 56.700.000 |
| 161 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK030 VISION | 109,5 | 30.800.000 |
| 162 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA368 BLADE (C) | 109,1 | 21.700.000 |
| 163 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC441 WINNERX | 149,1 | 50.100.000 |
| 164 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK032 VISION | 109,5 | 35.600.000 |
| 165 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK120 LEAD | 124,8 | 39.800.000 |
| 166 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF530 AIR BLADE | 156,9 | 59.000.000 |
| 167 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF633 AIR BLADE FI | 124,8 | 46.000.000 |
| 168 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NF120 SH350I | 329,6 | 150.000.000 |
| 169 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF422 SH160I | 156,9 | 96.500.000 |
| 170 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF561 VARIO | 156,9 | 56.300.000 |
| 171 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF560 VARIO | 156,9 | 52.100.000 |
| 172 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF423 SH160I | 156,9 | 113.000.000 |
| 173 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF425 SH160I | 156,9 | 103.500.000 |
| 174 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK191 SH MODE | 124,8 | 65.600.000 |
| 175 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF424 SH160I | 156,9 | 93.800.000 |
| 176 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF952 SH125I | 124,8 | 74.600.000 |
| 177 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF953 SH125I | 124,8 | 84.900.000 |
| 178 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA393 WAVE α | 109,2 | 18.700.000 |
| 179 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA387 WAVE RSX FI (D) | 109,2 | 22.200.000 |
| 180 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK190 SH MODE | 124,8 | 58.800.000 |
| 181 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA388 WAVE RSX FI (C) | 109,2 | 25.700.000 |
| 182 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA386 WAVE RSX FI | 109,2 | 23.700.000 |
| 183 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC443 WINNERX | 149,2 | 50.300.000 |
| 184 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC767 FUTURE FI (C) | 124,9 | 33.700.000 |
| 185 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC766 FUTURE FI | 124,9 | 32.200.000 |
| 186 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC442 WINNERX | 149,2 | 46.200.000 |
| 187 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK036 VISION | 109,5 | 38.500.000 |
| 188 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | NF122 SH350I | 330 | 152.000.000 |
| 189 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK123 LEAD | 124,8 | 41.800.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|---------------------|--------|-------------|
| 190 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK037 VISION | 109,5 | 34.600.000 |
| 191 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK124 LEAD | 124,8 | 45.800.000 |
| 192 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK038 VISION | 109,5 | 37.200.000 |
| 193 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK122 LEAD | 124,8 | 39.800.000 |
| 194 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | AIR BLADE KVGf © | 108 | 28.000.000 |
| 195 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | BLADE | 109,1 | 18.800.000 |
| 196 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | CMX300 | 286,01 | 126.500.000 |
| 197 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE | 108 | 22.000.000 |
| 198 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE | 110 | 23.500.000 |
| 199 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | FUTURE FI 125CC | 124,9 | 30.200.000 |
| 200 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA391 WAVE α | 109,1 | 18.000.000 |
| 201 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC43-WAVE RS | 109,1 | 16.000.000 |
| 202 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC43-WAVE S | 109,1 | 16.000.000 |
| 203 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC762 FUTURE FI | 124,9 | 30.200.000 |
| 204 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC763 FUTURE FI | 124,9 | 31.200.000 |
| 205 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC763 FUTURE FI (C) | 124,9 | 32.900.000 |
| 206 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF42 SH125I | 124,8 | 62.300.000 |
| 207 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PANTHEON | 153 | 97.000.000 |
| 208 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF251 SH150I | 153 | 100.000.000 |
| 209 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | LEAD 125 | 124,8 | 37.500.000 |
| 210 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX HYBRID | 149,3 | 90.000.000 |
| 211 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF32 PCX150 | 149,3 | 90.000.000 |
| 212 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF143 SH150I | 152,9 | 81.000.000 |
| 213 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH125 | 124,9 | 68.000.000 |
| 214 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF81 PCX125 | 124,9 | 56.500.000 |
| 215 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF14 SH150I | 152,9 | 75.500.000 |
| 216 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | SH MODE | 124,9 | 51.700.000 |
| 217 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX | 149,3 | 90.000.000 |
| 218 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF731 SH125I | 124,9 | 76.000.000 |
| 219 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF730 SH125I | 124,9 | 75.000.000 |
| 220 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF632 AIR BLADE | 124,9 | 43.300.000 |
| 221 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF30 PCX150 | 149,3 | 66.500.000 |
| 222 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX125 | 124,9 | 56.500.000 |
| 223 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | PCX150 | 149,3 | 70.500.000 |
| 224 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF250 SH150I | 153 | 90.500.000 |
| 225 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF516 SH MODE | 124,9 | 60.000.000 |
| 226 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF422 SH125I | 124,8 | 67.000.000 |
| 227 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF582 VISION | 108,2 | 30.000.000 |
| 228 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF461 AIR BLADE FI | 124,8 | 38.000.000 |
| 229 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF583 VISION | 108,2 | 30.800.000 |
| 230 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF515 SH MODE | 124,9 | 55.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-------|----------------------------|-------|------------|
| 231 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF631 AIR BLADE | 124,9 | 38.000.000 |
| 232 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE ALPHA | 109,1 | 17.800.000 |
| 233 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WINNER 150 (KC26WINNER) | 150 | 42.900.000 |
| 234 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RS KVRP © | 109,1 | 16.900.000 |
| 235 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WINNER | 124,9 | 46.500.000 |
| 236 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WINNER | 149,1 | 46.500.000 |
| 237 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | WAVE RSX FI | 109,1 | 21.500.000 |
| 238 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | VISION | 108,2 | 30.000.000 |
| 239 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | HD 110 | 107 | 20.500.000 |
| 240 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF792 LEAD | 124,8 | 38.300.000 |
| 241 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA383 WAVE RSX FI | 109,2 | 22.700.000 |
| 242 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC370 WINNERX | 149,1 | 46.000.000 |
| 243 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF793 LEAD | 124,8 | 40.300.000 |
| 244 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA384 WAVE RSX FI (D) | 109,2 | 21.700.000 |
| 245 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC371 WINNERX | 149,1 | 49.000.000 |
| 246 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JA385 WAVE RSX FI (C) | 109,2 | 24.700.000 |
| 247 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF951 SH125I | 124,8 | 82.100.000 |
| 248 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF410 AIR BLADE | 149,3 | 56.700.000 |
| 249 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF950 SH125I | 124,8 | 73.300.000 |
| 250 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF421 SH150I | 156,9 | 99.000.000 |
| 251 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF633 AIR BLADE | 124,9 | 42.400.000 |
| 252 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF420 SH150I | 156,9 | 91.000.000 |
| 253 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC765 FUTURE FI (C) | 124,9 | 31.600.000 |
| 254 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JC764 FUTURE FI | 124,9 | 30.200.000 |
| 255 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY | 49,5 | 16.000.000 |
| 256 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY | 111,7 | 20.000.000 |
| 257 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY DELUXE | 111,7 | 20.000.000 |
| 258 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY DELUXE-4U | 111,7 | 20.000.000 |
| 259 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY S | 49,5 | 21.200.000 |
| 260 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY S-A | 49,5 | 21.700.000 |
| 261 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY-A | 49,5 | 20.100.000 |
| 262 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | DANCE 100 | 97 | 11.000.000 |
| 263 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | DANCE 110 | 107 | 12.000.000 |
| 264 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | JOCKEY CK125-SD25 | 124,5 | 20.400.000 |
| 265 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | K-PIPE | 123,7 | 33.100.000 |
| 266 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE | 124,6 | 32.500.000 |
| 267 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE ALA5 | 124,6 | 33.000.000 |
| 268 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY | 124,6 | 31.200.000 |
| 269 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY 50 | 49,5 | 27.200.000 |
| 270 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY 50-A | 49,5 | 27.200.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|----------|---------------------|-------|-------------|
| 271 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY A | 124,6 | 29.900.000 |
| 272 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY FI 125 | 124,6 | 29.900.000 |
| 273 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY S | 124,6 | 33.200.000 |
| 274 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | PEOPLE | 124,6 | 38.500.000 |
| 275 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | PEOPLE S VC25CA | 124,6 | 41.500.000 |
| 276 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | PEOPLE VA25AC | 124,6 | 38.500.000 |
| 277 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | SOLONA | 163,4 | 50.000.000 |
| 278 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | SOLONA 125 | 125 | 33.000.000 |
| 279 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | VIVIO 125 | 124,6 | 14.000.000 |
| 280 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | ZING 150 | 150 | 20.000.000 |
| 281 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE 50 | 49,5 | 22.100.000 |
| 282 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY KA10FA | 49,5 | 21.600.000 |
| 283 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY 50 KA10EB | 49,5 | 27.200.000 |
| 284 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | VISAR S | 49,5 | 15.200.000 |
| 285 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | K-PIPE 50 MMC | 49,5 | 21.400.000 |
| 286 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | PEOPLE 16FI | 124,6 | 38.500.000 |
| 287 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | PEOPLE GTI300-BF60 | 298,9 | 131.000.000 |
| 288 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | VISAR 50 | 49 | 14.900.000 |
| 289 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE FI | 124,6 | 32.500.000 |
| 290 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE II | 124,8 | 32.000.000 |
| 291 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | JOCKEY FI125-VC25 | 124,6 | 25.400.000 |
| 292 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY HI 110 | 111,7 | 20.000.000 |
| 293 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY HI50 | 49,5 | 18.400.000 |
| 294 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY S-A | 124,6 | 31.600.000 |
| 295 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE MANY FI-VC25CC | 124,6 | 30.000.000 |
| 296 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY HERMOSA 50 | 49,5 | 22.190.000 |
| 297 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | VISAR 50 MMC | 49 | 14.500.000 |
| 298 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | CANDY 50 | 49,5 | 16.000.000 |
| 299 | Xe mô tô hai bánh | KYMCO | LIKE 50 KA10EC | 49,5 | 22.600.000 |
| 300 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | CG125 | 124 | 16.500.000 |
| 301 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | LF125T-2DF | 124,5 | 18.700.000 |
| 302 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | 50R | 49,5 | 12.700.000 |
| 303 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | NORMANDY 125 | 124,5 | 15.300.000 |
| 304 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | LF100-4CF | 97 | 9.800.000 |
| 305 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | 50S-III | 49,5 | 11.100.000 |
| 306 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | 50S-H | 49,5 | 11.000.000 |
| 307 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | 50V | 49,5 | 10.000.000 |
| 308 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | 50S-K | 49,5 | 12.500.000 |
| 309 | Xe mô tô hai bánh | LIFAN | 110 | 107 | 10.700.000 |
| 310 | Xe mô tô hai bánh | MALAGUTI | MADISON 150 | 152 | 38.900.000 |
| 311 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | GJANGO 125 | 125 | 68.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|---------|-----------------------------------|-------|-------------|
| 312 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | DJANGO 125 (QP5-VN) | 124,6 | 69.800.000 |
| 313 | Xe mô tô hai bánh | PEUGEOT | DJANGO M2AAKB | 124,6 | 68.000.000 |
| 314 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 ABS | 124,5 | 68.400.000 |
| 315 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 125 | 124 | 67.500.000 |
| 316 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 150 | 149,5 | 79.500.000 |
| 317 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 ABS | 124,5 | 69.300.000 |
| 318 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | ZIP 100 | 96 | 30.900.000 |
| 319 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 125 ABS-100 | 124,7 | 71.000.000 |
| 320 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-200 | 155,1 | 82.400.000 |
| 321 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125-110 | 124 | 64.700.000 |
| 322 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510 | 124,5 | 69.300.000 |
| 323 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 ABS-511 | 124,5 | 75.500.000 |
| 324 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | ZIP 100-411 | 96 | 37.000.000 |
| 325 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | ZIP 100-411 | 96,2 | 37.000.000 |
| 326 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | ZIP 100-310 | 96 | 32.300.000 |
| 327 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 ABS-221 | 154,8 | 89.900.000 |
| 328 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 ABS-211 | 154,8 | 91.400.000 |
| 329 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER SPORT 300 ABS-719 | 278,3 | 135.000.000 |
| 330 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 125 3V IE-501 | 124,5 | 67.000.000 |
| 331 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | JUSTIN BIEBER X VESPA-519 | 124,5 | 115.800.000 |
| 332 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | JUSTIN BIEBER X VESPA-419 | 154,8 | 132.400.000 |
| 333 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX125 IGET-920 | 124,5 | 67.900.000 |
| 334 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTV | 278,3 | 159.800.000 |
| 335 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-105 | 278,3 | 158.600.000 |
| 336 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 IE-100 | 124 | 57.000.000 |
| 337 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 75TH ABS-517 | 124,5 | 112.000.000 |
| 338 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER SPORT 150 ABS-301 | 155,1 | 137.000.000 |
| 339 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 125 IGET-921 | 124,5 | 66.000.000 |
| 340 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 STFT ABS-418 | 154,8 | 110.000.000 |
| 341 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 STFT ABS-518 | 124,5 | 98.400.000 |
| 342 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS 150 ABS | 155,1 | 126.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|---------|-----------------------------|-------|-------------|
| 343 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 RST25 - 500 | 124,7 | 58.200.000 |
| 344 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT TECH 125-109 | 124,5 | 103.800.000 |
| 345 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT TECH 150 - 209 | 154,8 | 119.800.000 |
| 346 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 CC | 124,5 | 88.600.000 |
| 347 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 125 3V IE | 124,5 | 39.800.000 |
| 348 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 125 3V IE-510 | 124,5 | 39.800.000 |
| 349 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 125 IE | 124 | 37.900.000 |
| 350 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 150 IE | 149,5 | 52.500.000 |
| 351 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 3V IE | 124,5 | 52.700.000 |
| 352 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 3V IE-110 | 124,5 | 57.500.000 |
| 353 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 3V IE-130 | 124,5 | 54.600.000 |
| 354 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 3V IE-401 | 124,5 | 54.600.000 |
| 355 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 IE | 124 | 56.800.000 |
| 356 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 150 3V IE | 154,8 | 71.500.000 |
| 357 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 150 3V IE-500 | 154,8 | 71.500.000 |
| 358 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 150 IE | 149,5 | 70.700.000 |
| 359 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 150 IE-200 | 149,5 | 56.000.000 |
| 360 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 125 ABS | 124,7 | 67.900.000 |
| 361 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 125 ABS-111 | 124,7 | 71.600.000 |
| 362 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS | 155,1 | 82.400.000 |
| 363 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-211 | 155,1 | 84.200.000 |
| 364 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-224 | 155,1 | 86.000.000 |
| 365 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-231 | 155,1 | 93.900.000 |
| 366 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-236 | 155,1 | 87.900.000 |
| 367 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-241 | 155,1 | 86.000.000 |
| 368 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-257 | 155,1 | 87.900.000 |
| 369 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS 125 3V IE | 124,5 | 79.800.000 |
| 370 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS 125 3V IE-310 | 124,5 | 74.200.000 |
| 371 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS 125 3V IE-312 | 124,5 | 79.800.000 |
| 372 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS 150 3V IE | 154,8 | 90.900.000 |
| 373 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS 150 3V IE-410 | 154,8 | 91.000.000 |
| 374 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 125-510 | 124,7 | 88.500.000 |
| 375 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 150 ABS-610 | 155,1 | 108.200.000 |
| 376 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 150-610 | 155 | 115.000.000 |
| 377 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 300-710 | 278,3 | 122.600.000 |
| 378 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LT 125 3V IE | 124,5 | 63.900.000 |
| 379 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LT 125 3V IE-503 | 124,5 | 63.900.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|---------|-------------------------------|-------|-------------|
| 380 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 | 124 | 61.000.000 |
| 381 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 3V IE-500 | 124,5 | 65.000.000 |
| 382 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 3V IE-700 | 124,5 | 63.100.000 |
| 383 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 IE | 124 | 67.900.000 |
| 384 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 125 IE-300 | 124 | 67.900.000 |
| 385 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 150 | 149,5 | 74.500.000 |
| 386 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 150 3V IE | 154,8 | 80.700.000 |
| 387 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 150 3V IE-600 | 154,8 | 150.700.000 |
| 388 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LX 150 IE | 149,5 | 76.500.000 |
| 389 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LXV 125 3V IE | 124,5 | 74.000.000 |
| 390 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LXV 125 3V IE-502 | 124,5 | 68.700.000 |
| 391 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA LXV 150 3V IE-602 | 154,8 | 80.700.000 |
| 392 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 3V IE | 124,5 | 65.000.000 |
| 393 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100 | 124,5 | 64.000.000 |
| 394 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500 | 124,5 | 66.000.000 |
| 395 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513 | 124,5 | 76.800.000 |
| 396 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200 | 150 | 82.600.000 |
| 397 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 125 3V IE | 124,5 | 69.700.000 |
| 398 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 125 IE | 124 | 69.500.000 |
| 399 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 150 3V IE | 154,8 | 82.200.000 |
| 400 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA S 150 IE | 149,5 | 79.500.000 |
| 401 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 3V IE | 124,5 | 66.800.000 |
| 402 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 3V IE-111 | 124,5 | 66.800.000 |
| 403 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 125 ABS-514 | 124,5 | 77.500.000 |
| 404 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 3V IE | 154,8 | 86.500.000 |
| 405 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 3V IE-211 | 154,8 | 81.400.000 |
| 406 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | ZIP 100-300 | 96 | 37.200.000 |
| 407 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 125 ABS-511 | 124,7 | 93.900.000 |
| 408 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 300 ABS-712 | 278,3 | 129.000.000 |
| 409 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 IGET-111 | 124,5 | 48.900.000 |
| 410 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER 150 ABS-611 | 155,1 | 115.000.000 |
| 411 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS TOURING 300 ABS-718 | 278,3 | 131.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|---------|-------------------------------------|-------|-------------|
| 412 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | FLY 125 IE-110 | 124 | 40.500.000 |
| 413 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA GTS SUPER TECH 300 ABS-715 | 278,3 | 155.000.000 |
| 414 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 125 ABS-131 | 124,7 | 75.000.000 |
| 415 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | MEDLEY 150 ABS-226 | 155,1 | 87.900.000 |
| 416 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 50-100 | 49,9 | 39.900.000 |
| 417 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SEI GIORNI ABS- 724 | 278,3 | 139.000.000 |
| 418 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 ABS- 724 | 154,8 | 89.900.000 |
| 419 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GZ125HS | 124 | 44.000.000 |
| 420 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UK110 ADDRESS | 112,8 | 28.300.000 |
| 421 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UK110 ADDRESS | 113 | 28.300.000 |
| 422 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | AMITY UE125CT | 124,5 | 25.900.000 |
| 423 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | AXELO 125RR | 124 | 25.300.000 |
| 424 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | AXELO 125SP | 124 | 23.400.000 |
| 425 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | BEST 110 | 109,7 | 14.000.000 |
| 426 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | EN150-A FI | 149 | 44.000.000 |
| 427 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | FU150 RAIDER | 147 | 50.000.000 |
| 428 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | FU150FI RAIDER | 147 | 50.000.000 |
| 429 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | FU150FI RAIDER | 147,3 | 45.600.000 |
| 430 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GZ150-A | 149 | 44.500.000 |
| 431 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE 125SS | 124 | 25.400.000 |
| 432 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE 125SS FI | 124 | 29.000.000 |
| 433 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION | 124 | 29.000.000 |
| 434 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE 125SS SPECIAL EDITION | 124 | 29.000.000 |
| 435 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE LIMITED EDITION | 124 | 24.200.000 |
| 436 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE NIGHT RIDER | 124 | 24.200.000 |
| 437 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE SPECIAL EDITION | 124 | 24.200.000 |
| 438 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE UW125S | 124 | 20.900.000 |
| 439 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | HAYATE UW125SC | 124 | 21.800.000 |
| 440 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RAIDER 150 | 150 | 47.700.000 |
| 441 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RAIDER 150 SK | 150 | 50.200.000 |
| 442 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RAIDER FI 150 SK | 150 | 49.000.000 |
| 443 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | REVO FK110D | 110 | 15.600.000 |
| 444 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | REVO FK110SCD | 110 | 17.900.000 |
| 445 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | REVO FK110SD | 110 | 16.500.000 |
| 446 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SHOGUN FD125XSD | 124 | 22.500.000 |
| 447 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SKYDRIVE UK125SC | 124 | 24.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|-------------------------------------|-------|------------|
| 448 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH FD110XCD | 109,7 | 14.200.000 |
| 449 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH FD110XC DL | 109,7 | 14.200.000 |
| 450 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH FD110XCSD | 109,7 | 14.200.000 |
| 451 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH REVO FK110D | 110 | 14.500.000 |
| 452 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH REVO FK110SCD | 110 | 17.400.000 |
| 453 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH REVO FK110SD | 110 | 14.500.000 |
| 454 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD | 110 | 17.400.000 |
| 455 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH REVO SP FK110ZD | 110 | 14.500.000 |
| 456 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | SMASH REVO SP FK110ZSCD | 110 | 17.400.000 |
| 457 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | THUNDER 150 FI | 149 | 44.700.000 |
| 458 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | THUNDER 150S FI | 149 | 46.600.000 |
| 459 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UA125T FI | 124 | 31.000.000 |
| 460 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UE125RT | 124,5 | 31.000.000 |
| 461 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UV125 IMPULSE | 124 | 29.800.000 |
| 462 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UV125 IMPULSE FI | 125 | 30.900.000 |
| 463 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VIVA 115 FI | 113 | 21.000.000 |
| 464 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VIVA FD110 CDX | 109,7 | 20.500.000 |
| 465 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VIVA FD110 CRX | 109,7 | 20.500.000 |
| 466 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VIVA FD110CSD | 109,7 | 20.500.000 |
| 467 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | VIVA R FD110TSD | 109,7 | 20.500.000 |
| 468 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | X-BIKE FL 125SCD | 124 | 21.800.000 |
| 469 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | X-BIKE FL 125SD | 124 | 20.600.000 |
| 470 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD | 124 | 22.000.000 |
| 471 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD | 124 | 22.700.000 |
| 472 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GD110HU | 112,8 | 27.972.000 |
| 473 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UV125FI IMPULSE | 124 | 30.800.000 |
| 474 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | UV125FI IMPULSE | 124,1 | 30.800.000 |
| 475 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | CRYSTAL | 109 | 60.000.000 |
| 476 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-R150 | 147,3 | 41.500.000 |
| 477 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | GSX-S150 | 147,3 | 38.500.000 |
| 478 | Xe mô tô hai bánh | SUZUKI | RU110U | 109 | 17.200.000 |
| 479 | Xe mô tô hai bánh | SYM | AMIGO 50-VG1 | 49,5 | 16.000.000 |
| 480 | Xe mô tô hai bánh | SYM | AMIGO 50-VG1 | 50 | 15.700.000 |
| 481 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGEL+EZ110R-VDA | 108 | 13.300.000 |
| 482 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGEL+EZ110-VDB | 108 | 11.800.000 |
| 483 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGEL+EZSR-VDD | 108 | 14.000.000 |
| 484 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGEL+EZS-VDE | 108 | 13.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-----|----------------------|-------|------------|
| 485 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGELA SR-VCF | 108,9 | 15.900.000 |
| 486 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGELA | 108,9 | 15.900.000 |
| 487 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI | 111,1 | 31.000.000 |
| 488 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH | 124,6 | 27.000.000 |
| 489 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA PASSING EFI | 111,1 | 25.500.000 |
| 490 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA PASSING XR | 124,6 | 22.500.000 |
| 491 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA PASSING | 124,6 | 21.500.000 |
| 492 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA POWER 125 EFI | 124,6 | 22.500.000 |
| 493 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VENUS | 124,6 | 35.000.000 |
| 494 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VICTORIA | 124,6 | 22.000.000 |
| 495 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA V | 124,6 | 33.700.000 |
| 496 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT | 50 | 15.300.000 |
| 497 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT 110 | 108 | 14.500.000 |
| 498 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT II-SD9 | 50 | 13.800.000 |
| 499 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT II-SD9 | 97,2 | 13.800.000 |
| 500 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT II-SDB | 97 | 13.800.000 |
| 501 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT II-SDB | 97,2 | 14.200.000 |
| 502 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT SR | 97,2 | 12.500.000 |
| 503 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT S | 97,2 | 11.500.000 |
| 504 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANTII | 97,2 | 9.800.000 |
| 505 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ENJOY 125 | 124,6 | 13.900.000 |
| 506 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ENJOY 125SR | 124,6 | 13.900.000 |
| 507 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY R | 108 | 15.500.000 |
| 508 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SPORT | 108 | 18.600.000 |
| 509 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SPORT | 113 | 19.700.000 |
| 510 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SR | 108 | 16.300.000 |
| 511 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SR | 113 | 17.400.000 |
| 512 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY S | 108 | 14.500.000 |
| 513 | Xe mô tô hai bánh | SYM | JOYRIDE | 111,1 | 25.000.000 |
| 514 | Xe mô tô hai bánh | SYM | MOTOWOLF 125 | 124,1 | 15.000.000 |
| 515 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK 170 | 168,9 | 39.000.000 |
| 516 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK EFI | 124,6 | 44.000.000 |
| 517 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK MINI | 124,6 | 29.000.000 |
| 518 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK | 124,6 | 39.000.000 |
| 519 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK | 168,9 | 55.000.000 |
| 520 | Xe mô tô hai bánh | SYM | STAR X | 123 | 23.800.000 |
| 521 | Xe mô tô hai bánh | SYM | WIND SPEED 125 | 124,6 | 23.000.000 |
| 522 | Xe mô tô hai bánh | SYM | WIND SPEED 125 | 125 | 20.000.000 |
| 523 | Xe mô tô hai bánh | SYM | EX50 | 50 | 8.800.000 |
| 524 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGELA-VCA | 108,9 | 15.900.000 |
| 525 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGELA-VCB | 108,9 | 16.900.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-----|--------------------------|-------|------------|
| 526 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUA | 111,1 | 33.500.000 |
| 527 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUB | 111,1 | 31.500.000 |
| 528 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUC | 111,1 | 33.000.000 |
| 529 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUD | 111,1 | 31.000.000 |
| 530 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUH | 111,1 | 34.000.000 |
| 531 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ | 111,1 | 29.300.000 |
| 532 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUK | 111,1 | 28.000.000 |
| 533 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUL | 111,1 | 30.300.000 |
| 534 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUP | 111,1 | 28.000.000 |
| 535 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH EFI-VUR | 111,1 | 29.300.000 |
| 536 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH-VTB | 124,6 | 30.000.000 |
| 537 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH-VTC | 124,6 | 28.000.000 |
| 538 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH-VTK | 124,6 | 25.000.000 |
| 539 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA ELIZABETH-VTL | 124,6 | 23.000.000 |
| 540 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA PASSING EFI-VWH | 111,1 | 20.000.000 |
| 541 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA PASSING XR-KAT | 124,6 | 22.500.000 |
| 542 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA POWER 125 EFI-VJ1 | 124,6 | 30.000.000 |
| 543 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VENUS-VJ3 | 124,6 | 33.800.000 |
| 544 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VENUS-VJ4 | 124,6 | 31.800.000 |
| 545 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VENUS-VJ5 | 124,6 | 30.800.000 |
| 546 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VICTORIA-VT3 | 124,6 | 26.000.000 |
| 547 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VICTORIA-VT4 | 124,6 | 24.000.000 |
| 548 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VICTORIA-VTF | 124,6 | 23.000.000 |
| 549 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VICTORIA-VTG | 124,6 | 22.000.000 |
| 550 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VICTORIA-VTH | 124,6 | 20.500.000 |
| 551 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VICTORIA-VTJ | 124,6 | 18.500.000 |
| 552 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA V-VJ6 | 124,6 | 32.000.000 |
| 553 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA V-VJ9 | 124,6 | 32.000.000 |
| 554 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT 110-SD1 | 108 | 13.700.000 |
| 555 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT 50-SE1 | 49,5 | 14.500.000 |
| 556 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT II-SAF | 97,2 | 10.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|-----|--------------------|-------|------------|
| 557 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT SR-SAR | 97,2 | 13.900.000 |
| 558 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT S-SAS | 97,2 | 13.300.000 |
| 559 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELITE-VV1 | 49,5 | 22.100.000 |
| 560 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ENJOY 125-KAD | 124,6 | 15.000.000 |
| 561 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY R-VBD | 108 | 15.500.000 |
| 562 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SPORT-VBJ | 108 | 18.600.000 |
| 563 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SPORT-VBR | 113 | 19.700.000 |
| 564 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SPORT-VBV | 113 | 19.900.000 |
| 565 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SR-VBC | 108 | 16.300.000 |
| 566 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SR-VBP | 113 | 17.400.000 |
| 567 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY SR-VBT | 113 | 17.600.000 |
| 568 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY S-VBE | 108 | 14.500.000 |
| 569 | Xe mô tô hai bánh | SYM | JOYRIDE-VWA | 111,1 | 25.000.000 |
| 570 | Xe mô tô hai bánh | SYM | JOYRIDE-VWB | 111,1 | 23.000.000 |
| 571 | Xe mô tô hai bánh | SYM | JOYRIDE-VWD | 111,1 | 29.000.000 |
| 572 | Xe mô tô hai bánh | SYM | JOYRIDE-VWE | 111,1 | 27.500.000 |
| 573 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK 125-VVB | 124,6 | 37.000.000 |
| 574 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK 170-VVC | 168,9 | 39.000.000 |
| 575 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK EFI-VVE | 124,6 | 42.000.000 |
| 576 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK EFI-VVG | 124,6 | 44.000.000 |
| 577 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK MINI-KBE | 124,6 | 28.500.000 |
| 578 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK MINI-KBF | 124,6 | 28.500.000 |
| 579 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SHARK-VVC | 168,9 | 39.000.000 |
| 580 | Xe mô tô hai bánh | SYM | STAR X-VE2 | 123 | 24.300.000 |
| 581 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VENUS-VJK | 124,6 | 33.800.000 |
| 582 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VENUS-VJL | 124,6 | 31.800.000 |
| 583 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA VENUS-VJM | 124,6 | 30.800.000 |
| 584 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT 50-SE2 | 49,5 | 14.100.000 |
| 585 | Xe mô tô hai bánh | SYM | STAR SR 125-VE5 | 123 | 25.500.000 |
| 586 | Xe mô tô hai bánh | SYM | STAR SR 125-VE6 | 123 | 24.000.000 |
| 587 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT 110+-SDM | 108 | 16.500.000 |
| 588 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA PASSING-KAS | 124,6 | 21.500.000 |
| 589 | Xe mô tô hai bánh | SYM | TUSCANY 150-VW5 | 149,6 | 44.000.000 |
| 590 | Xe mô tô hai bánh | SYM | PRITI 125-VH2 | 124,6 | 26.500.000 |
| 591 | Xe mô tô hai bánh | SYM | NAGA 150-VSK | 149,6 | 47.300.000 |
| 592 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGELA (VC1) | 50 | 15.400.000 |
| 593 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ABELA-V3A | 111 | 26.000.000 |
| 594 | Xe mô tô hai bánh | SYM | BONUS | 125 | 29.000.000 |
| 595 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGEL-VCL | 108 | 15.500.000 |
| 596 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGEL-VCK | 108 | 16.200.000 |
| 597 | Xe mô tô hai bánh | SYM | FANCY VXA | 124,6 | 34.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|-----------------------|-------|------------|
| 598 | Xe mô tô hai bánh | SYM | STAR SR-VF7 | 174,5 | 47.700.000 |
| 599 | Xe mô tô hai bánh | SYM | POWER HI | 81,4 | 10.500.000 |
| 600 | Xe mô tô hai bánh | SYM | HUSKY CLASSIC 125-VL2 | 124 | 32.500.000 |
| 601 | Xe mô tô hai bánh | SYM | STAR SR125-V5 | 123 | 26.000.000 |
| 602 | Xe mô tô hai bánh | SYM | SYM Z1 | 49 | 11.100.000 |
| 603 | Xe mô tô hai bánh | SYM | FANCY ABS-VXB | 124,6 | 37.300.000 |
| 604 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ELEGANT 110-SDK | 108 | 16.400.000 |
| 605 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ATTILA-VW2 | 124,6 | 31.700.000 |
| 606 | Xe mô tô hai bánh | SYM | GALAXY 125-VAM | 124,6 | 24.000.000 |
| 607 | Xe mô tô hai bánh | SYM | ANGEL 125-VEB | 124,6 | 23.500.000 |
| 608 | Xe mô tô hai bánh | SYM | PASSING 50-KA3 | 49,5 | 21.700.000 |
| 609 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER | 149,8 | 45.500.000 |
| 610 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | ACRUZO | 125 | 36.500.000 |
| 611 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | BW'S | 125 | 59.000.000 |
| 612 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER 1S | 134,4 | 26.300.000 |
| 613 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-55P1 | 134,4 | 40.000.000 |
| 614 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-5P71 | 134,4 | 31.500.000 |
| 615 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | GRAVITA | 113,7 | 22.600.000 |
| 616 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JANUS-BJ72 | 124,9 | 31.500.000 |
| 617 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER 2S | 110,3 | 20.600.000 |
| 618 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER 4B | 110,3 | 23.000.000 |
| 619 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER 5SD | 101,8 | 20.600.000 |
| 620 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER 5VT | 110,3 | 20.800.000 |
| 621 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER FI | 113,7 | 28.900.000 |
| 622 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER GRAVITA FI | 113,7 | 27.400.000 |
| 623 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER | 113,7 | 24.800.000 |
| 624 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER-5B | 110,3 | 20.600.000 |
| 625 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LUVIAS | 124,9 | 25.000.000 |
| 626 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO AMORE 5WP6 | 113,7 | 15.000.000 |
| 627 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO AMORE | 113,7 | 16.500.000 |
| 628 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO CLASSICO 4D | 113,7 | 20.000.000 |
| 629 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO MAXIMO | 113,7 | 20.000.000 |
| 630 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO MAXIMO 5W | 113,7 | 17.000.000 |
| 631 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO ULTIMO | 113,7 | 17.000.000 |
| 632 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOUVO 114 | 113,7 | 24.000.000 |
| 633 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOUVO 125 | 124,9 | 33.900.000 |
| 634 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA GRANDE | 125 | 38.000.000 |
| 635 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-B631 | 155,1 | 45.000.000 |
| 636 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-B633 | 155,1 | 51.000.000 |
| 637 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI | 113,7 | 21.000.000 |
| 638 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS R | 101,8 | 11.000.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|-------------------------|-------|------------|
| 639 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS 110 | 110,3 | 14.700.000 |
| 640 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS 102 | 101,8 | 11.000.000 |
| 641 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TAURUS | 113,7 | 14.400.000 |
| 642 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TFX 150 | 150 | 75.100.000 |
| 643 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TZX150 | 150 | 75.200.000 |
| 644 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-B6A2 | 110,3 | 18.500.000 |
| 645 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JANUS-BJ71 | 124,9 | 28.000.000 |
| 646 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | ACRUZO-2TD1 | 125 | 33.500.000 |
| 647 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-1S9A | 134,4 | 36.000.000 |
| 648 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-2ND1 | 149,8 | 45.500.000 |
| 649 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FZN150 | 149 | 54.000.000 |
| 650 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER FI-2VP4 | 110 | 30.000.000 |
| 651 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER FI-2VP4 | 113,7 | 30.000.000 |
| 652 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOUVO SX-2XC1 | 124,9 | 36.400.000 |
| 653 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA GRANDE-2BM1 | 125 | 39.900.000 |
| 654 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-B641 | 124,7 | 41.000.000 |
| 655 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-1FC8 | 113,7 | 23.200.000 |
| 656 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-1FC9 | 113,7 | 21.300.000 |
| 657 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-1FCC | 110 | 19.500.000 |
| 658 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-1FCC | 113,7 | 19.500.000 |
| 659 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-5C6H | 110,3 | 19.500.000 |
| 660 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-5C6J | 110,3 | 18.500.000 |
| 661 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-5C6K | 110,3 | 21.300.000 |
| 662 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER GRAVITA FI-1PB2 | 113,7 | 27.400.000 |
| 663 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER FI-2VP2 | 113,7 | 28.900.000 |
| 664 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SV MAX 125 XC125RA | 124 | 24.200.000 |
| 665 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA-1DR1 | 113,7 | 32.000.000 |
| 666 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-B634 | 155,1 | 52.700.000 |
| 667 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA GRANDE-BJJ1 | 124,9 | 46.000.000 |
| 668 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA GRANDE-BJJ2 | 124,9 | 50.900.000 |
| 669 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-BBN1 | 155,1 | 55.300.000 |
| 670 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-B5V2 | 155,1 | 47.600.000 |
| 671 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-B5V1 | 155,1 | 50.600.000 |
| 672 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER FI-2VPG | 113,7 | 30.100.000 |
| 673 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER GRAVITA FI-2VP5 | 113,7 | 29.000.000 |
| 674 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER GRAVITA FI-2VP3 | 113,7 | 25.800.000 |
| 675 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FREEGO-B4U5 | 124,9 | 30.100.000 |
| 676 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FREEGO-B4U6 | 124,9 | 34.100.000 |
| 677 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | BW'S-1CN1 | 125 | 24.500.000 |

| | | | | | |
|-----|-------------------|--------|----------------------|-------|------------|
| 678 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-BSA1 | 113,7 | 22.200.000 |
| 679 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-BSA3 | 113,7 | 21.100.000 |
| 680 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-BSA2 | 113,7 | 23.900.000 |
| 681 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER FINN FI-BPC1 | 113,7 | 27.900.000 |
| 682 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LATTE-B0R3 | 124,9 | 38.300.000 |
| 683 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JANUS-BJ7K | 124,9 | 28.600.000 |
| 684 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JANUS-BJ7L | 124,9 | 32.400.000 |
| 685 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NEOS-BFM4 | 2,3 | 50.000.000 |
| 686 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | PG-1-BNS1 | 113,7 | 30.900.000 |
| 687 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-B5VC | 155,1 | 51.000.000 |
| 688 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-B5VB | 155,1 | 48.000.000 |
| 689 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-BNV1 | 155,1 | 54.700.000 |
| 690 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | E32ME QIBX125 | 125 | 30.400.000 |
| 691 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LEXI-BVY1 | 155,1 | 48.700.000 |
| 692 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JANUS-BJ7R | 124,9 | 33.300.000 |
| 693 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JANUS-BJ7P | 124,9 | 29.200.000 |
| 694 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | F26N | 250 | 99.000.000 |
| 695 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | CUXI-1DW1 | 101,8 | 31.000.000 |
| 696 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA GRANDE-B8A1 | 124,9 | 45.500.000 |
| 697 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA GRANDE-B8A2 | 124,9 | 49.600.000 |
| 698 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | EXCITER-2NDC | 149,8 | 48.200.000 |
| 699 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FREEGO-B4U1 | 124,9 | 33.000.000 |
| 700 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | FREEGO-B4U2 | 124,9 | 39.000.000 |
| 701 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO ULTIMO 5WP9 | 113,7 | 17.900.000 |
| 702 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LATTE-B0R1 | 124,9 | 37.490.000 |
| 703 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TAURUS-16S4 | 113,7 | 14.400.000 |
| 704 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO CLASSICO 5WPA | 113,7 | 15.000.000 |
| 705 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-B6 | 115 | 17.500.000 |
| 706 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-3S | 110,3 | 14.700.000 |
| 707 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-5C | 110,3 | 15.200.000 |
| 708 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-5H | 101,8 | 12.000.000 |
| 709 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LUVIAS FI-1SK1 | 124,9 | 27.900.000 |
| 710 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-1FC4 | 113,7 | 20.340.000 |
| 711 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-1FCA | 113,7 | 20.000.000 |
| 712 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-5C64 | 110,3 | 18.300.000 |
| 713 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | LEXAM-15C1 | 113,7 | 25.500.000 |
| 714 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOZZA GRANDE-2BM5 | 125 | 44.000.000 |
| 715 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-B6A3 | 110,3 | 21.000.000 |
| 716 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-B6A1 | 110,3 | 19.800.000 |
| 717 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-B636 | 155,1 | 49.500.000 |
| 718 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOUVO-5P11 | 132,6 | 27.700.000 |

| | | | | | |
|-----|---------------------|----------|------------------|-------|------------|
| 719 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NOUVO-5P11 | 133 | 27.700.000 |
| 720 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER-31C5 | 113,7 | 26.800.000 |
| 721 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | TAURUS-16S2 | 113,7 | 15.700.000 |
| 722 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-B63D | 155,1 | 52.200.000 |
| 723 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-BGY3 | 110,3 | 21.300.000 |
| 724 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-BGY2 | 110,3 | 18.800.000 |
| 725 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS-BGY1 | 110,3 | 21.000.000 |
| 726 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | MIO ULTIMO 4P83 | 113,7 | 19.050.000 |
| 727 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | JUPITER FI-1PB3 | 113,7 | 28.500.000 |
| 728 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | SIRIUS FI-1FC3 | 113,7 | 22.400.000 |
| 729 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | YAZ 125 | 124,3 | 60.000.000 |
| 730 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-B646 | 124,7 | 41.000.000 |
| 731 | Xe mô tô hai bánh | REBEL | RB125 | 124 | 27.000.000 |
| 732 | Xe mô tô hai bánh | REBEL | SPORT 170 | 168 | 33.300.000 |
| 733 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | CUB50K | 49,5 | 12.000.000 |
| 734 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 50-4C | 49,5 | 10.900.000 |
| 735 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 125WJ | 124,8 | 30.700.000 |
| 736 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 125H | 124,7 | 40.000.000 |
| 737 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 50S-H | 49,5 | 11.000.000 |
| 738 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 50S-III | 49,5 | 12.000.000 |
| 739 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | CUB 50 | 49,5 | 11.000.000 |
| 740 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | CUB 82 | 49,5 | 11.200.000 |
| 741 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 50V | 49,5 | 11.500.000 |
| 742 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | KPR | 149,2 | 30.650.000 |
| 743 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | CUB 50S | 49,5 | 11.800.000 |
| 744 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 67NEW | 49,5 | 11.500.000 |
| 745 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 50C-III | 49,5 | 13.000.000 |
| 746 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 50H | 49,5 | 10.000.000 |
| 747 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | 50S-K | 49,5 | 12.500.000 |
| 748 | Xe mô tô hai bánh | BOSSCITY | CUB 82C | 49,5 | 12.000.000 |
| 749 | Xe mô tô hai bánh | UMG | RT250I (250-RT3) | 246,8 | 99.500.000 |
| 750 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIM | WEVA | 49,5 | 9.200.000 |
| 751 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIM | 50CC | 49,5 | 10.200.000 |
| 752 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIM | SI | 49,5 | 9.700.000 |
| 753 | Xe gắn máy hai bánh | HONDA | AB27 MONKEY | 49 | 19.800.000 |
| 754 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | LEGEND1 | 49,5 | 10.300.000 |
| 755 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | CRE@ | 49,5 | 11.700.000 |
| 756 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | CLASSIC | 49,5 | 9.000.000 |
| 757 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | HSV2 | 49,5 | 18.300.000 |
| 758 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | HSVSD | 49,5 | 14.700.000 |
| 759 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | HSVSC | 49,5 | 12.500.000 |

| | | | | | |
|-----|---------------------|----------|------------------|------|------------|
| 760 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | HSVSW | 49,5 | 12.400.000 |
| 761 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | HSV3 | 49,5 | 17.900.000 |
| 762 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | SW | 49,5 | 11.700.000 |
| 763 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | SS | 49,5 | 12.400.000 |
| 764 | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG | SP | 49,5 | 17.000.000 |
| 765 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | CANDY HERMOSA 50 | 49,5 | 25.400.000 |
| 766 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | LIKE 50 | 49,5 | 22.100.000 |
| 767 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | LIKE 50 KA10EC | 49,5 | 22.600.000 |
| 768 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | K-PIPE 50 | 49 | 20.000.000 |
| 769 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | VISAR S | 49,5 | 15.200.000 |
| 770 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | K-PIPE 50 MMC | 49,5 | 21.400.000 |
| 771 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | LIKE 50 KA10ED | 49,5 | 26.700.000 |
| 772 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | VISAR S (KF) | 49,5 | 17.100.000 |
| 773 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | CANDY HERMOSA | 49,5 | 26.200.000 |
| 774 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | KB50 LIKE | 49,5 | 27.000.000 |
| 775 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | 50RS | 49,5 | 12.000.000 |
| 776 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | CUB50K | 49,5 | 11.900.000 |
| 777 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | CUB86 | 49,5 | 15.600.000 |
| 778 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | CUB81 | 49,5 | 13.500.000 |
| 779 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | 50SC | 49,5 | 13.300.000 |
| 780 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | 50RS-1 | 49,5 | 12.300.000 |
| 781 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | CUB50SC-1 | 49,5 | 14.600.000 |
| 782 | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN | S50-P | 49,5 | 14.600.000 |
| 783 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ANGELA 50-VC1 | 49,5 | 18.000.000 |
| 784 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | PASSING 50-KA3 | 49,5 | 21.700.000 |
| 785 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ELEGANT 50-SE3 | 49,5 | 15.900.000 |
| 786 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | GALAXY 50-VBU | 49,5 | 17.000.000 |
| 787 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | GALAXY 50-VBY | 49,5 | 17.000.000 |
| 788 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ELEGANT 50-SDG | 49,5 | 14.700.000 |
| 789 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | SHARK 50-KBK | 49,5 | 24.500.000 |
| 790 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ATTILA 50-VW1 | 49,5 | 26.200.000 |
| 791 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ELEGANT 50-SDJ | 49,5 | 15.200.000 |
| 792 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ELEGANT 50-SDH | 49,5 | 14.800.000 |
| 793 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ANGELA 50 | 49,5 | 14.300.000 |
| 794 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ANGELA 50-VC2 | 49,5 | 15.300.000 |
| 795 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | SHARK 50-KBL | 49,5 | 24.200.000 |
| 796 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ELEGANT 50-SE4 | 49,5 | 16.600.000 |
| 797 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | PRITI 50-VHA | 49,5 | 25.300.000 |
| 798 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | ELITE-VV1 | 49,5 | 22.100.000 |
| 799 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | 50RS | 49,5 | 11.500.000 |
| 800 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | CUB50SC | 49,5 | 13.400.000 |

| | | | | | |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|-------|-------------|
| 801 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | S50 | 49,5 | 13.700.000 |
| 802 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | CUB86 | 49,5 | 14.400.000 |
| 803 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | CUB50SC-1 | 49,5 | 15.900.000 |
| 804 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | CUB82SC | 49,5 | 13.300.000 |
| 805 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | 50-4SC | 49,5 | 12.400.000 |
| 806 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | S50-P | 49,5 | 14.500.000 |
| 807 | Xe gắn máy hai bánh | SCOOTER | HSV2 | 49,5 | 17.200.000 |
| 808 | Xe gắn máy hai bánh | SCOOTER | HSV1 | 49,5 | 17.600.000 |
| 809 | Xe gắn máy hai bánh | SCOOTER | HSV3 | 49,5 | 18.200.000 |
| 810 | Xe gắn máy hai bánh | WMOTO | CUB CLASSIC 50CC | 49,46 | 23.200.000 |
| 811 | Xe mô tô hai bánh (điện) | HONDA | EF03 PCX | 4,2 | 228.000.000 |
| 812 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | THEON | 6,76 | 63.900.000 |
| 813 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | VENTO S | 5,2 | 49.200.000 |
| 814 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA S2 | 3 | 36.500.000 |
| 815 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | VENTO | 4 | 56.400.000 |
| 816 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | FELIZ | 2,25 | 24.900.000 |
| 817 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | FELIZ S | 3 | 29.700.000 |
| 818 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | THEON S | 7,1 | 56.900.000 |
| 819 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | EVO 200 | 2,5 | 22.000.000 |
| 820 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA A2-1 | 2,3 | 26.900.000 |
| 821 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | FELIZ NEO | 2,5 | 22.600.000 |
| 822 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | EVO NEO | 2,45 | 18.500.000 |
| 823 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | VENTO NEO | 3,2 | 32.400.000 |
| 824 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA NEO | 2,45 | 29.800.000 |
| 825 | Xe mô tô hai bánh (điện) | PEGA | PEGA-S+ | 3,2 | 36.400.000 |
| 826 | Xe mô tô hai bánh (điện) | PEGA | PEGA-S | 3,2 | 27.400.000 |
| 827 | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA | YD3000DT-31G | 4,25 | 46.000.000 |

| | | | | | |
|-----|----------------------------|----------|-----------------|------|------------|
| 828 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | WEAVER | 5 | 40.000.000 |
| 829 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | WEAVER 200 | 5,6 | 42.400.000 |
| 830 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | WEAVER++ | 4,5 | 58.000.000 |
| 831 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | WEAVER 200A | 5,6 | 43.200.000 |
| 832 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM S1 | 6 | 37.500.000 |
| 833 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM S3 | 6 | 28.000.000 |
| 834 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM S2 | 6 | 30.500.000 |
| 835 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | HONDA | EF210 ICON E: | 1,81 | 26.600.000 |
| 836 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | SYM | EV ELITE | 1,1 | 14.600.000 |
| 837 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | SYM | SYM Z1 | 1,1 | 12.500.000 |
| 838 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YAMAHA | NEOS-BFM4 | 2,3 | 49.100.000 |
| 839 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA S | 1,7 | 39.900.000 |
| 840 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA-A2 | 1,75 | 30.000.000 |
| 841 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA-A1 | 2,05 | 50.000.000 |
| 842 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | IMPES | 1,7 | 14.900.000 |
| 843 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | LUDO | 1,1 | 12.900.000 |
| 844 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA S CARGO-1 | 1,7 | 49.700.000 |
| 845 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA S CARGO | 1,7 | 39.900.000 |
| 846 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA A2-1 | 2,3 | 26.900.000 |
| 847 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | TEMPEST | 1,6 | 19.300.000 |
| 848 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | KLARA S-1 | 1,7 | 39.900.000 |
| 849 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | EVO 200 LITE | 2,45 | 22.000.000 |
| 850 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | EVO LITE NEO | 1,6 | 14.400.000 |

| | | | | | |
|-----|----------------------------|---------|--------------|------|------------|
| 851 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | MOTIO | 1,5 | 12.000.000 |
| 852 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | AURA9 | 1,48 | 12.800.000 |
| 853 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | NEWTECH | 2,25 | 16.700.000 |
| 854 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | X-MEN9 | 1,5 | 15.000.000 |
| 855 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | CRAZY BULL 2 | 1,1 | 8.800.000 |
| 856 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | TRANS | 1,1 | 10.000.000 |
| 857 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | AURA | 1,48 | 13.000.000 |
| 858 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | AURAS | 1,48 | 14.700.000 |
| 859 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | AURA+ | 1,48 | 13.800.000 |
| 860 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | AURAS+ | 1,48 | 16.500.000 |
| 861 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | XMEN++ | 1,5 | 14.900.000 |
| 862 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | PEGA GO-S | 1,56 | 16.500.000 |
| 863 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | GO-S | 1,8 | 15.300.000 |
| 864 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | XMEN+ | 1,5 | 14.900.000 |
| 865 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | XMEN PLUS | 1,5 | 15.300.000 |
| 866 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PEGA | AURA PLUS | 1,48 | 16.200.000 |
| 867 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | HOLA | W1 | 1,7 | 13.500.000 |
| 868 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ULIKE | 1,6 | 19.000.000 |
| 869 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | E3 | 1,4 | 14.300.000 |
| 870 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | G5 | 2,4 | 30.000.000 |
| 871 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | BUYE | 2,1 | 20.000.000 |
| 872 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | E3 S | 1,45 | 16.500.000 |
| 873 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ODORA S1 | 1,5 | 17.600.000 |

| | | | | | |
|-----|----------------------------|-------|--------------|------|------------|
| 874 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ODORA S | 1,45 | 19.100.000 |
| 875 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ULIKE 2.0 | 2,1 | 21.000.000 |
| 876 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | X5 LITE | 1,7 | 19.000.000 |
| 877 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | E3 FAST | 1,46 | 16.000.000 |
| 878 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | XMEN NEO | 1,6 | 14.900.000 |
| 879 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1200DT-12G | 2,4 | 21.000.000 |
| 880 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ULIKE 1.0 | 1,86 | 19.500.000 |
| 881 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | XMEN SPORT | 1,5 | 17.000.000 |
| 882 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | XMEN | 1,7 | 15.000.000 |
| 883 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | S3 PRO | 3,2 | 23.000.000 |
| 884 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ODORA PRO | 2,03 | 21.500.000 |
| 885 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | VIGOR | 1,45 | 17.900.000 |
| 886 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | X-BULL | 1 | 12.400.000 |
| 887 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | X-JOY | 1,05 | 15.500.000 |
| 888 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD600DT-14G | 1,5 | 17.000.000 |
| 889 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD600DT-16G | 1,45 | 17.500.000 |
| 890 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1500DT-2G | 2,8 | 26.500.000 |
| 891 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | X-JOY S | 1,05 | 15.500.000 |
| 892 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | E3 FIND | 1,46 | 14.300.000 |
| 893 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | V1 | 0,85 | 15.000.000 |
| 894 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-11G | 1,05 | 14.500.000 |
| 895 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | S3 | 2,4 | 21.000.000 |
| 896 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | X5 | 2,1 | 22.000.000 |

| | | | | | |
|-----|----------------------------|-------|--------------|------|------------|
| 897 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-13G | 1,05 | 15.700.000 |
| 898 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ODORA | 1,5 | 19.000.000 |
| 899 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-1G | 1,8 | 20.000.000 |
| 900 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | M6I | 1,5 | 17.000.000 |
| 901 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ULIKE E | 1,8 | 17.100.000 |
| 902 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | G5 LITE | 2,4 | 22.000.000 |
| 903 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | NEO | 1,6 | 15.000.000 |
| 904 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | I5S | 0,7 | 13.700.000 |
| 905 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ULIKE A1 | 1,7 | 17.000.000 |
| 906 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | OCEAN | 1,6 | 18.000.000 |
| 907 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD600DT-12G | 1,45 | 17.500.000 |
| 908 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1500DT-1G | 2,55 | 27.200.000 |
| 909 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1000DT-13G | 1,5 | 17.500.000 |
| 910 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | ORLA | 1,7 | 20.500.000 |
| 911 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1200DT-15G | 2,4 | 22.000.000 |
| 912 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD600DT-15G | 1,45 | 18.500.000 |
| 913 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD600DT-18G | 1,45 | 17.500.000 |
| 914 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | I8 | 0,7 | 15.000.000 |
| 915 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-14G | 1 | 14.500.000 |
| 916 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-15G | 1 | 14.000.000 |
| 917 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | G5 Y | 2,4 | 30.400.000 |
| 918 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-8G | 1,5 | 18.000.000 |
| 919 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-5G | 1,5 | 18.500.000 |

| | | | | | |
|-----|----------------------------|-------------|--------------------------|-------|-------------|
| 920 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-3G | 1,5 | 17.500.000 |
| 921 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-2G | 1,55 | 18.000.000 |
| 922 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1200DT-17G | 2,5 | 23.000.000 |
| 923 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1200DT-14G | 2,45 | 23.000.000 |
| 924 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1500DT-3G | 2,55 | 26.700.000 |
| 925 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-16G | 1,05 | 15.500.000 |
| 926 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-17G | 1,05 | 15.000.000 |
| 927 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-19G | 1,05 | 14.500.000 |
| 928 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-6G | 1,5 | 18.000.000 |
| 929 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | SELEX CAMEL | S2 | 2,5 | 21.900.000 |
| 930 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIMKORE SI | 49,5 | 8.866.000 |
| 931 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIMRC 50C | 49,5 | 10.175.000 |
| 932 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIMRC 50S | 49,5 | 10.065.000 |
| 933 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | DAELIMIKD F1 | 49,5 | 10.912.000 |
| 934 | Xe mô tô hai bánh | DAELIM | 50SI | 49,5 | 10.813.000 |
| 935 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC480 WINNER R | 149,2 | 46.160.000 |
| 936 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KC481 WINNER R | 149,2 | 50.560.000 |
| 937 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK142 AIR BLADE | 124,8 | 52.894.000 |
| 938 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF427 SH160I | 156,9 | 107.098.000 |
| 939 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JK141 AIR BLADE | 124,8 | 43.386.545 |
| 940 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF954 SH125I | 124,8 | 76.500.000 |
| 941 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | JF955 SH125I | 124,8 | 89.300.000 |
| 942 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF531 AIR BLADE | 156,9 | 63.500.000 |
| 943 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT | 154,8 | 89.900.000 |
| 944 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 RST25 - 500 | 124,7 | 59.300.000 |
| 945 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | LIBERTY 125 RST25-500124 | 124,7 | 59.300.000 |
| 946 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA PRIMAVERA 125 CC | 124,5 | 82.400.000 |
| 947 | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO | VESPA SPRINT 150 CC | 154,8 | 104.000.000 |
| 948 | Xe mô tô hai bánh | SYM | TPBW-VYD | 124,9 | 30.250.000 |
| 949 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-D111 | 155,1 | 69.000.000 |
| 950 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | NVX-D121 | 155,1 | 68.000.000 |
| 951 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA | PG-1-DG11 | 113,7 | 34.855.000 |

| | | | | | |
|-----|---------------------|-----------|----------------|-------|------------|
| 952 | Xe mô tô hai bánh | ESPERO | 130W3 | 127 | 11.900.000 |
| 953 | Xe mô tô hai bánh | ESPERO | 130W4 | 127 | 14.040.000 |
| 954 | Xe mô tô hai bánh | ESPERO | DT-67 | 107 | 12.700.000 |
| 955 | Xe mô tô hai bánh | HOIVIDA | CKD110 | 107 | 12.500.000 |
| 956 | Xe mô tô hai bánh | INDOMOTOR | CD67 | 106,7 | 13.600.000 |
| 957 | Xe mô tô hai bánh | DAEEHAN | 50V | 49,5 | 8.000.000 |
| 958 | Xe mô tô hai bánh | DREAM | CKDTHAILAND | 97 | 11.450.000 |
| 959 | Xe mô tô hai bánh | HONDA | KF426 SH160I | 156,9 | 99.500.000 |
| 960 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | HERMOSA 50FI | 49,5 | 29.800.000 |
| 961 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO | VISAR S (G) | 49,5 | 17.440.000 |
| 962 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | SHARK 50-KBM | 49,5 | 26.000.000 |
| 963 | Xe gắn máy hai bánh | SYM | PRITI 50-VHC | 49,5 | 25.000.000 |
| 964 | Xe gắn máy hai bánh | BOSSCITY | 50S-K | 49,5 | 16.100.000 |
| 965 | Xe gắn máy hai bánh | OSAKAR | NISPA VIVA P | 49,4 | 20.500.000 |
| 966 | Xe gắn máy hai bánh | OSAKAR | NISPA VERA P | 49,4 | 18.463.000 |
| 967 | Xe gắn máy hai bánh | OSAKAR | ROVA P | 49,4 | 18.463.000 |
| 968 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CUP 81XS | 49,6 | 10.670.000 |
| 969 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SIRUS FCX | 49,6 | 10.670.000 |
| 970 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC VSX | 49,6 | 10.670.000 |
| 971 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC VT | 49,6 | 10.360.000 |
| 972 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SIRUS VT | 49,6 | 10.360.000 |
| 973 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SIRUS FX | 49,6 | 11.000.000 |
| 974 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC VSXF | 49,6 | 10.000.000 |
| 975 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SPORT S | 49,4 | 12.916.800 |
| 976 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CUP CX | 49,6 | 11.450.000 |
| 977 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC VT X | 49,6 | 10.044.000 |
| 978 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CREAX | 49 | 12.496.000 |
| 979 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CHALY X | 49,6 | 10.800.000 |
| 980 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SIRUS F1 | 49,5 | 10.358.182 |
| 981 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | VEPAR VT1 | 49,4 | 15.000.000 |
| 982 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | WAVES VT | 49,6 | 14.870.200 |
| 983 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SPORT C50 | 49,6 | 10.360.000 |
| 984 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CHAILX | 49,6 | 10.978.000 |
| 985 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SIRUS C50 | 49,6 | 11.450.000 |
| 986 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC 81S | 49,6 | 11.400.000 |
| 987 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CUP CX1 | 49,6 | 12.600.000 |
| 988 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC 81 | 49,6 | 10.000.000 |
| 989 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASIC VS | 49,6 | 10.600.000 |
| 990 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SIRUS FC | 49,6 | 7.800.000 |
| 991 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC V | 49,5 | 6.700.000 |
| 992 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS CLASSIC-1 | 49,6 | 14.000.000 |

| | | | | | |
|------|---------------------|------------|---------------------|------|------------|
| 993 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2A | 49,5 | 10.500.000 |
| 994 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | PLUS | 49,5 | 10.500.000 |
| 995 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | CREA | 49,6 | 14.200.000 |
| 996 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | CLASSIC VVIP I | 49,5 | 10.500.000 |
| 997 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS DIAMOND PRO | 49,6 | 14.727.000 |
| 998 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS CLASSIC-II | 49,6 | 16.900.000 |
| 999 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | CLASSIC VVIP II | 49,5 | 16.500.000 |
| 1000 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | PLUS 2 | 49,5 | 12.000.000 |
| 1001 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2A-1 | 49,5 | 11.500.000 |
| 1002 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2S | 49,5 | 11.500.000 |
| 1003 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | EX3 KING 50 | 49,5 | 14.300.000 |
| 1004 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS DIAMOND PRO II | 49,6 | 17.764.400 |
| 1005 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3HE | 49,5 | 11.400.000 |
| 1006 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2A-2 | 49,5 | 12.240.000 |
| 1007 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS DIAMOND ULTRA | 49,6 | 17.440.000 |
| 1008 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | EX4 KING 50 | 49,5 | 14.940.000 |
| 1009 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS CLASSIC PRO | 49,6 | 17.700.000 |
| 1010 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS ENIGMA | 49,4 | 18.063.800 |
| 1011 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS DIAMOND PLUS | 49,6 | 17.440.000 |
| 1012 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50 VELIA | 49,4 | 21.000.000 |
| 1013 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3HI | 49,5 | 13.000.000 |
| 1014 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2H | 49,5 | 13.000.000 |
| 1015 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | PLUS 3 | 49,5 | 13.340.000 |
| 1016 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3HF | 49,5 | 13.240.000 |
| 1017 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | SKI-89 | 49,5 | 18.200.000 |
| 1018 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | SKI-81S | 49,5 | 9.376.363 |
| 1019 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | SKI-86 | 49,5 | 9.300.000 |
| 1020 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | SKI-MILAN | 49,4 | 15.200.000 |
| 1021 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | KARIK-XS | 49,5 | 12.946.000 |
| 1022 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | KARIK-S | 49,5 | 9.592.363 |
| 1023 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | SKI-81 | 49,5 | 9.396.000 |
| 1024 | Xe gắn máy hai bánh | SUMOTOR | S50C1 | 49,5 | 12.430.000 |
| 1025 | Xe gắn máy hai bánh | SUMOTOR | S50C2 | 49,5 | 12.312.000 |
| 1026 | Xe gắn máy hai bánh | SUMOTOR | SUPER50 | 49,5 | 13.473.000 |
| 1027 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | ONEVENUXS | 49,4 | 12.430.000 |
| 1028 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | SIRUS CV7 | 49,6 | 10.360.000 |
| 1029 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | SAPHIA | 49,6 | 10.260.000 |
| 1030 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | ONEVENUXS PRO | 49,4 | 14.500.000 |
| 1031 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | SIRUS CV7 PRO | 49,6 | 11.800.000 |
| 1032 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | RONALDO | 49,6 | 11.240.000 |
| 1033 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | SAPHIA PRO | 49,6 | 12.500.000 |

| | | | | | |
|------|---------------------|-----------|------------|------|------------|
| 1034 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | SAPHIA S | 49,6 | 16.100.000 |
| 1035 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | ONEVENUXSA | 49,4 | 12.980.000 |
| 1036 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | CR7 SIRUS | 49,6 | 10.000.000 |
| 1037 | Xe gắn máy hai bánh | YALIM | SIRUS CR9 | 49,6 | 16.300.000 |
| 1038 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMJSC | C81 | 49,5 | 8.200.000 |
| 1039 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | F2 | 49,5 | 11.665.000 |
| 1040 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | VENUS | 49,5 | 15.486.000 |
| 1041 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | CANELY S | 49,5 | 17.064.000 |
| 1042 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | C3 | 49,5 | 11.448.000 |
| 1043 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | GUZZI | 49,4 | 17.620.000 |
| 1044 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | C6PLUS | 49,5 | 13.500.000 |
| 1045 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | C6NEW | 49,5 | 14.000.000 |
| 1046 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | SI6 | 49,5 | 12.500.000 |
| 1047 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | C1 NEW | 49,5 | 11.600.000 |
| 1048 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | SI7 | 49,5 | 14.448.000 |
| 1049 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD | DV | 49,5 | 10.600.000 |
| 1050 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | 50C-2 | 49,5 | 10.700.000 |
| 1051 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | AT88 | 49,4 | 14.471.000 |
| 1052 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | AT88-PRO | 49,4 | 14.700.000 |
| 1053 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | AT88-1 | 49,4 | 14.796.000 |
| 1054 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | RC3 SPORT | 49,6 | 11.772.000 |
| 1055 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | RC2 SPORT | 49,6 | 10.692.000 |
| 1056 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | AT88-VIRAL | 49,4 | 17.000.000 |
| 1057 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | RC4 SPORT | 49,6 | 13.098.000 |
| 1058 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | AT88-PRO1 | 49,4 | 19.900.000 |
| 1059 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | RC5 SPORT | 49,6 | 11.988.000 |
| 1060 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | CX5 | 49,6 | 12.225.600 |
| 1061 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | AT88-PRO2 | 49,4 | 18.556.000 |
| 1062 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | RC6 SPORT | 49,6 | 13.148.000 |
| 1063 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA | A9 | 49,4 | 7.200.000 |
| 1064 | Xe gắn máy hai bánh | DK | RETRO | 49,5 | 9.500.000 |
| 1065 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | NEW SE | 49,5 | 11.200.000 |
| 1066 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | NEW LE | 49,5 | 11.200.000 |
| 1067 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | NEW LEW | 49,5 | 11.016.000 |
| 1068 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | VEGAS H | 49,4 | 14.570.800 |
| 1069 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | RUBBY | 49,5 | 13.200.000 |
| 1070 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | SAPHIA | 49,4 | 13.200.000 |
| 1071 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | SAPHIA | 49,5 | 13.473.000 |
| 1072 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | A1 | 49,4 | 14.300.000 |
| 1073 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | VEGAS S | 49,4 | 17.764.400 |
| 1074 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | RS | 49,5 | 12.100.000 |

| | | | | | |
|------|---------------------|-----------|--------------|------|------------|
| 1075 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | RC | 49,5 | 16.000.000 |
| 1076 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | NEW SEW | 49,5 | 13.473.000 |
| 1077 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | VEGAS PRO 1 | 49,4 | 18.562.800 |
| 1078 | Xe gắn máy hai bánh | ALLY | SASUKI | 49,4 | 18.300.000 |
| 1079 | Xe gắn máy hai bánh | SADOKA | CREA 50A | 49,4 | 16.000.000 |
| 1080 | Xe gắn máy hai bánh | SADOKA | VESSPAI 50A | 49,4 | 18.500.000 |
| 1081 | Xe gắn máy hai bánh | SADOKA | ATHENA 50 | 49,4 | 9.500.000 |
| 1082 | Xe gắn máy hai bánh | VERA | VERAS | 49,5 | 9.500.000 |
| 1083 | Xe gắn máy hai bánh | VERA | VERAS2 | 49,5 | 13.700.000 |
| 1084 | Xe gắn máy hai bánh | VERA | VERALX | 49,5 | 15.984.000 |
| 1085 | Xe gắn máy hai bánh | VERA | VERAS1 | 49,5 | 11.976.000 |
| 1086 | Xe gắn máy hai bánh | VERA | VERAF | 49,5 | 13.800.000 |
| 1087 | Xe gắn máy hai bánh | JVCECO | PRO | 49,5 | 16.866.200 |
| 1088 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | H50S1 | 49,5 | 11.500.000 |
| 1089 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | H50C1 | 49,5 | 11.767.000 |
| 1090 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | HS1 | 49,5 | 11.221.200 |
| 1091 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | CUS | 49,5 | 10.800.000 |
| 1092 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | HS2 | 49,5 | 18.500.000 |
| 1093 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | ORIS50 | 49,4 | 21.500.000 |
| 1094 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | 50C1 | 49,5 | 10.550.000 |
| 1095 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM | F150 | 49,5 | 18.500.000 |
| 1096 | Xe gắn máy hai bánh | KAZUKI | C2A | 49,5 | 10.300.000 |
| 1097 | Xe gắn máy hai bánh | KAZUKI | C2 | 49,5 | 9.800.000 |
| 1098 | Xe gắn máy hai bánh | CANELY | GTS | 49,5 | 14.770.000 |
| 1099 | Xe gắn máy hai bánh | CANELY | G1 | 49,5 | 14.770.000 |
| 1100 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | SIR | 49,5 | 10.800.000 |
| 1101 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | α | 49,5 | 10.260.000 |
| 1102 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | SPORTS | 49,5 | 10.800.000 |
| 1103 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | FI | 49,6 | 12.500.000 |
| 1104 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | LX | 49,5 | 18.900.000 |
| 1105 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | FX | 49,5 | 12.500.000 |
| 1106 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | S1 | 49,5 | 15.000.000 |
| 1107 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | F1 | 49,6 | 11.664.000 |
| 1108 | Xe gắn máy hai bánh | NIOSHIMA | NIO PLUS | 49,4 | 11.550.000 |
| 1109 | Xe gắn máy hai bánh | NIOSHIMA | NIO S PLUS | 49,4 | 20.556.000 |
| 1110 | Xe gắn máy hai bánh | NIOSHIMA | CREA PLUS | 49,4 | 8.360.000 |
| 1111 | Xe gắn máy hai bánh | DVMOTOR | VENUS | 49,5 | 14.270.000 |
| 1112 | Xe gắn máy hai bánh | DVMOTOR | CREA LIMITED | 49,5 | 15.900.000 |
| 1113 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | VEPAR | 49,4 | 14.400.000 |
| 1114 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | CUP XS | 49,6 | 10.603.635 |
| 1115 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | VEPAR JP1 | 49,4 | 15.148.000 |

| | | | | | |
|------|---------------------|----------------|----------------|------|------------|
| 1116 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | 81J - PAN | 49,6 | 10.500.000 |
| 1117 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | J-PAN C50 | 49,6 | 10.360.000 |
| 1118 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | EX50 | 49,5 | 12.000.000 |
| 1119 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | CUP J-PAN | 49,6 | 10.650.000 |
| 1120 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | ONE-1 | 49,5 | 16.267.400 |
| 1121 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | SIRUS JP | 49,6 | 10.044.000 |
| 1122 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | CUPX J-PAN | 49,6 | 10.044.000 |
| 1123 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | RC SIRUS | 49,6 | 10.044.000 |
| 1124 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | 81 J - PAN | 49,6 | 11.300.000 |
| 1125 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | WAVES JP | 49,6 | 10.800.000 |
| 1126 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | WAVS JP1 | 49,6 | 10.800.000 |
| 1127 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | CUB 82 | 49,6 | 11.650.000 |
| 1128 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN | SIRUS JP1 | 49,5 | 11.848.000 |
| 1129 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAILANA | CUP86 V | 49,5 | 10.260.000 |
| 1130 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAILANA | CUP86 | 49,5 | 9.980.000 |
| 1131 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAILANA | CUP88 SPORT | 49,6 | 9.980.000 |
| 1132 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAILANA | CUP83 | 49,5 | 9.181.600 |
| 1133 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAILANA | CUP83 F1 | 49,6 | 11.664.000 |
| 1134 | Xe gắn máy hai bánh | CREA | CREA CIORNO | 49,5 | 12.650.000 |
| 1135 | Xe gắn máy hai bánh | CREA | CREA CIORNO F1 | 49,5 | 15.668.600 |
| 1136 | Xe gắn máy hai bánh | INDOMOTOR | 89 NEW | 49,6 | 12.430.000 |
| 1137 | Xe gắn máy hai bánh | INDOMOTOR | 50CC | 49,6 | 11.000.000 |
| 1138 | Xe gắn máy hai bánh | INDOMOTOR | 50CC-1 | 49,6 | 13.148.000 |
| 1139 | Xe gắn máy hai bánh | INDOMOTOR | 89 NEW1 | 49,6 | 14.271.400 |
| 1140 | Xe gắn máy hai bánh | SCOOTERINDO | 1 | 49,4 | 16.900.000 |
| 1141 | Xe gắn máy hai bánh | SCOOTERINDO | AT88-PRO FI | 49,4 | 22.000.000 |
| 1142 | Xe gắn máy hai bánh | SCOOTERINDO | V88-2 | 49,4 | 18.159.000 |
| 1143 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAI | S | 49,5 | 12.000.000 |
| 1144 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAI | F1 | 49,5 | 10.800.000 |
| 1145 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAI | SPORT | 49,5 | 10.800.000 |
| 1146 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAI | SR | 49,5 | 10.500.000 |
| 1147 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAI | CUP50C | 49,5 | 10.800.000 |
| 1148 | Xe gắn máy hai bánh | KAISER | VANIO S2 | 49,4 | 17.365.200 |
| 1149 | Xe gắn máy hai bánh | YAMALLAV | SIRIUX | 49,5 | 10.800.000 |
| 1150 | Xe gắn máy hai bánh | YAMALLAV | SIRIUX F1 | 49,5 | 9.980.000 |
| 1151 | Xe gắn máy hai bánh | THAI WAN | SIRUS TW | 49,6 | 9.700.000 |
| 1152 | Xe gắn máy hai bánh | DVM | VANIO S | 49,4 | 16.308.000 |

| | | | | | |
|------|----------------------------|--------------|----------------|------|------------|
| 1153 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIM MOTOR | SIRIUX | 49,6 | 14.600.000 |
| 1154 | Xe gắn máy hai bánh | HONLEI | RS | 49,5 | 11.880.000 |
| 1155 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | RETROX | 49,5 | 17.500.000 |
| 1156 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI | VEPA 50 | 49,5 | 10.978.000 |
| 1157 | Xe gắn máy hai bánh | CUBINDONA | MOTOR THAI50 | 49,5 | 10.800.000 |
| 1158 | Xe gắn máy hai bánh | SUMOTOR | 50CC | 49,5 | 11.300.000 |
| 1159 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | EVO GRAND | 2,25 | 21.000.000 |
| 1160 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | FELIZ 2025 | 2,8 | 25.900.000 |
| 1161 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | VERO X | 2,25 | 34.900.000 |
| 1162 | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA | YD2000DT-1G | 3,1 | 28.200.000 |
| 1163 | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA | YD1500DT-4G | 2,8 | 27.990.000 |
| 1164 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM | 6 | 31.900.000 |
| 1165 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM S3 A | 6 | 23.000.000 |
| 1166 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM S1 A | 6 | 37.500.000 |
| 1167 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM S2 A | 6 | 30.500.000 |
| 1168 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | ZGOO | 1,1 | 14.900.000 |
| 1169 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST | FLAZZ | 1,1 | 16.000.000 |
| 1170 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | MOTIO S1 | 1,5 | 12.000.000 |
| 1171 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | EVO GRAND LITE | 1,9 | 18.000.000 |
| 1172 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST | FELIZ LITE | 2,7 | 25.900.000 |
| 1173 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-14G | 1,5 | 16.500.000 |
| 1174 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-15G | 1,5 | 15.990.000 |
| 1175 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1200DT-20G | 2,5 | 22.990.000 |
| 1176 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-22G | 1,05 | 14.490.000 |
| 1177 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-23G | 1,05 | 13.000.000 |
| 1178 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-18G | 1,05 | 12.990.000 |

| | | | | | |
|------|----------------------------|--------|-----------------|------|------------|
| 1179 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD400DT-20G | 1,25 | 13.298.000 |
| 1180 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-11G | 1,5 | 15.990.000 |
| 1181 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD800DT-12G | 1,55 | 15.490.000 |
| 1182 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD350DT-2G | 0,99 | 12.490.000 |
| 1183 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA | YD1200DT-19G | 2,4 | 20.990.000 |
| 1184 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA VERA SX | 1,58 | 13.000.000 |
| 1185 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA VERA S | 1,5 | 13.273.400 |
| 1186 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | X-MEN MINI | 0,8 | 9.960.000 |
| 1187 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | X-MEN PRO S | 1,6 | 11.300.000 |
| 1188 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA X LIMITED | 1,58 | 12.500.000 |
| 1189 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA VERA | 1,58 | 13.264.000 |
| 1190 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | CLASSY SI | 1,5 | 12.500.000 |
| 1191 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | X-MEN PRO | 1,6 | 9.500.000 |
| 1192 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | ROVA | 1,58 | 13.000.000 |
| 1193 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA VERA X | 1,58 | 14.400.000 |
| 1194 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | S8 MINI S | 0,8 | 8.500.000 |
| 1195 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | X-MEN PRO X | 1,56 | 11.300.000 |
| 1196 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA VIVA | 1,5 | 13.500.000 |
| 1197 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | BESTA | 1,58 | 9.700.000 |
| 1198 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | GOGO STELLA | 1,58 | 9.600.000 |
| 1199 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA VIVA X | 1,58 | 13.972.000 |
| 1200 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | NISPA LUMIA | 1,58 | 13.373.200 |
| 1201 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR | X-MEN PRO XS | 1,56 | 11.277.400 |

| | | | | | |
|------|----------------------------|-----------|-------------------|------|------------|
| 1202 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VIET THAI | XMEN XS | 1,2 | 10.000.000 |
| 1203 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | MONSTER V | 1,65 | 14.800.000 |
| 1204 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | VELIA E | 2,5 | 21.500.000 |
| 1205 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | MONSTER III | 1,65 | 12.000.000 |
| 1206 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | CLASSIC PRO | 1,6 | 14.580.000 |
| 1207 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | 133HD | 1,05 | 10.000.000 |
| 1208 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | DIAMOND PRO | 1,6 | 13.500.000 |
| 1209 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | E-SYNC | 1,05 | 11.000.000 |
| 1210 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | DIAMOND ULTRA | 1,6 | 14.090.000 |
| 1211 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | DIAMOND PLUS | 1,6 | 14.471.000 |
| 1212 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | ECREA | 1,6 | 15.000.000 |
| 1213 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO | DIAMOND PLUS-I | 1,6 | 15.515.000 |
| 1214 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VICTORIA | VIRAL-PRO 1 | 1,55 | 15.500.000 |
| 1215 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VICTORIA | 20A-5 | 1 | 10.000.000 |
| 1216 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VICTORIA | X-SPORT 4 | 1,5 | 14.970.000 |
| 1217 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VICTORIA | VIRAL-PRO | 1,55 | 12.200.000 |
| 1218 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK BIKE | X MEN ONE | 1,65 | 12.045.000 |
| 1219 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK BIKE | ROMA SX | 1,65 | 13.695.000 |
| 1220 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK BIKE | ROMA SX NEW | 1,65 | 16.267.000 |
| 1221 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK | XMEN V2 | 1,65 | 15.768.400 |
| 1222 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK | S88 | 1 | 14.000.000 |
| 1223 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK | X-MAN ONE | 1,54 | 12.045.000 |
| 1224 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK | DK BIKE X MEN ONE | 1,65 | 13.200.000 |

| | | | | | |
|------|----------------------------|--------|-----------------|------|------------|
| 1225 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK | DK BIKE ROMA SX | 1,65 | 14.000.000 |
| 1226 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | DK | ROMA LITE | 1,5 | 12.117.600 |
| 1227 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | EVGO | XMEN NEW | 1,5 | 13.000.000 |
| 1228 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | EVGO | VESPECT | 1,5 | 8.800.000 |
| 1229 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ALLY | VEGAS PRO | 1,55 | 13.173.600 |
| 1230 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | XMEN | CPI | 1,6 | 12.000.000 |
| 1231 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | XMEN | CPI-1 | 1,6 | 12.400.000 |
| 1232 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | ZH | 2,45 | 14.970.000 |
| 1233 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | S2 | 1,5 | 11.650.000 |
| 1234 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | XMEN F1 R | 1,5 | 10.000.000 |
| 1235 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | SS | 1,5 | 10.800.000 |
| 1236 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | XMEN F1 PRO | 1,5 | 9.396.000 |
| 1237 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | S1 | 1,5 | 13.000.000 |
| 1238 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | XMEN F1S | 1,5 | 9.396.000 |
| 1239 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | V1 | 1,5 | 10.800.000 |
| 1240 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | XMEN F1 SPORT | 1,5 | 11.000.000 |
| 1241 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | V2 | 1,5 | 11.340.000 |
| 1242 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | V6 | 1,7 | 12.852.000 |
| 1243 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO | ZH | 2,45 | 14.970.000 |
| 1244 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVC | XMEN NEO NO.1 | 1,5 | 11.000.000 |
| 1245 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVC | G5 CLASSIC | 0,95 | 8.640.000 |
| 1246 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAZUKI | SLAY | 1,3 | 9.350.000 |
| 1247 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAZUKI | Z2 PLUS | 1,65 | 10.978.000 |

| | | | | | |
|------|----------------------------|------------|----------------|------|------------|
| 1248 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAZUKI | XMEN NEW | 1,65 | 9.900.000 |
| 1249 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAZUKI | Z3 PLUS | 1,65 | 11.000.000 |
| 1250 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAZUKI | LIBRA | 1,5 | 12.000.000 |
| 1251 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAZUKI | AROMA | 1,6 | 12.000.000 |
| 1252 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | CANELY | VIRGO | 1,4 | 10.400.000 |
| 1253 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | LATINA V | 1,6 | 11.500.000 |
| 1254 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | NAPOLI 2.0 | 1,58 | 11.250.000 |
| 1255 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | XMEN CAPTAIN S | 1,52 | 13.000.000 |
| 1256 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | XMEN SPORT S | 1,52 | 9.500.000 |
| 1257 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | XMEN V10 | 0,99 | 10.500.000 |
| 1258 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | BF | 2,6 | 14.256.000 |
| 1259 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | LATINA SI | 1,65 | 10.789.200 |
| 1260 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | BC1 | 1,65 | 11.000.000 |
| 1261 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAKUMI | MONO | 1,8 | 8.100.000 |
| 1262 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAKUMI | CROWN | 1,6 | 10.000.000 |
| 1263 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAKUMI | CROWN S | 1,6 | 10.260.000 |
| 1264 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | J-PAN | S1 | 1,65 | 9.100.000 |
| 1265 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | CREA | CREA-2 | 1,55 | 9.000.000 |
| 1266 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | PUSAN | GLS | 1,5 | 14.040.000 |
| 1267 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG | R53 | 1,85 | 17.950.000 |
| 1268 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG | R52 | 1,7 | 15.216.000 |
| 1269 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG | R51 | 1,55 | 16.900.000 |
| 1270 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG | T71 | 3,45 | 19.863.000 |

| | | | | | |
|------|----------------------------|------------|--------------|------|------------|
| 1271 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG | F52 | 2,8 | 21.000.000 |
| 1272 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG | R71 | 2,8 | 20.650.000 |
| 1273 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAISHI | KS450 | 1,45 | 8.982.000 |
| 1274 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAISHI | KS450 S | 1,6 | 10.000.000 |
| 1275 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAISER | IMPERIA | 1,3 | 9.300.000 |
| 1276 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAISER | K3 | 1,3 | 8.150.000 |
| 1277 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINA THAI | XMEN NEW | 1,7 | 12.000.000 |
| 1278 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KUMATSU | VQ8 | 1,5 | 12.000.000 |
| 1279 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TIGER BIKE | XBULLS SPORT | 1,55 | 12.000.000 |
| 1280 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YAKA | LAVIA | 1,65 | 11.000.000 |
| 1281 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YAKA | ROMANS | 1,7 | 11.500.000 |
| 1282 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YAKA | LAVIASP | 1,65 | 12.204.000 |
| 1283 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YAKA | R1 | 1 | 9.000.000 |
| 1284 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YAKA | LAVIA GX | 1,65 | 14.900.000 |
| 1285 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAKASHI | X2 | 1,3 | 8.000.000 |
| 1286 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | FUSAKA | VEBA | 1,65 | 9.100.000 |
| 1287 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | MOVE | STRONGER | 0,95 | 10.600.000 |
| 1288 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | MOVE | ISABELLA | 1,6 | 16.900.000 |
| 1289 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | SONCO | AI | 1 | 6.350.000 |

Các nhãn hiệu xe máy khác

| STT | Tên nhóm xe | Nhãn hiệu | Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|------|--------------------|--------------------|--|------------------------|
| 1290 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Từ 2 kW trở xuống | 8.000.000 |
| 1291 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 2 kW đến 4 kW | 10.000.000 |

| | | | | |
|------|--------------------|--------------------|--|------------|
| 1292 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 4 kW | 12.000.000 |
| 1293 | Xe hai bánh (điện) | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Không xác định được công suất | 8.000.000 |
| 1294 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Từ 50 cm ³ trở xuống | 9.000.000 |
| 1295 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 50 cm ³ đến 110 cm ³ | 15.000.000 |
| 1296 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 110 cm ³ đến 150 cm ³ | 20.000.000 |
| 1297 | Xe hai bánh | CÁC NHÃN HIỆU KHÁC | Trên 150 cm ³ | 30.000.000 |

BẢNG 7: XE MÁY SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000*(Kèm theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND**ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

| STT | Nước sản xuất | Thể tích làm việc (cm³) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|------------|--------------------------------|---|---|
| 1 | Nhật Bản | Từ 50 trở xuống | 15.000.000 |
| 2 | Nhật Bản | Trên 50 đến 110 | 25.000.000 |
| 3 | Nhật Bản | Trên 110 đến 150 | 45.000.000 |
| 4 | Nhật Bản | Trên 150 | 65.000.000 |
| 5 | Ý, Pháp, Mỹ | | Tính bằng 90% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích |
| 6 | Tiệp, Liên Xô, Đông Đức, Ấn Độ | | Tính bằng 60% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích |
| 7 | Hàn Quốc, Đài Loan | | Tính bằng 70% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích |
| 8 | Việt Nam | | Tính bằng 30% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích |
| 9 | Các nước khác | | Tính bằng 50% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích |